

Creating synergy together!

2012

VĂN PHẠM ANH NGỮ CĂN BẢN



BÙI GIA TUÂN

16-Oct-12

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
LỜI NÓI ĐẦU	2
VỀ TÁC GIẢ	2
ĐỀ XUẤT THAM GIA DỰ ÁN “VĂN PHẠM ANH VĂN CĂN BẢN FULL VERSION”	5
KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG	6
MINDMAP FOR ENGLISH	7
TỔNG QUAN VỀ TIẾNG ANH	8
LESSON 1: PRONUNCIATION – PHIÊN ÂM	17
LESSON 2: WORD STRESS – TRỌNG ÂM	29
LESSON 3: ADJECTIVE & ADVERB - TÍNH TỪ & TRẠNG TỪ	32
LESSON 4: PRONOUN - ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH	33
LESSON 5 : VERB TENSES AND FORMS - THÌ VÀ DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ	34
LESSON 6 : VERB FORM - DẠNG ĐỘNG TỪ	39
LESSON 7: THE PRESENT PARTICIPLE - PHÂN TỪ HIỆN TẠI (P _I)	41
LESSON 8: THE PAST PARTICIPLE - PHÂN TỪ QUÁ KHỨ (P _{II})	44
LESSON 10: THE INFINITIVE VERB – ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ	45
LESSON 11: BARE INFINITIVE - ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ KHÔNG “TO”	51
LESSON 12 : MODAL VERB - ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU	52
LESSON 13: RELATIVE CLAUSE & PRONOUNS - MỆNH ĐỀ QUAN HỆ & ĐẠI TỪ	57
LESSON 14 : THE PASSIVE VOICE – THỂ BỊ ĐỘNG	63
LESSON 15: CONJUNCTION – LIÊN TỪ	72
LESSON 16: CONDITIONAL SENTENCES – CÂU ĐIỀU KIỆN	83
LESSON 17: EMPHASIS – DẠNG NHẤN MẠNH	88
LESSON 18: INVERSION - HIỆN TƯỢNG ĐẢO NGỮ	91
LESSON 19: TAG QUESTIONS – CÂU HỎI ĐUÔI	97
LESSON 20: INDIRECT SPEECH – LỜI NÓI GIÁN TIẾP	99
LESSON 21: NOUNS - DANH TỪ	110
LESSON 22: ARTICLE – MẠO TỪ	119
LESSON 23: ENGLISH – NHỮNG ĐIỀU THÚ VỊ	131
LESSON 24: A LIST OF VERBS – BẢNG ĐỘNG TỪ	135
LESSON 25: SUBJECT & VEB AGREEMENT – HÒA HỢP CHỦ TỪ & ĐỘNG TỪ	143
LESSON 26: PREPOSITION – GIỚI TỪ	148



LỜI NÓI ĐẦU

Nếu như có ai đó nói rằng “Kiến thức nhân loại như chân trời rộng mở, ta càng tiến lại gần nó càng lùi ra xa” thì điều đó hoàn toàn đúng. Nhưng nếu nhìn từ một góc độ khác, nếu chúng ta chỉ cần học những gì thiết thực nhất phục vụ cho công việc và cuộc sống thì lượng kiến thức ấy có lẽ cũng không mênh mông bề số lắm.

Ngày nay, đời sống kinh tế luôn có xu hướng gắn liền mật thiết với đời sống xã hội. Chọn nghề là chọn đời, và việc học tập xem ra càng trở nên quan trọng hơn. Với xu hướng toàn cầu hoá như hiện nay, thì việc giao thoa giữa các nền văn hoá & kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới đòi hỏi vai trò quan trọng của tiếng Anh.

Có thể nói, tiếng Anh là 1 công cụ rất quan trọng thậm chí là chiếc chìa khoá vàng giúp mở ra mọi cánh cửa thành công, nhất là đối với “dân” kinh tế.

Lại nói thêm về tiếng Anh. Thực ra, ngôn ngữ nói chung tự nó đã rất gần gũi với con người, là thứ để phân biệt con người và phần còn lại của thế giới. Tuy nhiên, chính vì quá quen thuộc mà nhiều khi chính chúng ta còn không cảm nhận được sự hiện diện của nó trong cuộc sống.

Ngôn ngữ chính là một sản phẩm đặc biệt của nền văn minh nhân loại, nó hình thành nhờ thói quen lao động, sinh hoạt và không ngừng phát triển đa dạng và đa phương. Sự thực thì không phải ngẫu nhiên mà tiếng Anh quyền lực như bây giờ. Trong lịch sử đã có nhiều ngôn ngữ khác phát triển rực rỡ như tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung... Nhưng cho đến bây giờ, sự thống trị của tiếng Anh là không thể phủ nhận. Nhờ những cuộc phát kiến địa lý và chiến tranh bành chướng thuộc địa, phát triển kinh tế ở Bắc Mỹ (Hoa Kỳ), ở Châu Úc, Ấn Độ, Hồng Kông, và một số nước châu Âu khác đã khiến tiếng Anh lan rộng. Thực dân Anh cùng với sự xâm chiếm và phát triển kinh tế đã mang theo cả ngôn ngữ tiếng Anh theo đó.

Tiếng Anh quốc tế hiện đại đã có nhiều cải biên theo hướng đơn giản nhiều hơn so với tiếng Anh bản ngữ (VD: Mĩ dùng have; Anh dùng have got). Vậy nên nếu chúng ta cảm thấy tiếng Anh thật “chuối” thì tiếng Việt còn “chuối” hơn rất nhiều. Có thể khẳng định tiếng Anh là loại ngôn ngữ tương đối đơn giản rồi hoặc ít nhất là không quá phức tạp như nhiều ngôn ngữ khác.

Ngày nay, những nước nào phổ cập được tiếng Anh nước đó sẽ có khả năng bắt kịp được nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật, internet... Thậm chí ngay cả Ấn Độ chỉ có 12% số dân nói tiếng Anh nhưng Bộ Giáo dục & Đào tạo nước này đã quyết định giảng dạy bậc Đại học bằng tiếng Anh cả giáo trình phần lớn cũng bằng tiếng Anh.

Ở Việt Nam, các sách mới biên soạn theo hướng tiếng Anh hiện đại, có nhiều cải biên. Nhưng xem ra học sinh, sinh viên vẫn ít nhiều chưa nhận ra sự cần thiết của tiếng Anh, chỉ học theo kiểu ép buộc.



Việc học tập là việc của mỗi người, lựa chọn học cái gì và học như thế nào cũng chẳng thể ép buộc được họ. Nhưng các thầy cô luôn chia sẻ rằng nếu học tiếng Anh theo kiểu “cày tứt tọt” với ko 1 chút đam mê thì sẽ bị đốt cháy giai đoạn và kém hiệu quả. Sự kiên nhẫn và miệt mài cộng với sự chỉ bảo nhiệt tình sẽ giúp ích được nhiều hơn.

Nếu bạn hỏi rằng: “làm sao để học tốt tiếng anh zậy ta?”

Bạn có thể tham khảo câu trả lời sau:

- B1** • Biến cái chưa biết thành cái mới
- B2** • Biến cái mới thành cái cũ
- B3** • Biến cái cũ thành cái không thể quên
- B4** • Biến cái không thể quên thành phản xạ vô điều kiện

Đỉnh cao của việc sử dụng 1 ngôn ngữ là bạn có thể đọc 1 câu chuyện cười bằng tiếng Anh và cười phá lên được, hoặc bạn đọc những dòng cảm xúc nào đó mà có thể ứa lệ. Tất nhiên tùy từng mục đích sử dụng của từng người mà người đó sẽ tự tìm cho mình cách học phù hợp nhưng nhìn chung trên Đại học người ta chú trọng vào Tiếng Anh giao tiếp và ứng dụng thay vì học nặng văn phạm như cấp 3 vì vậy xem phim, nghe nhạc, yêu và tiếp xúc nhiều với văn hóa của cộng đồng các nước sử dụng Tiếng Anh cũng là điều cần thiết cho khả năng tiếng Anh của bạn

Bạn sinh ra trong nghèo khó và đó không phải là lỗi của bạn. Nhưng nếu bạn tự hỏi mình rằng tại sao ngày ấy mình không học tiếng Anh? thì đó là lỗi của bạn đó! correct it, you can !

Cuốn sách nhỏ này bọn mình cố gắng góp nhặt nhưng vẫn còn rất thiếu về kinh nghiệm, yếu về chuyên môn, song dù sao bọn mình cũng cố gắng thể hiện những gì càng đơn giản và dễ hiểu thì càng tốt. Hi vọng rằng nó sẽ giúp ích được ít nhiều cho các bạn. Mọi trao đổi, góp ý, liên hệ xin gửi về địa chỉ kèm theo.



VỀ TÁC GIẢ

Thông tin cá nhân:

Full Name: Bùi Gia Tuân

Uni: UEB – VNU

Email: tuanbuigia@gmail.com

Skype: buigiatuan

FB: www.facebook.com/buigiatuan



Các bài viết chính đã công bố:

1. M&A tại Việt Nam, nhìn lại 2010 và triển vọng 2011, đồng tác giả, Đặc san M&A outlook, M&A Forum, VIR, MPI 2011.
2. Động cơ thâm nhập thị trường Việt Nam của TNCs thông qua hình thức M&A, Đồng tác giả, Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới (IWEP) số 185 tháng 9/2011. ISSN 0868-2984.
3. Doanh nghiệp Việt chọn đường M&A, Đồng tác giả, Đặc san M&A outlook 2012, M&A Forum, VIR, MPI 2012.
4. Sáp nhập và thu tóm thông qua phương thức chào mua công khai trên sàn chứng khoán. Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới (IWEP) số tháng 3/2012.
5. Xây dựng qui trình chi tiết cho hoạt động mua bán sáp nhập doanh nghiệp, Trợ lý, Đề tài nghiên cứu đặc biệt cấp ĐHQGHN 2012 (đã nghiệm thu).
6. “Xây dựng mô hình trường Đại học như 1 Hệ sinh thái – chúng ta đang ở đâu?” UEB – VNU, 06/2012
7. “Tự do hóa thị trường có làm xói mòn đạo đức doanh nghiệp?”, Đồng tác giả, bài dự thi Summer school Essay Contest, VEPR – UEB VNU, 06/2011.
8. Đi tìm giá trị cộng hưởng trong M&A, Trợ lý, Sách chuyên khảo, UEB - VNU, 06/2012
9. M&A trong bối cảnh tái cơ cấu kinh tế, Chairperson Seminar, F-Group Vietnam, 5/2012.
10. Kỳ yếu thị trường thẻ ngân hàng và thanh toán điện tử tại Việt Nam, chủ biên, Banknetvn, 10/2012.



ĐỀ XUẤT THAM GIA DỰ ÁN “VĂN PHẠM ANH VĂN CĂN BẢN FULL VERSION”

Đây là quyển văn phạm Anh văn căn bản 1, được chia sẻ miễn phí và nhóm Tác giả rất mong nhận được sự hỗ trợ của đọc giả, bạn bè, đồng nghiệp gần xa đối với tài liệu này để chúng tôi có thể có phát hành được bản Full Version với chất lượng chuyên môn tốt hơn và đó sẽ là bản Commercial Full Version.

Hiện tại Tác giả đã có tài liệu khoảng 600 trang viết tay tập hợp những kinh nghiệm và một số phần chuyên sâu về Anh văn căn bản dưới góc độ tiếp cận từ người học (Student Approach), do vậy Tác giả rất mong nhận được liên hệ từ những giảng viên hoặc bạn trẻ tâm huyết về xây dựng quyển sách Văn phạm Anh văn căn bản này

Xin liên hệ ngay với Tác giả theo contact trên nếu bạn có quan tâm đến đề nghị của chúng tôi

Trân trọng cảm ơn./.



KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Đây là tài liệu không chuyên nghiệp do những sưu tầm theo kinh nghiệm của nhóm biên tập nên chỉ có giá trị tham khảo, bản thân ngôn ngữ cũng có nhiều thay đổi theo thời gian và khu vực cộng với việc ghi chép sưu tầm trong thời gian dài nên nhiều thông tin trong tài liệu này có thể không chính xác. Tác giả không chịu trách nhiệm trước bất kỳ khoản thiệt hại nào khi các bạn sử dụng thông tin từ tài liệu này. Những thông tin trong tài liệu là những sưu tầm mang tính cá nhân mà không nhất thiết phản ánh quan điểm của bất kỳ tổ chức nào tác giả trực thuộc.

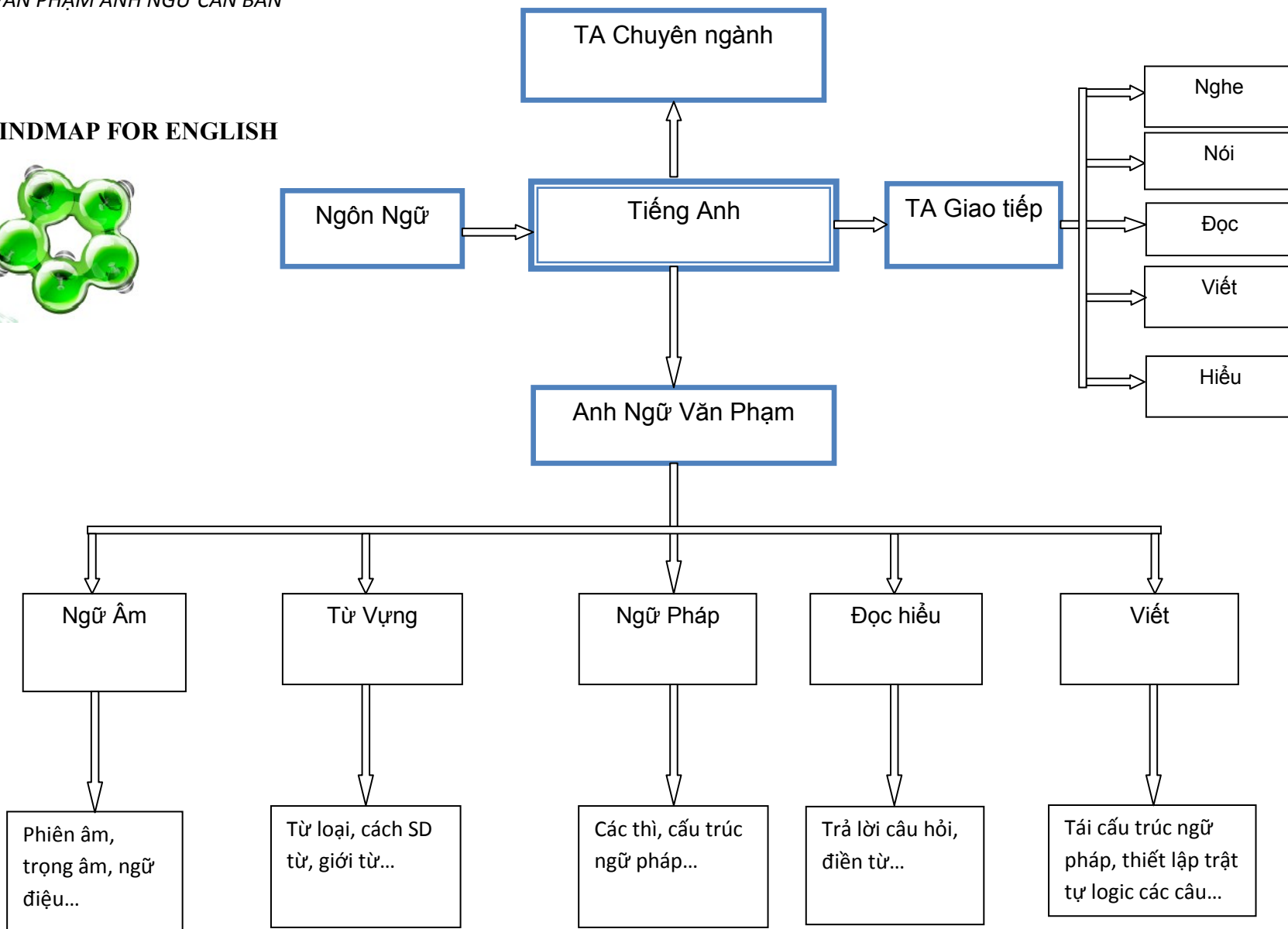
Tài liệu sẽ được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện thêm nên Tác giả khuyến khích các bạn chia sẻ lại Link cho các kênh mà bạn đọc quan tâm, nhưng không copy và upload lại tài liệu này vì như thế chúng tôi sẽ mất quyền update nội dung của tài liệu này.

Tác giả giữ bản quyền và tuyên bố trách nhiệm về tài liệu này.

Xin cảm ơn!



MINDMAP FOR ENGLISH



TỔNG QUAN VỀ TIẾNG ANH

Tiếng Anh	
English	
Nói tại	Anh Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Úc, New Zealand và 100 nước khác
Khu vực	Tây Âu, Bắc Mỹ và châu Úc
Tổng số người nói	—
Hạng	Tiếng mẹ đẻ: thứ 3 ^{[1][2]} Tất cả: Thứ 1 hay 2 ^[3]
Ngữ hệ	Hệ Ấn-Âu >Nhóm German ->Nhánh miền Tây --> Tiếng Anh
Địa vị chính thức	
Ngôn ngữ chính thức tại	Xem # <i>Phân bố địa lý</i> Liên Hiệp Quốc Liên minh châu Âu Khối thịnh vượng chung Anh
Quy định bởi	Không có, tuy vậy <i>Oxford English Dictionary</i> (Từ điển tiếng Anh Oxford, OED) rất quan trọng
Mã ngôn ngữ	
ISO 639-1	en
ISO 639-2	eng
Ethnologue 14 th edition:	ENG
ISO 639-3	eng
<p>Những nước trên thế giới nơi mà tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức hay <i>de facto</i>, hay quốc ngữ, màu xanh đậm; những nước nơi nó là ngôn ngữ chính thức/không chính thức</p>	



nhưng không phải là ngôn ngữ chủ yếu màu xanh nhạt

Lưu ý: Trang này có thể chứa các kí hiệu ngữ âm IPA ở dạng Unicode.

Tiếng Anh (Chữ Nôm: 喺英, **tiếng Anh**: *English*, Tiếng Việt: *Anh Cát Lợi*) là một thứ tiếng thuộc nhánh miền Tây của nhóm ngôn ngữ German trong hệ Ấn-Âu), đã du nhập vào Anh qua các thứ tiếng của nhiều dân xâm chiếm vào thế kỷ thứ 6. Tiếng Anh truyền khắp nơi dưới chủ nghĩa thực dân trong thời kỳ thịnh vượng của Đế quốc Anh, từ đảo Anh qua nước Úc, Canada, Hồng Kông, New Zealand, Hoa Kỳ và một số nơi Tiếng Anh trở thành "ngôn ngữ phụ" quan trọng nhất và ngày càng được nhiều người học sử dụng. Từ đây, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ cho rằng tiếng Anh đã mất dần vai trò là biểu tượng văn hóa độc quyền của những người nói tiếng Anh, thay vào đó, nó tập hợp những nét văn hóa khác nhau trên thế giới. Một số nhà nghiên cứu khác thì đưa ra nhận xét rằng theo thời gian tiếng Anh sẽ không đủ sức đáp ứng mọi yêu cầu về giao tiếp của tất cả mọi người.^[cần dẫn nguồn] Tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhờ vào ảnh hưởng của Mỹ và Anh trên các lĩnh vực quân sự, kinh tế, khoa học, tin học, chính trị và văn hóa. Ở nhiều nước, người ta bắt buộc phải học tiếng Anh để đi làm.

Lịch sử

Tiếng Anh là hậu thân của một ngôn ngữ chung của các giống người Angle, Saxon và Jute – thường được gọi chung là người Anglo-Saxon. Ba giống dân này thuộc các dân tộc German, từng sống ở vùng nay là Bắc Đức và Hà Lan, nhưng một số được vua Vortigern mời sang Anh vào khoảng giữa thế kỷ thứ 5 để giúp ông ta trong cuộc chiến chống người bản xứ Pict (ngày nay không còn nữa). Sau khi chiến thắng, những người này được phép ở lại và đã mở đầu cho một cuộc "xâm chiếm" đảo Anh khi thêm nhiều người Anglo-Saxon di cư sang hòn đảo này. Họ định cư vào vùng đông-nam của đảo, trở thành số đông và làm ngôn ngữ của một giống dân bản xứ khác trên đảo, người Celt, đi đến tình trạng gần như mai một.

Ngôn ngữ của ba giống người Anglo-Saxon này rất giống tiếng Frysk và được dùng tại đảo Anh trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó. Trong thời gian này, tiếng Na Uy cổ đã có một ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tiếng Anh vì có một số người Viking – một giống dân nói tiếng Na Uy cổ và rất nổi tiếng về mạo hiểm và xâm lăng – cũng đến xâm chiếm và định cư tại Anh bắt đầu từ thế kỷ thứ 9. Chiến tranh giữa người Anglo-Saxon và người Viking xảy ra thường xuyên vì sự tranh giành đất đai. Các vua của người Anglo-Saxon thường phải chạy sang xứ Normandie, tại phía bắc của nước Pháp, để tránh chiến tranh. Một vị vua, Aethelred,



còn lấy con gái của quận công của Normandy để đổi lấy sự giúp đỡ của ông này. Điểm đáng chú ý thứ nhất là tiếng Na Uy cổ và tiếng của người Anglo-Saxon có cùng gốc German, do đó những người này có thể giao dịch với nhau để tạo ra những ảnh hưởng sâu đậm trong ngôn ngữ. Điểm đáng chú ý thứ hai là tên của tiếng Anh (*English*), của nước Anh (*England*) và của nhiều địa danh tại đó có gốc từ tên *Angle* của người Angle. Tiếng Anh phát triển trong thời gian này, khoảng thế kỷ thứ 6 đến đầu thế kỷ thứ 11, được gọi là tiếng Anh thượng cổ (*Old English*).

Khi vị vua cuối chết không có con kế tự vào năm 1066, người Anglo-Saxon đề cử một người trong nhóm họ có tên là Harold Godwinson lên làm vua. Tuy nhiên vua Harald III của Na Uy, tuy là người Viking nhưng có liên hệ họ hàng với người Anglo-Saxon chính ở Đức, cũng muốn có thêm ngôi vua xứ Anh. Harald III kéo quân sang chiếm đóng vùng phía bắc của đảo Anh vào giữa năm 1066 nhưng chẳng bao lâu thì bị Harold Godwinson đánh bại tại trận chiến Stamford Bridge. Harald III tử trận và từ đó người Viking bỏ hẳn ý định xâm chiếm đảo Anh. Trong khi đó, về phía nam, quận công William của Normandy cũng tuyên bố là ngôi vua xứ Anh phải thuộc về ông ta vì ông ta là người cháu của bà vợ của vua Aethelred. Quận công William mang quân sang chiếm vùng phía nam của đảo, đánh bại Harold Godwinson tại trận chiến Hasting và trở thành vua của xứ Anh. Tiếng Anh từ đó chịu thêm ảnh hưởng của tiếng Pháp và tiếng Latinh, dưới các triều đình người Norman đến từ Normandie. Các nhà ngôn ngữ học gọi tiếng Anh phát triển trong ba thế kỷ sau năm 1066 là tiếng Anh trung cổ (*Middle English*).

Hai quyển sách nổi tiếng được viết bằng tiếng Anh thượng cổ và tiếng Anh trung cổ là *Beowulf* (sử thi, viết vào khoảng thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 10) và *The Canterbury Tales* của Geoffrey Chaucer.

Tiếng Anh cận đại (*Modern English*) được các nhà ngôn ngữ học cho là bắt đầu vào thế kỷ 16 và người có công nhất trong sự tiến triển này là văn hào nổi tiếng của Anh, William Shakespeare. Đây chính là tiếng Anh được dùng phổ thông trên thế giới hiện nay.

Nhiều nhà ngôn ngữ học còn chia tiếng Anh cận đại thành *tiền cận đại* (*Early Modern*) và *cận cận đại* (*Late Modern*). Tiếng Anh *cận cận đại* diễn ra vào đầu thế kỷ 19 khi Đế quốc Anh có thuộc địa trên khắp hoàn cầu. Tiếng Anh do đó trải qua thêm một biến đổi khá lớn nữa vì nó không những trở thành một ngôn ngữ quan trọng trên thế giới mà còn thu nhập rất nhiều ngôn từ của các nền văn hóa khác nhau.

Phân loại và các ngôn ngữ liên hệ

Các nhà ngôn ngữ học liệt kê tiếng Anh vào nhánh miền Tây của nhóm ngôn ngữ German của hệ Ấn-Âu. Tiếng Scots (hay *Lallans*) – dùng tại các vùng đất thấp



của Scotland và có gốc Anglo-Saxon – khác hẳn với tiếng Gaelic tại Scotland – dùng tại các vùng đất cao của Scotland và có gốc bản địa Celt. Trong khi đó, tiếng Frysk hiện đang được dùng tại tỉnh Fryslân của Hà Lan, tại vài vùng thuộc Đức lân cận với Fryslân và tại vài hòn đảo nằm trong biển Bắc của Anh.

Sau đó là tiếng Hạ Saxon (hay *Nedersaksisch*) dùng tại miền đông của Hà Lan và miền bắc của Đức. Xa thêm một chút là tiếng Hà Lan, tiếng Afrikaans, tiếng Đức và các ngôn ngữ Bắc Âu như: tiếng Na Uy, tiếng Thụy Điển, tiếng Đan Mạch..., nhưng không bao gồm tiếng Phần Lan.

Phân bố địa lý

Trong số nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, vào khoảng 71% nói tiếng Anh Mỹ, 15% nói tiếng Anh Anh, 7% nói tiếng Anh Canada và phần còn lại nói các loại tiếng Anh khác.

Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức tại các quốc gia và vùng lãnh thổ sau: Anh, Antigua và Barbuda, Bahamas, Barbados, Bermuda, Cayman, Dominica, Gibraltar, Grenada, Guam, Guyana, Hoa Kỳ, Jamaica, Montserrat, St. Lucia, Saint Kitts và Nevis, Saint Vincent và Grenadines, Trinidad và Tobago, Turks và Caicos, Úc, Virgin thuộc Anh và Virgin thuộc Mỹ.

- Điểm đặc biệt của Anh là tuy nơi này có số người nói tiếng Anh đông nhưng không ra luật tuyên bố đây là ngôn ngữ chính thức.

Các nước dùng tiếng Anh cùng với các ngôn ngữ chính thức khác là: Ireland (cùng với tiếng Gaelic), Ấn Độ (cùng với tiếng Hindi và 21 ngôn ngữ khác nữa), Belize, Nicaragua, Puerto Rico (cùng với tiếng Tây Ban Nha), Canada (cùng với tiếng Pháp), Hồng Kông (cùng với tiếng Quan Thoại), Nam Phi (cùng với các tiếng Afrikaans, Ndebele, Bắc Sotho, Nam Sotho, Swazi, Tsonga, Tswana, Venda, Xhosa và Zulu), Singapore (cùng với các tiếng Quan Thoại, Malay và Tamil), New Zealand (cùng với tiếng Maori), Scotland (cùng với tiếng Scots và tiếng Gaelic tại Scotland).

Các nước có tiếng Anh như một ngôn ngữ chính thức tuy rằng số người dùng nó như tiếng mẹ đẻ rất ít là:

Anguilla, Aruba, Botswana, Cameroon, Eritrea, Ethiopia, Fiji, Gambia, Ghana, Kenya, Kiribati, Lesotho, Liberia, Malawi, Malta, Marshall, Mauritius, Micronesia, Namibia, Nigeria, Pakistan, Palau, PapuaNewGuinea, Philippines, Rwanda, Samoa, Seychelles, Solomon, Somalia, Swaziland, Tonga, Uganda, Zambia và Zimbabwe.

Có một số nước dùng tiếng Anh như một ngôn ngữ chính trong văn kiện của chính phủ tuy không công nhận nó như một ngôn ngữ chính thức như: Angola, Brunei, Costa Rica, Israel, Lebanon, Malaysia, Sierra Leone, Sri Lanka, Tanzania.... Ngoài ra có một số các

nước, hoặc dưới ảnh hưởng của Anh hoặc dưới ảnh hưởng của Mỹ, tuy không dùng tiếng Anh như một tiếng chính thức nhưng có một dân số dùng một loại "tiếng lai" (creole hay pidgin) giữa tiếng Anh và các tiếng địa phương.

Số người sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ phụ đã được ước lượng vào khoảng từ 500 triệu đến 1 tỉ người ở khắp nơi trên hoàn cầu. Tiếng Anh còn được dùng như một trong nhiều ngôn ngữ chính thức của nhiều tổ chức quốc tế như Liên hiệp quốc, Liên minh châu Âu, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ủy ban Olympic Quốc tế (IOC), Phong trào Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Khối Thịnh vượng chung Anh (*The Commonwealth of Nations*), Nhóm G8, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), Tổ chức Bru chính Quốc tế...

Quốc gia theo tổng số người nói

Vị trí	Quốc gia	Tổng số người nói tiếng Anh	Phần trăm số người nói tiếng Anh trong dân số	Số người nói tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ	Số người nói tiếng Anh như tiếng bổ trợ	Dân số	Ghi chú
1	Hoa Kỳ	251.388.301	96%	215.423.557	35.964.744	262.375.152	Nguồn: US Census 2000: Language Use and English-Speaking Ability: 2000, Bảng 1.
2	Ấn Độ	125.344.736	12%	226.449	86.125.221 ngôn ngữ thứ hai. 38,993,066 ngôn ngữ thứ ba	1,028,737,436	
3	Nigeria	79.000.000	53%	4.000.000	>75.000.000	148.000.000	
4	Liên	59.600.000	98%	58.100.000	1.500.000	60.000.000	Nguồn: Crystal

	hiệp Anh						(2005), trang 109.
5	Philippines	48.800.000	58% ^[4]	3.427.000 ^[4]	43,974,000	84,566,000	Tổng số người nói: Census 2000, text above Figure 7.
6	Canada	25.246.220	85%	17.694.830	7.551.390	29.639.030	Nguồn: 2001 Census – Knowledge of Official Languages và Mother Tongue.
7	Úc	18.172.989	92%	15.581.329	2.591.660	19.855.288	Nguồn: 2006 Census. ^[5]
Ghi chú: Tổng cộng = Tiếng mẹ đẻ + tiếng khác; Phần trăm = Tổng cộng/ Dân số							

Sự thông dụng của tiếng Anh

Ngày nay có khoảng một tỷ người nói tiếng Anh trên khắp thế giới và con số này ngày càng tăng lên. Tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhưng lại không thay thế các ngôn ngữ khác, thay vào đó nó hỗ trợ các ngôn ngữ với các yếu tố sau:

- Hơn 250 triệu người Trung Quốc học tiếng Anh.
- Trong 80 nước, tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng thứ hai hay được phổ biến trong việc học.
- Ở Hồng Kông, 9 trên 10 học sinh trung học đều được học tiếng Anh.
- Ở Pháp, để bắt đầu vào trung học các học sinh phải có ít nhất 4 năm học tiếng Anh hay tiếng Đức; hầu hết 85% học sinh là chọn học tiếng Anh.
- Tại Nhật Bản, các học sinh trung học được đòi hỏi là phải có 6 năm học tiếng Anh trước khi tốt nghiệp.

Trong các phương tiện truyền thông và giao thông

Tiếng Anh chiếm ưu thế trong giao thông vận tải và các phương tiện truyền thông. Trong lĩnh vực du lịch và ngôn ngữ cộng đồng của hàng không quốc tế, tiếng Anh đóng vai trò chính. Phi công, tiếp viên và kể cả các nhân viên kiểm soát đều nói tiếng Anh tại các phi



trường quốc tế. Cờ và các tình hiệu ánh sáng được sử dụng trong ngành hàng hải, nhưng “nếu các tàu lớn cần truyền tin hiệu cho nhau bằng các thông điệp thì họ sẽ tìm kiếm một ngôn ngữ chung và thông dụng và khi đó tiếng Anh chắc chắn sẽ là chọn lựa chính”, câu nói của một người bảo vệ bờ biển của tại Mỹ, Werner Siems.

Năm trong số các đài phát thanh nổi tiếng là CBS, NBC, ABC, BBC và CBC được 300 triệu người chọn ra là các đài phát thanh tiếng Anh phổ biến nhất. Tiếng Anh cũng là ngôn ngữ phổ biến trên các chương trình TV thuộc truyền tải vệ tinh.

Trong thời đại thông tin

Ngôn ngữ của thời đại thông tin là tiếng Anh. Hơn 80% nguồn dự trữ thông tin của hơn 100 triệu máy tính khắp thế giới là tiếng Anh. 85% các cuộc trao đổi qua điện thoại quốc tế được sử dụng bằng tiếng Anh, cũng như vậy số lượng mail, các cuộc điện báo và truyền tin hiệu qua dây cáp. Chương trình chỉ dẫn trên máy tính và các chương trình phần mềm thường được dùng bằng tiếng Anh.

Tiếng Đức đã là một ngôn ngữ của khoa học. Nhưng ngày nay, hơn 80% các bản ghi chép khoa học được trình bày với ngôn ngữ thứ nhất là tiếng Anh. Tương tự, phân nửa kỹ thuật và khoa học trên thế giới cũng được phổ biến bằng tiếng Anh và còn được dùng trong các lĩnh vực y học, điện tử và kỹ thuật không gian.

Trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế

Tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực trong nền kinh tế Châu Âu. Cũng vậy tiếng Anh hầu như tham gia hầu hết vào các thành phần lãnh đạo của các doanh nghiệp.

Trong nền công nghiệp thực phẩm, các biển hiệu cho sản phẩm của họ thường được dùng bằng tiếng Anh như *Made in Germany*, họ không dùng các câu như *Fabriziert in Deutschland* – các câu trên có nghĩa là "sản xuất tại Đức" nhưng một dùng với tiếng Anh và một dùng với tiếng Đức. Các tập đoàn của nhiều quốc gia trên thế giới thường chọn tiếng Anh như lựa chọn chính của họ. Các tập đoàn như Datsun và Nissan đều gửi điện báo với ngôn ngữ tiếng Anh. Như những năm 1985, 80% nhân viên của tập đoàn Mitsui có thể nói, đọc và viết được tiếng Anh, tập đoàn Toyota thì mở các lớp tiếng Anh tại chức cho nhân viên của mình. Các lớp tiếng Anh đã được giữ lại ở Ả Rập Saudi cho các công nhân của tập đoàn dầu hỏa Aramco và trên ba lục địa thuộc Ngân hàng Chase Manhattan.

Ngôn ngữ chung

Tiếng Anh dùng như là tiếng nói chung ở nhiều nước nơi mọi người nói nhiều ngôn ngữ khác nhau. Tại Ấn Độ, nơi có gần 200 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng và chỉ có 30% người nói ngôn ngữ chính là tiếng Hindi. Khi Rajiv Gandhi đọc diễn văn quốc gia sau khi mẹ ông ta bị



ám sát, ông ta đã nói bằng tiếng Anh. Tổ chức thương mại tự do Châu Âu làm việc chủ yếu bằng tiếng Anh mặc dù 6 nước thành viên đều không trực thuộc nước Anh.

Ngôn ngữ chính thức

Tiếng Anh là ngôn ngữ nửa chính thức của 20 nước Châu Phi bao gồm Sierra Leone, Ghana, Nigeria, Liberia và Nam Phi. Các sinh viên được dạy tiếng Anh tại trường Đại học Makerere ở Uganda, trường đại học của thành phố Nairobi ở Kenya và trường đại học của thành phố Dar es Salaam ở Tanzania.

Tiếng Anh là ngôn ngữ thống nhất của hội đồng thế giới Thiên chúa giáo và là một ngôn ngữ chính thức của các thể vận hội và các cuộc thi hoa hậu hoàn vũ trên thế giới.

Văn hóa thế hệ trẻ

Tiếng Anh là ngôn ngữ trong văn hóa thế hệ trẻ quốc tế. Những người trẻ tuổi từ khắp nơi trên thế giới nghe và hát các ca khúc tiếng Anh nổi tiếng thường không cần hiểu hết ý nghĩa của lời nhạc. Các từ *break dance, rap music, bodybuilding, windsurfing* và *computer hacking* đang lần ạt dần các từ lóng của giới trẻ Đức.

Sự tương ứng giữa âm và ký tự

IPA	Chữ cái đại diện	Phương ngữ đặc trưng
p	p	
b	b	
t	t, th (<i>hiếm</i>) <i>thyme, Thames</i>	th <i>thing</i> (<i>người Mỹ gốc Phi, New York</i>)
d	d	th <i>that</i> (<i>người Mỹ gốc Phi, New York</i>)
k	c (+ <i>a, o, u, các âm xuôi tai</i>), k, ck, ch, qu (<i>hiếm</i>) <i>conquer, kh</i> (<i>tiếng nước ngoài</i>)	
g	g, gh, gu (+ <i>a, e, i</i>), gue (<i>cuối từ</i>)	
m	m	
n	n	
ŋ	n (<i>trước g hoặc k</i>), ng	
f	f, ph, gh (<i>cuối từ, hiếm</i>) <i>laugh, rough</i>	th <i>thing</i> (<i>nhiều hình thức trong tiếng Anh Anh</i>)
v	v	th <i>with</i> (<i>Cockney, tiếng Anh</i>)



		<i>Estuary</i>)
θ	th <i>thick, think, through</i>	
ð	th <i>that, this, the</i>	
s	s, c (+ e, i, y), sc (+ e, i, y), ẹ thường là c (<i>façade/facade</i>)	
z	z, s (cuối hoặc thỉnh thoảng giữa từ), ss (hiếm) <i>possess, dessert</i> , từ với x ở đầu x <i>xylophone</i>	
ʃ	sh, sch, ti (trước nguyên âm) <i>portion</i> , ci/ce (trước nguyên âm) <i>suspicion, ocean</i> ; si/ssi (trước nguyên âm) <i>tension, mission</i> ; ch (đặc biệt trong các từ gốc Pháp); s/ss hiếm, trước u <i>sugar, issue</i> ; chsi chỉ trong <i>fuchsia</i>	
ʒ	ch, tch, t trước u <i>future, culture</i>	t (+ u, ue, eu) <i>tune, Tuesday, Teutonic</i> (vài phương ngữ -)
dʒ}	j, g (+ e, i, y), dg (+ e, i, âm xuôi tai) <i>badge, judgment</i>	d (+ u, ue, ew) <i>dune, due, dew</i> (vài phương ngữ – ví dụ khác của sự đổi âm)
ɹ	r, wr (đầu) <i>wrangle</i>	
j	y (đầu hoặc bao quanh bởi nguyên âm), j <i>hallelujah</i>	
l	l	
w	w	
ʍ	wh (phát âm hw)	tiếng Anh Scotland và Ireland, cũng vài trường hợp khác ở Mỹ, New Zealand và tiếng Anh Anh



LESSON 1: PRONUNCIATION – PHIÊN ÂM

I, Bảng phiên âm quốc tế

- Tiếng Anh có 26 chữ cái, trong đó có 5 nguyên âm: “o, i, e, u, a” và một bán nguyên âm “y”, còn lại là phụ âm.
- Đa số các phụ âm có tên gọi khác trong tiếng Việt nhưng chức năng như tiếng Việt
- Một nguyên âm luôn tạo được nhiều cách đọc khác nhau.
- Bảng phiên âm quốc tế bao gồm các ký hiệu nguyên âm, cách phát âm theo tiêu chuẩn chung.

a, các nguyên âm đơn

Ký hiệu	Âm tiếng Việt tương ứng	Example
/ɑ:/	A đọc dài	Car, arm
/ʌ/	Đọc: ă	Cup, sun
/ɜ:/	Ơ dài	Fir
/ə/	Ơ ngắn	Ago
/i:/	I dài, do cụm nguyên âm tạo thành	See, heat
/ɪ/	I ngắn	Sit
/u:/	U dài	Too
/e/	E mềm, do e tạo thành hoặc do cụm nguyên âm tạo thành	Bed, head
/æ/	E đọc cứng, do chữ a tạo thành	Man
/ɔ:/	O dài, khi đứng trước “r”	Door
/ɒ/	O ngắn, không đứng trước “r”	Song, long

b, nguyên âm đôi

Ký hiệu	Âm tiếng Việt tương ứng	Example
/eɪ/	Êy	May
/aɪ/	Ai	Hi
/ɔɪ/	Oi	Boy
/ou, əʊ/	Âu	Cold
/aʊ, əʊ/	Ao	Now
/iə/	i-ơ	Near
/æə/	e-ơ	Their
/uə/	Ua-ơ	poor

c, các phụ âm

Ký hiệu	Âm tiếng Việt	Ex
/d/	/đ/	Doctor
/z/	/d/	Raise /reiz/
/dʒ/	Gi	Orange /o' rindʒ/
/s/	X nhẹ	Six /siks/
/ʃ/	S nặng	Sugar /ʃugə/ Sure /ʃuə/
/tʃ/	tr nặng	
/ŋ/	- ng - nh	Sing /siŋ/
/θ/	- lưỡi để giữa 2 hàm - phát âm /s/, /th/	Thank /θæŋk/
/ð/	- lưỡi giữa 2 hàm - phát âm /d/, /th/	They /ðei/
/j/	/d/	You /ju/
/w/	Wua/ guə	While /wail

A, Nguyên âm (đôi, đơn)**II, Cách đọc “a”**

1, a → /a:/

- Nằm trong từ một âm tiết tận cùng = “r” hoặc “ r + phụ âm”.
- Hoặc trong từ nhiều âm tiết khi “a” trước “r + phụ âm”.

Ex: far, star, farm, departure, artist, ...

- Ngoại lệ: father, half, scare, narrow, war

/a:/ /a:/ /æ/ /æ/ /ɔ:/

2, a → /æə/ : khi “a” đứng trước “r + nguyên âm”

Ex: parents, fare

- Ngoại lệ: are /a:/, scare /skæəs/

3, a → /æ/ : khi a → /æ/ đó luôn là e cứng nằm trong những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm (ngoại trừ đứng trước “r”) hoặc nằm trong những từ có nhiều âm tiết, đứng trước 2 phụ âm và bản thân nó mang trọng âm.

Ex: map, hat, land # lend, bag # beg, candle,...



- Ngoại lệ: capital, many, stranger, any → e mềm.

4, a → /ei/ : nằm trong những từ có một âm tiết có hình thức tận cùng “ a + PÂ + e” trừ “r” hoặc những vần đứng liền trước “ion” và “ian”.

Ex: make, fate, safe, take, date, dictation, translation.

5, a → /ɔ:/ nằm trong những từ một âm tiết, đứng trước “l”, “ll”

Ex: ball, tall, hall

- Ngoại lệ: shall /ʃæl/

6, a → /ɔ/ nằm trong những từ một âm tiết, bắt đầu = “w” (không đứng trước “l”) hoặc nằm trong những âm tiết mang trọng âm của từ nhiều vần.

Ex: watch, wander,

- Ngoại lệ: way, waste, wag, wax

/ei/ /ei/ /æ/ /æ/

7, a → /ə/ nằm trong những từ không mang trọng âm của từ nhiều âm tiết.

Ex: animal /æniməl/

8, a → /i/ nằm trong những cụm từ “ate”, “age” ở cuối từ không mang trọng âm

Ex: village, orange, shortage, manage

*) Note: các âm “ a, e, o, u” nếu được phát âm /ə/, /i/ thì không mang trọng âm.

“i” → /i/ vẫn có trọng âm

“i” → /ə/ không có trọng âm

Các trường hợp phát âm còn lại có trọng âm.

III, Nguyên âm “e”

1, e → /e/ nằm trong những từ một vần tận cùng = một hay nhiều phụ âm(trừ “r” hoặc trong những từ mang trọng âm của những từ một âm tiết).

Ex: get, send, lend, let, ...

2, e → /i:/

Nằm trong những từ mà “e” đứng trước hình thức tận cùng = “PÂ + e”/ “e+ PÂ + e”

Ex: complete

- Ngoại lệ: be /bi:/, she /ʃi:/, he, me

3, e → /i/ Nằm trong những vần không mang trọng âm của những từ nhiều âm tiết, thông thường nằm ở các tiền tố “be”, “re” “de”

Ex: become, begin, decide, return, redo, rewrite, ...

4, e → /ə/ Nằm trong những âm tiết không mang trọng âm của những từ nhiều âm tiết.

Ex: open, seven, kitchen, ...



5, “e” câm

Cuối các từ đặc biệt như : take, come, give, ...

IV, nguyên âm “i”

1, i →/ai/ nằm trong những chữ một vần tận cùng bằng “i + PÂ + e”

Ex: nice, quite, wide, mine, bite, bike, like, kite, mice, ...

Ngoại lệ: live, give, ...

2, i →/i/ chữ cái “i” chủ yếu tạo thành nguyên âm /i/ trong các từ có 2 chữ “i” thì trọng âm thường rơi vào “i” trước.

Ex: visit, finish, limit, ...

Ngoại lệ: i →/i:/ trong trường hợp một số âm gốc pháp, lúc này trọng âm rơi vào chính nó.

Ex: magazine, machine, routine, madoline, chemise, benzine, ...

3, i →/ə/ nằm trong những vần không mang trọng âm của những từ nhiều âm tiết

Ex: sensible, family, flexibility

4, i →/ə:/ trước “r + PÂ”

Ex: stir, first, bird, shirt, ...

5, “i” câm trong những từ đặc biệt như:

Khi “i” sau “u” : juice, fruit, bruise, cruise, suit, ...

V, Nguyên âm “o”

1, o →/ɔ/ : trong những từ một vần tận cùng bằng một phụ âm, trong những vần mang trọng âm của từ nhiều vần.

Ex: hot, dot, logic, coffee, long, doctor, ...

2, o →/ɔ:/ trước “r” hoặc “r + PÂ”

Ex: for, more, born, fork, ...

3, o →/ou/

- Nằm ở cuối các từ

- Nằm trong các từ có một vần tận cùng = 2 phụ âm hoặc những từ một vần tận cùng = “o + PÂ + e” hoặc trong những vần mang trọng âm của những từ nhiều âm tiết.

Ex: kilo, radio, photo, tomato, cold, old, moment, ...

Ngoại lệ: soft, bomb, fond, long, song, strong, ...

4, o →/ʌ/ : trong những từ một vần hoặc vần mang trọng âm của từ nhiều âm tiết

Ex: come, does, love, some, dove, glove,

5, o →/u:/

- Trong một số trường hợp “o” →/u:/

Ex: lose, move, who, prove, remote, ...



6, o → /ə/ : trong những vần không mang trọng âm của từ nhiều âm tiết

Ex: control, continue, compare, recognize, consider, ...

VI, Nguyên âm “u”

1, u → /u/ : trong những từ cụ thể sau đây: put, puts, pull, bull, full, bullet, butcher, suger, pudding,

2, u → /u:/ trong những từ : blue, glue, flu, flute, brute, brutal, lunatic, true, truth, ...

3, u → /ju:/ trong các từ: useful >< useless, tube, ...

4, u → /juə/

- Trong các từ có hình thức : “u + r + NÂ”

Ex: during, cure, pure, curious, ...

Ngoại lệ: sure /juə/, ensure

5, u → /ʌ/ : nằm trong những từ có một âm tiết, đứng trước 1 hoặc nhiều phụ âm, nằm trong những từ có tiền tố un, um

Ex: but, cut, ...

6, u → /ə/ : khi đứng trước “r” trong từ:

Surname, surface, injure, ..

7, u → /i/ : trong các từ : busy, minute

8, u → /e/ : trong các từ : bury, burial

9, u câm trong các trường hợp sau:

- Đứng trước “a”

Ex: persuade, guard, guarantic,..

- Đứng trước “e”

Ex: guest, guess, dialogue /daiəlog/, catalogue, circuit, conduit

- U câm khi đứng trước “y”

Ex: buy, plaguy /pleigi/

VII, Nguyên âm “y”

- Đọc là /ai/ → có trọng âm (trừ đuôi “fy” của động từ).

- Đọc là /i/ → không có trọng âm

Ex: fry, cycle, cyclist, type, typist,...

Trừ: beautify, electrify, comedy

VIII, Cụm nguyên âm

1, /ai/

- Mang trọng âm /ei/

- Không mang trọng âm /ə/



- Trước “r” /æə/

2, /au/

- → /ɔ:/ : audience, launch, fault, daughter

- → /a:/ : aunt, laugh, draught

3, /aw/ → ɔ:/ : law, draw, dawn, awful, crawl

4, /ay/ → /ei/ : gay = grey, stay, play

Ngoại lệ: quay /ki:/ (bến tàu, bến cảng)

Mayor /mæə/ (thị trưởng), papaya /pəpaia/ (đu đủ)

IX, Cụm nguyên âm với “e”

1, /ea/

- → /i:/ : sea, weak, meat, teach, tea, lead, easy, ...

- → /e/ : head, leather, feather, bread

- → /ə:/ : thường đứng trước “ r + PÂ” : learn, search for

- → /iə/ : thường đứng trước “r” hoặc “ r + NÂ” : tear, clear, hear, near

- → /æə/ : một số từ trước “r” : wear, bear, pear

- → /ei/ : great, break, steak, breaker, ...

Ngoại lệ: ocean, heart /ha:t/, hearty

2, Cụm “ee”

- → /i:/ : see, free, tree, heel

- → /iə/ : deer, cheer, leer, career

3, cụm /ei/

- → /i:/ : ceiling (trần nhà), seize, receive, leister, deceive, receipt

- → /ei/ : eight, weight, neighbour, sleight, ...

- → /ai/ : height, either, neither

- → /æə/ : their, heir (thừa kế)

- → /e/ : leisure (sự nhàn rỗi), heifer (bò nái)

4, cụm /ey/

- → /ei/ : they, grey, prey, obey (tuân thủ, vâng lời)

- → /i:/ : key, monkey, money, donkey, ...

5, Cụm /ex/

- → /eks/ : exercise, excellent, exper, execute (thị thành)

- → /iks/ : expensive, explain, experience, exclusive, ...

- → /igz/ : examine, exhibition, exam

6, Cụm /ew/



- → /u:/ : là động từ bất quy tắc (P_{II}) có hình thức “ew”
- Ex: draw → drew, grow → grew, fly → flew, blow → blew, ...
- Ngoại lệ: know → knew /knju:/
- “ew” → /u:/ : screw, crew, chew
- “ew” → /ju/ : new, phew, few, sew,...

X, Cụm nguyên âm “i”

Cụm /ie/

- → /i:/ : grief (nỗi lo buồn), chief, believe, relief
- → /ai/ : die, lie, pie

X, Cụm nguyên âm có “o”

1, Cụm “oa”

- Trước “r” → /ɔ:/ : roar, board, hoarse
- Trường hợp khác → /ou/ : coat, toast, coast (bờ biển)

2, Cụm “oo”

- → /ɔ:/ : door, floor
- → /uə/ : poor, boor,...
- → /ʌ/ : blood, flood
- → /u:/ : food, cool, pool, rood, tool, cuckoo, gloom...
- “oo” → /u/ trong
 - + (P_{II}) bất quy tắc : took, understood, shook,...
 - + trường hợp khác : book, look, foot, good,...

3, Cụm “oi” → /ɔi/ : soil, oil, boil,...

4, Cụm “ou”

- “ou” → /au/ : found, loud, ground, amount, round, louse, sound,...
 - “ou” → /auə/ : our, flour, hour, sour, scour,...
 - “ou” → /uə/ : tour, dour, gourd,...
 - “ou” → /ɔ:/ : four, pour, bought, brought, thought, course
 - “ou” → /ou/ : soul, shoulder, dough, though, moult,...
 - “ou” → /ʌ/ : country, young, tough, touch, couple,...
 - “ou” → /u/ : chỉ trong động từ khuyết thiếu : would, could, should
 - “ou” → /u:/ : soup, group,
 - “ou” → /ə/ : nằm trong cụm “our” và cuối từ khi nó không mang trọng âm
- Ex: labour, favour, dangerous, neighbour, ...

5, Cụm “ow”



- “ow” → /au/ : now, brown, crown, power, towel
- “ow” → /ou/ : flow, blow, grow, mow, window, tomorrow

XII, Cụm với “u”

- 1, “u” đứng trước “a” (ua) → u âm : persuader /pəsweid/
- 2, “u” âm khi đứng trước “e” (ue) : dialogue, colleague, league
- 3, Cụm “ui” → /ai/ trong trường hợp “ ui + PÂ + e”
Ex: guide, guile (xảo trá), quite, require, inquire
- 4, “ui” → u âm trong trường hợp : build, guild, guilt, guilty, circuit, conduit,..
- 5, “ui” → i âm trong trường hợp : suit, juice, fruit, bruise
Ngoại lệ: mosquito /mɒskitou/ (con muỗi)
- 6, “ui” → /ju/ : suit, suitable, suitor (người cầu hôn), pursuit(sự theo dõi)
Ngoại lệ: ruin (phá hủy), fluid, tuition (sự dạy học), suicide (tự sát)
- 7, Cụm “uy” → u âm : buy

B, Đọc phụ âm

I, Phụ âm “b”

- “b” → /b/ : thông dụng hơn
- “b” → b âm : đứng trước “t” hoặc sau “m” (cuối từ)
- Ex1: climb, bomb, comb, tomb, thumb, limb, plumb,...
- Ex2: doubt, doubtfue, debt, subtle (tinh tú)

II, phụ âm “c”

- “c” → /k/ : khi đứng trước a, o, u, b, r
- “c” → /s/ : khi đứng trước e, i, y
- “c” → /ʃ/ : khi đứng trước cụm nguyên âm với “i” đứng đầu : ia, io, iu, ie
- Ex1: car, catch, caught, cook, cuckoo,..
- Ex2: cent, ceiling, city
- Ex3: special, official, ancient,
- Ngoại lệ: ocean

III, Cụm “ch”

- “ch” → /tʃ/ :
- “ch” → /k/ : ache, stormache
- “ch” → /ʃ/ : gốc pháp: machine,

IV, Phụ âm “d”

- “d” → /d/ : là chủ yếu



“d” → /dʒ/ : soldier, schedule (thời gian biểu, chu trình)

V, phụ âm “g”

“g” → /g/ : trước a, o, u : garden, gate, go, good

“g” → /dʒ/ : trước e, i, y : germ, gentle

“g” → g câm

Ngoại lệ: get, give, geyser, girl, gear, goose, geese, gold, giggle

G câm khi đứng đầu từ hoặc cuối từ trước “m, n”

VI, Cụm “gh”

“gh” câm → nằm cuối từ trước “t”

Ex: bought, weight, brought, taught, caught, night

“gh” câm khi đứng cuối một số từ: though, although, sigh, nigh,...

Ngoại lệ: draughty /dra:ft/ (kéo lưới)

“gh” → /f/ : laugh, cough, enough, rough, tough,...

VII, Phụ âm “h”

“h” → /h/

“h” → h câm khi:

+ đầu từ sau “g” : ghost, ghoul, ghetto,...

+ cuối từ : oh, ah

+ đầu từ sau “r” : rhythm /rɪðm/ (nhịp điệu)

+ đứng đầu từ sau “ek” :

+ “h” câm trong một số trường hợp : hour, honest, heir, honour, what, ...wh..

VIII, Phụ âm “j”

“j” → /dʒ/ là chủ yếu

IX, Phụ âm “k”

“k” → /k/ là chủ yếu

“k” → k câm khi đứng đầu trước “n” : knew, knit, knife, knee, knock

X, Phụ âm “l”

“l” → /l/ cứng

“l” → /l/ mềm : khi đứng cuối từ

“l” → l câm : khi đứng sau “a” và trước “f, k, m” : half, walk, calf, talk, chalk, calm, alm, qualm (sự nôn nao).

“l” câm khi đứng trước “d” : could, should, would

XI, Phụ âm “m”

“m” → /m/ : chủ yếu



“m” → m câm : khi đứng đầu trước n: mnemonics (thuật ghi nhớ)

XII, Phụ âm “n”

“n” → /n/ : thông thường

“n” → /ŋ/ : trước “k” hoặc trước “g”

“n” → n câm khi đứng cuối từ sau “m”

Ex1: n → /n/ : uncle, monkey, ink, sing, song, think

Ex2: n câm : autumn, hymn (quốc ca), column

XIII, Phụ âm “p”

“p” → “p” thông thường

“p” → p câm : khi đứng đầu từ trước “n” hoặc “s”

“p” → p câm khi đứng trước “t”

XIV, Cụm “qu”

“qu” → /ku/ : question, queen, quiet, quick

“qu” → /k/ : queue, quay, plaque

XV, Phụ âm “r”

“r” → /r/ : thông thường

“r” → r câm : khi đứng cuối từ hoặc sau các nguyên âm đọc dài

Ex: her, stir, car, far, harm, more, short,...

Note: với trường hợp “r” đứng tận cùng các từ, khi bản thân từ đó đứng trước một từ bắt đầu bằng nguyên âm thì cần đọc nối âm, ex: far away, for a week

XVI, Phụ âm “s”

1, “s” → /s/ : khi đứng đầu các từ ngoại trừ : sugar, sure

“s” → /s/ : khi đứng trong từ, không đứng giữa 2 nguyên âm

Ex: most, translate, fast, last,...

Ngoại lệ: cosmic, dessert, dissol, scissors, possess, possession (của cải), husband

“s” → /s/ : khi nằm ở cuối từ hoặc có tận cùng là “p, k, f, t”

Ngoại lệ: us, bus, plus, crisis, this, basic,

2,

a, “s” → /z/ : nằm trong các từ, đứng giữa 2 nguyên âm, ngoại trừ đứng trước “ u, ca, io”
: lose, these, raise, rise, rose, season, ...

Ngoại lệ: case, loose, goose, base, basin (cái chậu)

b, “s” → /z/ : cuối từ, ngoại trừ tận cùng là “ p, t, f, k” : pupils, villages, oranges

c, “s” → /dʒ/ : nằm trong, sau nguyên âm, và trước “ u, ia, io” : usually, pleasure, measure, asia, vision, conclusion

d, “s” → /ʃ/ : nằm bên trong các từ, sau 1 PÂ, trước “ u, ia, io” :

Ex: presure, insurance, russia, tension, permission

- Cụm _sure: sau 1 NÂ → /dʒə/
: sau 1 PÂ → /ʃə/
- Cụm _sion : sau 1 NÂ → /dʒn/
: sau 1 PÂ → /ʃən/
- Cụm _sia : sau 1 NÂ → /dʒə(n)/
: sau 1 PÂ → /ʃə(n)/

e, “s” câm: island, isles, aisle, corps (đoàn quân)

XVII, Cụm “sh” → /ʃ/

XVIII, Phụ âm “t”

a, “t” → /t/ : thông dụng

b, “t” → /ʃ/ : khi đứng trước cụm “ ia, ie, io”

ex: intial, essential, patient, station, dictionary, international

c, “t” → /tʃ/

- Nằm trong các từ, đứng trước “ u + r + NÂ”

Ex: picture, lecture, nature, natural, literature, temprature

- “t” → /tʃ/ khi cụm “tion” đứng sau phụ âm “s” :question, suggestion, cogestion (bền vững)

d, “t” câm : khi nằm trong dạng “ +sten, stle” thường ở cuối từ.

Ex: listen, fasten, whistle, castle

Ngoại lệ: often

XIX, Cụm “th”

1, “th” → /θ/ : số thứ tự, trong cấu tạo danh từ từ tính từ

Ex: long → length, wide → width, strong → strength, true → truth

- Một số động từ có hình thức tận cùng là “the” / ð/ sang danh từ thứ tự /θ/
- Một số danh từ tận cùng là “th” → /θ/
- Một số tính từ tận cùng là “th” → / ð/ : south, north
- “th” → /θ/ trong những trường hợp sau: thank, think, theme, thorm, thin, thick,

2, “th” → / ð/ : this, there, that, those, than, then, they, them, ...

XX, Phụ âm “v” : voice, view, shelves

XXI, Phụ âm “w”

1, “w” → /w/ : thông thường



2, “w” → âm khi:

- Đứng trong các từ : who, whom, whose
- Đứng đầu từ trước “r” : wrong, wrap, write
- Trong các từ : answer, sword, whole

XXII, Phụ âm “x”

1, “x” → /z/ : exam, example, exhaust, exhibition

- Đứng giữa 2 NÂ mà âm tiết đứng liền ngay trước nó không mang trọng âm

2, “x” → /s/ : âm tiết đứng trước nó mang trọng âm hoặc âm tiết đứng ngay trước nó không mang trọng âm nhưng đứng liền PÂ



LESSON 2: WORD STRESS – TRỌNG ÂM

I, khái niệm: Thế nào là “trọng âm”

- Trọng âm là những âm tiết được đọc cao hơn, mạnh hơn, dài hơn và rõ hơn tất cả các âm tiết còn lại.
- Những từ có 1 âm tiết thì trọng âm rơi vào chính nó.
- Âm tiết là cách phát âm các nguyên âm.
- Với những từ có nhiều âm tiết, có thể có nhiều âm tiết, 1 âm tiết chính và 1 hoặc 2 âm tiết phụ.

Ex: exam /ɪgz'æm/

Examination /ɪg,æmɪn'eɪʃn/

- Vị trí của âm tiết mang trọng âm được tính từ trái qua phải.
- Từ “trọng âm” được đề cập coi như là trọng âm chính.

II, Các quy tắc trọng âm:

1, Trọng âm chỉ rơi vào từ gốc, không bao giờ rơi vào tiền tố hay hậu tố

Ex: c'are, c'areful, c'areless, c'arefully

2, Những nguyên âm “a, e, o, u” nếu → /ə/ hoặc /i/ thì thường không mang trọng âm.

Còn “i” → /ə/ : không mang trọng âm

“i” → /i/ : vẫn có thể mang trọng âm

- Note: khi phát hiện trọng âm nên chú trọng vào vị trí và cách đọc, cấu trúc sắp xếp của 5 nguyên âm : “o, iêu, ai”
- Các quy tắc trọng âm tất cả đều là không mẫu mực, ... luôn luôn có những ngoại lệ (vì phần lớn quy tắc này do kinh nghiệm viết nên), do vậy khi làm bài không nên áp dụng một cách phép tắc và cứng nhắc đối với chúng mà phải có sự linh hoạt tinh anh cần thiết

3, Với từ 2 âm tiết có cùng hình thức chính tả thì:

+ Trọng âm rơi vào âm tiết 1 nếu là danh từ hoặc tính từ

+ Trọng âm rơi vào âm tiết 2 nếu là động từ

4, Những từ có 2 âm tiết tận cùng là “_ant” thì trọng âm rơi vào ÂT 1

Ex: constant, distant, instant

5, những từ 2 âm tiết tận cùng là “_ent” thì trọng âm rơi vào ÂT 1 nếu là danh từ hoặc tính từ, rơi vào ÂT 2 nếu là động từ

- Những trường hợp ngoại lệ sau luôn có TÂ 2 bất kể từ loại gì: ev'ent, lam'ent, desc'ent, consc'ent, cont'ent



6, Những từ 2 ÂT tận cùng là “_er” thì có TÂ 1 và đuôi “_fer” → TÂ 2

Ex1: mother, father, brother, enter, writer,...

Ex2: prefer, confer, refer, infer, ...

7, Từ 2 ÂT bắt đầu bằng “a” thì có TÂ 2

Ex: ago, away, again, achieve, afraid, above, abroad,...

8, Những từ tận cùng là “ (_ity, _ety, _ic, _ical)” thì có trọng âm liền trước nó

Ex: ability, flexibility, simplicity, variety, economic,...

- Ngoại lệ: catholic, arithmetics, aerobic, politics

9, Những từ có hình thức chính tả hoặc cách đọc “PÂ + i + NÂ” thì trọng âm luôn trước cụm từ này

Ex: 'industry → in'dustrial, 'library → li'brarion

10, Những từ tận cùng là “_ate” thì:

+ Có 2 ÂT → TÂ 1

+ Có 3 ÂT → TÂ 3 đếm từ cuối lên

Ex: 'classmate, con'gratulate, assimilate (đồng hóa)

11, Những từ tận cùng là “_ade, _ese, _ee, _eer, _een, _oor, _oon” thì trọng âm rơi vào chính chúng.

Ngoại lệ: 'coffee, committee, afternoon

12, Từ tận cùng bằng “_ure” thì trọng âm thường rơi liền trước

Ex: measure, treasure, picture, adventure, ...

Ngoại lệ: 'literature, 'temperature, 'signature

13, Những từ có hình thức nguyên âm tạo cụm /ɔəi/ thì trọng âm rơi vào /ɔ/

Ex: biology /bai'ɔləddʒi/, philosophy /fi'lɔsəfi/

14, Những từ có 4 ÂT trở lên mà không thuộc quy tắc trên thì TÂ 3 từ cuối lên

15, Tính từ được tạo từ danh từ có hình thức tận cùng là : ment, nent

N _ment + al → adj

N _nent + al → adj

Thì (adj) có TÂ vào chính “ment” và “nent”

16, Những từ tuân thủ theo nhiều quy tắc TÂ, TÂ thường tính theo quy tắc sau:

Ex: 'industry → in'dustrial, ...

17, Nguyên âm “y” → /i/ : không có TÂ

“y” → /ai/ : có TÂ trừ hậu tố “_fy” của động từ.

Ex: library, tiny, deny

Ngoại lệ: physis, 'hydrogen, 'cycle, 'bicycle, 'beauty, ...



18, Cụm “ex” → /eks/ : có TÂ

“ex” → /igz/ : không có TÂ trước NÂ

“ex” → /iks/ : không có TÂ trước PÂ

Ex: 'exercise, 'excellent, ex'periment, ex'am, ...

19, Những từ có hình thức “_ain” nếu:

_ain → /ein/ : có TÂ

_ain → /ə/ : không có TÂ

Ex: enter'tain, a'gain, comp'lain, 'captain, ...

20, Tất cả các đại từ phản thân đều có TÂ 2: my'self, your'self

*** Note : Tất cả các quy tắc TÂ đều có ngoại lệ*



LESSON 3: ADJECTIVE & ADVERB - TÍNH TỪ & TRẠNG TỪ

A. Một số điều chú ý bổ sung

1, Nhóm V + adj chỉ giác quan: feel, look, taste, remain, get, become, seem

2, Nhóm V + O + adj

Find, keep, make, hold, paint + O + adj : quét sơn mà gì,

3, Trạng từ chuyển đổi đặc biệt : good → well

4, Một số từ có hình thức không đổi : fast, hard # hardly, late (muộn) # lately (mới gần đây), near, far, early, long, wide # widely (rộng khắp), high # highly, right, left, wrong, deep # deeply (sâu sắc), much, ...

- Một số trường hợp đặc biệt khác:

Coldly : lạnh lùng # coolly = calmly : bình tĩnh

Warmly : một cách chân tình

Adj + ly + in a adj way : một cách...

Friendly = in a friendly way : một cách thân thiện

B. Tính từ ing và ed

I, Adj ing

Miêu tả ý chủ động nêu đặc điểm, bản chất (bề ngoài) của người và vật đặc biệt không có (pre) đi kèm.

Ex: the man is boring

II, Adj ed

Mang ý bị động miêu tả tâm trạng, trạng thái, nỗi lòng của người khi bị ngoại cảnh tác động.

Ex: the man is bored : người đàn ông có nỗi lòng u sầu

(adj_ed) có (pre) đi kèm nếu theo sau chúng có O

Ex: the man is bored with the film

Note: là vật : adj_ing, adj_ed : với nghĩa bị động

Là người: adj_ing, adj_ed



LESSON 4: PRONOUN - ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

1, every # each

- Every : mỗi → miêu tả khái quát hóa chung
- Each : mỗi → chỉ một người, vật cụ thể

2, Trạng từ bất định : somewhere, anywhere, nowhere, everywhere

3, ĐT, TT bất định làm (S) thì động từ ở số ít

4, adj đứng ngay sau ĐTBĐ

5, Nếu ĐT chỉ người thì thay thế chúng là “they”

Ex: nobody is there, are they ?

6, Nếu ĐT chỉ người chỉ vật thì thay thế chúng là “it”

Ex: Nothing here is cheap, is it ?

7, Tất cả ĐTBĐ & TTBD đều cần được kèm “ else” để chỉ một đối tượng khác:

Ex: anything else



LESSON 5 : VERB TENSES AND FORMS - THÌ VÀ DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

I, Thì hiện tại đơn : (hiện tại thường)

Miêu tả sở thích, thói quen ở hiện tại và quy luật tự nhiên

II, Thì hiện tại tiếp diễn

Be + V_ing

Dùng để diễn tả : hành động đang xảy ra ở hiện tại, xảy ra và kéo dài ở hiện tại, thói quen đột ngột thay đổi ở hiện tại,...

Sử dụng trong câu hỏi : “why” : Miêu tả sự ngạc nhiên về hành động đang diễn ra ở hiện tại.

Ex: Why are you standing here ?

Please, come in.

Nằm trong câu trả lời “where” để giải thích rõ ai đó đang làm gì, ở đâu.

Ex: Where's he?

He's reading in his room.

Note: các từ chỉ sở thích, miêu tả quan điểm, giác quan sở hữu không chia ở hiện tại tiếp diễn.

Cụ thể một số từ tiêu biểu sau:

1, enjoy: sở thích : hiện tại đơn

Cảm xúc, cảm tưởng tại một buổi lễ tiệc: HTTD + ĐT phản thân

2, detest = hate

3, loathe : ghê tởm

4, fear : sợ hãi

5, say : nói (TD)

Nói rằng (không TD)

6, expect : mang rằng : không TD

Chờ đợi : TD

7, think : nghĩ rằng: không TD

Suy nghĩ : TD

8, admire : thán phục

9, desire : mong muốn

10, see: nhìn thấy, nhận biết

11, hear: nghe thấy

12, smell : có mùi (không tiếp diễn)

Ngửi : TD



- 13, feel + sure : cảm thấy
Feel + certain : chắc chắn, an tâm
- 14, taste : nếm (có TD)
Có vị (không TD)
- 15, notice : chú ý
- 16, sound / recognize : nhận ra
- 17, seem = appear : dường như
- 18, realize : phát hiện
- 19, have (got), belong to
- 20, be, have to, consist of (gồm), contain (chứa), compose of (bao gồm), keep, cost, take (chiếm TG), remember, ...

III, Thì quá khứ đơn

Xảy ra kết thúc trong quá khứ, không liên quan đến hiện tại

IV, Thì hiện tại hoàn thành

Chức năng: Hành động chưa bao giờ xảy ra từ quá khứ đến hiện tại

Miêu tả khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại, ...

Các từ nhận biết : already, just, ever, never

Recently = lately, yet

Sofar = up to now : cho đến bây giờ

Sofar = up till now : cho đến bây giờ

Since + Mốc TG

Since + clause(QKĐ)

Since (gồm cả 2 mốc thời gian: bắt đầu →HT) # from (chỉ tính 1 mốc TG bắt đầu)

For + khoảng thời gian

HTHT trong cấu trúc miêu tả số thứ tự (so sánh cực cấp)

$$\left[\begin{array}{l} It's \\ this is \end{array} + \left| \begin{array}{l} the\ first\ time \\ the\ second\ time \\ the\ best\ book \end{array} \right| + \text{clause (HTHT)} \right.$$

- Sử dụng với tiểu trạng từ thời gian nhạy cảm như: today, this morning, this afternoon, this evening, this week, month, year

All + (TG) : TG lúc đề cập chưa trôi qua, nếu đã trôi qua → QKĐ

$$It's + (KTG) + \text{since} + \left| \begin{array}{l} \text{hành động đã trôi qua : QKĐ} \\ \text{nếu hành động vẫn đang diễn ra} \rightarrow \text{HTHT} \end{array} \right.$$

- Phân biệt : been in, been to, gone to



+ been to : đã đến và đã trở về

+ been in : đã và đang ở đâu đó nhưng chưa về

+ gone to: đã đi hoặc đang trên đường đi đến một nơi nào đó nhưng không có ở nhà lúc này.

- Phân biệt :

Last + MTG → QKĐ

<i>for</i> <i>during</i> <i>in</i>		the		<i>last</i> <i>past</i>		KTG : HTHT : trong bao lâu cuối đây
--	--	-----	--	----------------------------	--	-------------------------------------

V, Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (HTHTTD)

QK → HT → vẫn TD

VI, Thì quá khứ tiếp diễn (QKTD)

- Các tiêu trạng từ nhận biết

a, Nhóm 1:

<i>at + giờ</i> <i>(at) this time</i> = <i>{ now</i> <i>then</i>	}	QK
---	---	----

b, Nhóm 2:

<i>from ... to</i> <i>between ... and ...</i> <i>all the</i> <i>the whole</i>	}	QK
--	---	----

- QKĐ dùng để liệt kê sự kiện, chuỗi sự kiện, phù hợp trong văn phong kể.
- QKTD diễn tả hành động sinh động hơn, dùng nhiều trong văn phong tả

VII, Quá khứ hoàn thành (QKHT)

Hoàn thành trước 1 hành động hoặc một thời điểm trong QK

VIII, Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (QKHTTD)

Xảy ra trước một hành động hoặc một thời điểm trong quá khứ nhưng tại lúc trong quá khứ ấy nó vẫn diễn ra (nhấn mạnh khoảng TG)

IX, Tương lai trong quá khứ

Dự trù, miêu tả hành động sẽ xảy ra sau một hành động hoặc một thời điểm trong quá khứ

a,

<i>would</i> <i>should</i>	}	+ V
-------------------------------	---	-----

b,



$\left. \begin{array}{l} was \\ were \end{array} \right\} \text{ going to +V}$

X, Thì tương lai đơn

Chức năng: miêu tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng hành động này vừa được quyết định tại thời điểm nói (miêu tả hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai theo quan điểm của người nói).

Ex1: this case is very heavy

Oh, I'll carry it for you

Ex2: I think, it will rain tomorrow

- Thì tương lai đơn giản thường được dùng trong các TH miêu tả sau :

+ Đứng sau động từ chỉ quan điểm : think, don't think, hope, expect, suppose, believe, know, guess, predict (tiên đoán) + clause (TLĐ).

Ex: I hope he'll come home in time for dinner.

+ Sau các tính từ chỉ quan điểm

To be $\left. \begin{array}{l} \left| \begin{array}{l} afraid \\ sure \\ certain \end{array} \right| \begin{array}{l} e \text{ rằng} \\ \text{chắc chắn rằng} \\ \text{chắc chắn} \end{array} \right\} \text{ clause(TLĐ)}$

Ex: I'm afraid (that) it will rain

+ Sau các trạng từ chỉ điều có thể : may be, perhaps, possibly, probably

Ex: perhaps it will rain next Sunday

+ Tương lai đơn sử dụng trong cấu trúc chủ ngữ giả miêu tả phỏng đoán tương lai

It's $\left. \begin{array}{l} \left| \begin{array}{l} likely \\ unlikely \\ possible \\ probably \\ impossible \end{array} \right| \text{ that + clause (có lẽ có thể là)}$

3, Các TH khác của “ will, shall”

a, Cách nói đề nghị lịch sự

$\left. \begin{array}{l} will \\ could \\ would \\ can \end{array} \right| \text{ you + V} = \text{ would you mind + V_ing}$

Ex: could you open the door, please?

Yes, certainly / sorry, I can't

b, Đề nghị lịch sự làm gì cho người khác

Shall, could, can, would + I + V

c, Câu đề nghị lịch sự rủ người khác cùng làm gì



shall we
why don't we | +V
let's

how | about + V_ing
what

Tl: Yes, that's a good idea

Yes, let's

No, let's not

d, Động từ “will” sử dụng trong lời hứa của 2 ngôi “I” và “we”

XI, Thì tương lai dự định

1, Chức năng: miêu tả hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (tiên đoán về 1 biến cố trong tương lai khi thiếu chứng cứ của nó ở hiện tại).

2, Miêu tả dự định của một sự sắp xếp

3, form:

- Be + V_ing : đối với động từ chuyển động : go, come, leave, arrive, ply, see = meet, have
- Be going to do

XII, Thì tương lai tiếp diễn

Đang diễn ra trong tương lai và kéo dài trong tương lai.

XIII, Thì tương lai hoàn thành

Hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động trong tương lai.

XIV, Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Hoàn thành rồi và vẫn tiếp tục ở thời điểm đó



LESSON 6 : VERB FORM - DẠNG ĐỘNG TỪ

1, Cấu trúc

It's $\left. \begin{array}{l} \text{time} \\ \text{high time} \end{array} \right| \begin{array}{l} \text{to V} \\ \text{for sb to V} \\ \text{clause (QKĐ)} \end{array}$ đã đến lúc, đã thực sự đến lúc

- It was time + clause (QKHTTD)

2, To be excellent at doing : xuất sắc làm gì đó

3, Think of : nghĩ về điều gì như là một ý tưởng bất chợt

Think about : suy nghĩ cẩn thận, sâu sắc về một sự việc

4, stop = cease / si:s/ :dừng

5, Gerund theo sau một số động từ lạ sau :

Delay (trì hoãn), postpone(hoãn lại), suggest (gợi ý, đề xuất), imagine = fancy (tưởng tượng, hình dung), admit >> deny, avoid, consider (cân nhắc), involve(đòi hỏi) practise (luyện tập), miss, risk, escape, ...

6, It's no use : phí công vô ích

There's no point in : phí công vô ích

7, It's no good : vô ích

It's worth : đáng

It's no worth : không đáng

8, Have $\left. \begin{array}{l} \text{difficulty} \\ \text{trouble} \end{array} \right| \begin{array}{l} \text{V_ing} \\ \text{in V_ing} \end{array}$: gặp khó khăn

9, 3 động từ “ like, love, hate” khi miêu tả hạnh động không xảy ra khi chủ thể không thích, không muốn làm thì lúc này :

Ta bắt buộc phải dùng “ to do” , tuy nhiên đây là một tình huống khó và khá nhạy cảm cần xem xét kỹ lưỡng trước khi quyết định.

Ex:

A: why didn't you open the letter ?

B: I didn't like to open it because it wasn't addressed me.

10, Các động từ chỉ sự bắt đầu hoặc như tiếp tục

$\left. \begin{array}{l} \text{start} \\ \text{begin} \\ \text{continue} \end{array} \right|$ to do :khi chỉ các hiện tượng thiên nhiên và kết hợp (V) chỉ cảm giác

hoặc quan điểm.

Ex1: I was playing on the swings when it started to rain



I'm beginning to understand the story

11, Các động từ : intend, advise, allow = admit, recommend (gợi ý)

- Nếu có O (chỉ người) + to V : they allow us to park here
- Không có thì + V_ing : they allow parking here

12, dạng bị động của Gerund :

being+ P_{II}

13, Dạng hoàn thành của Gerund :

Having + P_{II} : nhấn mạnh hành động xảy ra trước hành động khác



LESSON 7: THE PRESENT PARTICIPLE - PHÂN TỬ HIỆN TẠI (P₁)

I, Hình thức

V_ing

II, Chức năng :

- 1, Cấu tạo các thời điểm tiếp diễn
- 2, Đứng liền trước danh từ, làm (adj) bổ nghĩa cho danh từ, miêu tả hoạt động đang diễn ra.

Ex: a sleeping child : đứa bé đang ngủ

a sleeping care : chiếc xe để ngủ

- 3, Đứng sau động từ chỉ giác quan , miêu tả hành động chứng kiến bất chợt (nếu là chứng kiến chọn vẹn thì V không “to”

- Sau động từ giác quan luôn có O đi kèm

See, heard, smell, feel, taste, listen to, watch, notice, ...

- Note: nếu ở câu chủ động thì V giác quan + V_ing → sang bị động bắt buộc + “to V”

Ex: I saw him repair his car

→ he was seen to repair his car

- 4, Làm tân ngữ cho “have” kết hợp với O chỉ người để mang nghĩa “ khiến, bắt, cho phép”

→ have + O chỉ người + V_ing

Ex: we have people standing on our steps all day

I won't have him swimming in the sea

Note: have sb V : thuê, nhờ ai đó

Have sth done : bị động

Ex: I have him do my homework

→ I have my homework done

- 5, (P₁) dùng sau : catch (bắt được), find (tìm kiếm), leave (bỏ mặc)

O (chỉ người) + V_ing → miêu tả hành động chứng kiến bất chợt.

Ex: yesterday, I catch him stealing my money

- 6, P₁ sau : go, come (đi đến), và do + the + V_ing,

và spend, waste (time, money): dành tiêu, lãng phí

- To be busy + V_ing : bận làm gì

busy with + sth(n) : bận cái gì



7, P₁ thay thế mệnh đề quan hệ : hoặc mệnh đề quan hệ miêu tả hành động đang diễn ra, hoặc mệnh đề quan hệ diễn đạt một thói quen, hành động liên tục, hoặc mệnh đề quan hệ miêu tả ước muốn, mong muốn (trừ like).

Ex1: the boy (who is) playing the guitar is my son

Ex2: people who live in our area aren't aware of the importance of a good environment (who live → living).

8, P₁ sử dụng cho những động từ giới thiệu ở lời nói gián tiếp, tránh lặp “and” nhiều lần khi chuyển tải câu hỗn hợp nhiều ý

Ex: he told me to start early and reminded me that the roads would be crowded

(and reminded → reminding)

9, P₁ thay thế mệnh đề chính khi 2 hành động cùng chung chủ thể và xảy ra gần như đồng thời. P₁ cần thay thế 1 trong 2 mệnh đề chính đó

Ex1: he rode away, he whistled as he went

C1 → he rode away whistling

C2 → riding away, he whistled (thông dụng hơn)

10, (P₁) thay thế MĐTG khi 2 MĐ cùng chung 1 chủ thể và:

a, P₁ miêu tả hành động diễn ra song song, có thể lược bớt 1 MĐ bằng cách sử dụng P₁ (có thể giữ lại liên từ).

Ex: she is singing when she is working

→ she is singing (when) working

b, P₁ miêu tả hành động đang diễn ra thì hành động khác bất ngờ xen vào (vẫn chung chủ thể)

Ex: he slipped when she was getting off the bus

C1 → he slipped (when) getting off the bus

C2 → (when) getting off the bus, he slipped

c, khi 2 hành động cùng một chủ thể, trong đó 1 hành động xảy ra trước, một hành động xảy ra sau thì hành động xảy ra trước được P₁ sử dụng thay thế.

Ex: when he found a hotel, he phoned his parents

When he finding a hotel, he phoned his parents

- Nếu người nói nhấn mạnh về hành động xảy ra trước mà giữa 2 hành động có khoảng thời gian rõ ràng hoặc nhấn mạnh kết quả hành động trước thì dùng “having + P_{II}”

Ex: when I had read the book I gave it back to Tom

→ (when) having read the book, I gave it back to Tom

11, P₁ thay thế mệnh đề chỉ nguyên nhân , lý do(cùng chung chủ ngữ)



Ex1: because I felt tired, I went to bed early

→ because I feeling tired, I ...

12, (P₁) thay thế mệnh đề nhượng bộ (chung chủ ngữ)

Ex: though she has done all her homework, she doesn't want to go out with her friend

→ having done ...

13, (P₁) thay thế MĐĐK loại 1 (chung chủ ngữ)

Ex: If you take excersise every morning, you'll be healthy

→ taking excersise ...



LESSON 8: THE PAST PARTICIPLE - PHÂN TỬ QUÁ KHỨ (P_{II})

I, cấu tạo

Có quy tắc và bất quy tắc

II, chức năng

1, Cấu tạo thì hoàn thành, dạng bị động

2, Trước danh từ làm adj cho danh từ miêu tả ý bị động : a broken glass

Nếu sử dụng 1 từ nữa trước (P_{II} _adj) thì dùng (adv-thể cách)

Ex: a well know actor

3, (P_{II}) thay thế MĐQH miêu tả ý bị động

Ex: the students who failed the exam are going to take another one

4, (P_{II}) thay thế MĐTG, nguyên nhân, lý do, nhượng bộ, ĐK miêu tả ý bị động (chung chủ ngữ)

Ex: because she wasn't informed about the date of the meeting, she didn't come.

Not informed ...

Lưu ý dạng bị động hoàn thành (Having been + P_{II})

Ex: because the postman had been bitten twice by our dog

He didn't dare to come to our house



LESSON 10: THE INFINITIVE VERB – ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ

I, Hình thức

To V

II, Chức năng

1, to V làm chủ ngữ trong câu với ý nghĩa chỉ mục đích : để làm gì, V vị ngữ theo sau luôn ở số ít, thông thường V vị ngữ cho to V là be, seem, appear

Be, seem, appear : dường như

Ex: to become a doctor is my dream

To write letters non seems impossible

2, to V: làm bổ ngữ cho “to be” mang nghĩa “là”, nó mang ý nghĩa chỉ mục đích

Ex: my dream is to become a doctor

Our plan is to built a new house

3, to V làm tân ngữ cho một số V cụ thể, đứng ngay sau động từ miêu tả hành động mà chủ thể mong muốn làm (xem bảng V) (V + to V)

Ex: they decided to go on working

We agree to meet her

4, to V làm tân ngữ cho cụm (V + O_K) để miêu tả 2 chủ thể hành động ai đó muốn người khác làm gì.

Ex: I want to clean the house # I want him to clean the house

we invited them to go to the cinema (V + O_K + to V)

5, To V : làm O cho cụm động từ + wh (V + wh) để miêu tả hành động phải làm.

Cấu trúc:

V + wh + to V

Ex: I don't know what to do next : tôi không biết phải làm gì nữa đây

6, to V chỉ mục đích khi đứng sau một động từ khác, thông thường là các động từ chuyển động để chỉ một chủ thể hành động.

Ex1: he went out to get some food

Ex2: we came here to learn English

Ex3: she turned off the light to economize on electricity

Ex4: they're studying English to find better jobs.

- To V đứng sau cụm giới từ:



so as } : để → chỉ mục đích đối với một chủ thể hành động
in order }

Note: các cụm (pre) trên cần đứng đầu câu

Ex: he took along a raincoat so as/ in order to/ not to be wet

→ so as (in order) not to be wet, he took along a raincoat

- Để miêu tả 2 chủ thể hđ mà vẫn sử dụng “in order” thì ta sd cấu trúc:

In order for + sb (sth) to V + clause

Ex: In order for the students to understand the lesson, the teacher explained it one again.

→ the teacher explained the lesson one again in order for the students to understand the lesson.

- Để miêu tả mục đích người Anh còn sử dụng “for (n)” cho một chủ thể hành động.

Ex1: queue for tickets

Ex2: go sw for a change

Go for a meal

- Để chỉ mục đích, người Anh còn dùng các liên từ như:

So that = in order that + clause : chỉ 1 or 2 chủ thể

Ex1: we come here so that we learn E

= we come here in order that we learn E

Ex2: we are studying E so that we can find better jobs.

7, to V để nối câu, thường đứng sau cụm từ “only”

to find
to heard
to learn
to see
to be

Để chỉ nỗi thất vọng, ý rủi ro không mong muốn.

Ex: he hurried home only to find that the house empty

8, to V thay thế mệnh đề quan hệ khi mệnh đề quan hệ đó đứng sau các từ chỉ số thứ tự, adj so sánh cao nhất, hoặc cụm từ “the only”

Ex: he is always the first (person)

to come
who come

 to the office

9, to V đứng sau (n) hoặc đại từ để biểu thị hành động mà chủ ngữ muốn làm.

Ex1: I have three letters to write

Ex2: Does he get any thing to drink ?

10, to V đứng sau các (n) cụ thể sau đây:

Ability



Ambition : tham vọng

Attempt : sự nỗ lực

Anxiety : sự lo lắng

Effort : sự cố gắng

Decision : quyết định

Demand : yêu cầu

Request : đề nghị

Desire : mong muốn

Wish : ước

Offer : ngỏ ý

Plan : kế hoạch

Scheme / ski:m/ mưu đồ

Promise : hứa

Willingness: thiện chí

Ex1: he made an effort to stand up

Ex2: he ability to master E is admirable

11, to V : sử dụng trong cấu trúc chứa tính từ để miêu tả ai đó có trạng thái, tâm trạng như thế nào khi làm gì.

Cấu trúc:

S + to be + adj + to V

Ex: I'm glad to see you

Ex2: he was very angry to see his children there

Ex3: he was delighted to get a letter from him

12, to V : sử dụng trong cấu trúc chủ ngữ giả

A, cấu trúc S giả miêu tả tâm trạng chung của mọi người khi làm gì

It + be + adj + to V

Ex: it's happy to have good friends

B, to V sử dụng trong cấu trúc chủ ngữ giả đi kèm “ of sb” để khen hoặc chê ai đó khi làm gì.

Ex: it's kind of you to help me to repair the car

It's bad of you not to wait for me

C, to V sử dụng trong cấu trúc S giả có sử dụng “for sb” để nhận định, đánh giá về khả năng, năng lực của 1 ai đó khi làm gì

It's difficult for them to pass the exam



13, to V sử dụng trong cấu trúc O giả

Một số V tạo cấu trúc O giả như:

Nhóm V quan điểm : know, understand, believe, suppose, find, feel, consider, think, hope, expect, make,...

Ex: we find it difficult to learn E well

14, to V : sử dụng trong cấu trúc “ too + adj”

A, S + be + too adj + to V : ai đó không đủ khả năng làm gì

Là một cấu trúc mang ý phủ định : không được phép đổi sang phủ định

B, to V: sử dụng trong cấu trúc S chỉ vật, nêu khả năng thực hiện hành động của mỗi đối tượng.

S_{vật} + be + too adj for sb to V

Ex: the weather is too bad for us to go on picnic

Note: nếu S_{đầu} trùng S_{cuối} thì bỏ S_{cuối}

Ex1: the shoes are very small. I can't put my feet into them

→ the shoes are too small for me to put my feet into (bỏ them).

15, to V : với “enough” sau “adj” trước “n”

A, S là người :

S + be + (adj) + enough + to V

Miêu tả người nào đó có đủ phẩm chất, năng lực để làm gì.

Ý nghĩa của : adj và to V để bổ sung cho (n), cấu trúc này có thể đổi sang phủ định.

Ex: I am strong enough to lift the stone

Ex2: we are not ready enough to start the journey

B, với S chỉ vật:

S + be + (adj) enough for sb + to V

- Thứ gì đó có đủ đặc điểm, điều kiện cho ai làm gì
- Nếu S_{Đầu} trùng O_{cuối} thì bỏ tân ngữ cuối

Ex1: the shoes are large, I can put my feet into them

The shoes are large enough for me to put my feet into

Ex2: the weather is fine enough for us to go on a picnic

16, to V sau động từ Cost : có giá; take : chiếm TG với cấu trúc S giả

A, cost : có giá

S thật : không dùng to V

S giả : có dùng to V

Ex1: it's cost me \$ 200



Ex2: how much does that radio cost ?

That radio cost \$ 500

It cost \$ 500

Ex3: it cost me 100\$ to buy this radio last year

B, take : chiếm TG

Ex : how long does it take you to get to school ?

It take me 20' to get to school

17, to V sau các cụm từ như :

- Be about : sắp sửa, đang chuẩn bị làm cái gì đó

Ex: we are about to have dinner

- Be able : có thể

- Afford : xoay đủ tiền bạc

- Do $\left| \begin{matrix} one's \\ TTSH \end{matrix} \right|$ best

Ex: I do my best to study

- Make up one's mind to V = decide to V : quyết định

Ex: I don't make up my mind to marry her

- Change one's mind : thay đổi quyết định

- To V đứng sau "be" để miêu tả hành động bắt buộc phải làm

Ex1: we are about to leave

Ex2: he has made up his mind to give a birthday party nexts

Ex3: it's you or I who am to do it

18, V nguyên mẫu có "to" tượng trưng : là cách nói ngắn gọn của người Anh chỉ dùng giới từ "to" của V_{infinitive} để miêu tả ý nghĩa của dạng nguyên mẫu tượng trưng này thường đứng sau những động từ như: hate, hope, intend, would like = want, mean, try, have to, need, used to, be able to, be going to.

Ex1: would you like to come to my house tomorrow ?

Yes, I'd love to

Ex2: why did you get a taxi ?

I had to, I was late.

Ex3: have you cooked dinner yet ?

No, but I'm going to

19, to V sử dụng trong các cụm từ sau đây để miêu tả quan điểm, chúng có thể đứng ở đầu câu hoặc cuối câu.

Ex: to tell you the truth : I'm a stranger

Ex2: to be fair : she is very pretty

Ex3: to be honest : I don't love her

Ex4: to be perfectly frank : hoàn toàn thực tình mà nói

Ex5: to cut a long story short + clause : nói tóm lại

20, dạng tiếp diễn của động từ nguyên thể : to be V_ing

Dùng nhân mệnh hành động đang diễn ra thường đi sau V

Seen = appear : dường như

Pretend : giả vờ

Happen: tình cờ

Ex1: he pretended to be sleeping : hắn giả vờ đang ngủ

Ex2: they seem to be following us

21, dạng hoàn thành của nguyên thể : to have P_{II}

Nhân mệnh hành động xảy ra trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm cụ thể .

Ex1: I want to have finished my homework by 10 pm

Ex2: he hopes to have visited 20 countries by the time he is 30

22, dạng bị động của nguyên thể : to be P_{II}

Everyone want to be loved and needed by others



LESSON 11: BARE INFINITIVE - ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ KHÔNG “TO”

I, Form:

V không “to”

II, Chức năng

1, Đứng đầu câu ở dạng mệnh lệnh thức

Ex: go away, I don't need you

2, sau V khuyết thiếu

3, Sau had better

4, Sau would rather hoặc would sooner (cho 1 chủ ngữ) : thích hơn

- Would rather + clause (QKĐ) : xảy ra ở hiện tại
- Would rather + clause (QKHT) : xảy ra ở quá khứ

Ex1: I'd rather they waited for me now (QKĐ)

I'd rather they had waited for me yesterday (QKHT)

5, Sau “make” : khiến, bắt

Ex1: the teacher make us do a lot of homework

(make sb do sth)

- Với ý nghĩa này ở bị động : make + to V

Ex: we are make to do a lot of homework by the teacher

6, help + $\left| \begin{array}{c} to V \\ V(không\ to) \end{array} \right|$ = sử dụng như danh từ

7, have sb do sth: thuê nhờ

Ex: I'm having Nam repara my bike

Bị động : have sth done (by sb)

Ex: I'm having my bike repaired by Nam

8, V không “to” sau “but” (ngoại trừ)

Ex1: my dog can do everything but speak

Ex2: last night we didn't do anything but watch TV



LESSON 12 : MODAL VERB - ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

I, khái niệm

Động từ khuyết thiếu là những động từ tự nó chưa đủ nghĩa trong câu, và tự nó không được dùng đủ ở các thời.

Mọi động từ khuyết thiếu đều không chia ở các ngôi và luôn đóng vai trò là trợ động từ, theo sau chúng là V_{inf} không to ở dạng V chính, các MV thuộc nhóm V đặc biệt: phủ định chỉ nhận thêm “not”, nghi vấn đảo nó lên đầu.

II, Các Modal Verb

1, Can : có thể

- Miêu tả khả năng, năng khiếu hiện tại
- câu đề nghị lịch sự (kém lịch sự), ý suồng sã(đã biết ơn)

Ex1: can I help you

- điều có thể cho phép ở hiện tại tương lai

ex1: you can park here

ex2: I can hear you clear

2, could : có thể

+ khả năng bẩm sinh trong quá khứ :

I could love myself when I was 15

+ câu đề nghị lịch sự

Could I/ you ...

Dùng trong văn phong chính thức mang tính tế nhị, lịch sự

+ là quá khứ của động từ “Can” trong lời nói gián tiếp:

He said he could do it well

3, May : có thể

- miêu tả hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

ex: I may come to your house tomorrow

she may leave now

- đề nghị lịch sự: xin phép

may I com on ?

chú ý: phủ định : may not = mayn't : là hình thức cấm :không thể (ý nghĩa nhẹ)

ex: you mayn't come in

4, Might : có thể: điều có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai (khả năng xảy ra ít hơn may)

- là kết quả của may trong lời nói gián tiếp



ex1: I may go to school tomorrow

I might go to school tomorrow

Ex2: he said he might do it the next day

- be able to + V : có thể làm gì

Được dùng trong 3 thì hiện tại, quá khứ, tương lai

Có thể dùng miêu tả khả năng, năng khiếu

Ex: she's able to swim

Đặc biệt đối với thì hiện tại hoàn thành khi miêu tả khả năng của ai đó kéo dài từ quá khứ đến hiện tại bắt buộc phải dùng “ be able to” . lúc này nó thay thế “can”

Ex: he has been able to drive for 10 year now.

Miêu tả điều có thể xảy ra trong quá khứ, cụm này miêu tả sự cố gắng xoay sở mới đạt được
could : tự nhiên mà có hoặc có sẵn.

Ex: we'll able to go to HN next summer

5, Must : phải : dùng trong hiện tại hoặc tương lai

- miêu tả hành động phải làm theo chủ quan của người nói (quan điểm)

ex: you must get up early

- thể phủ định : “mustn't”: không được phép

→ để thay thế dạng phủ định người ta dùng cụm “ needn't” # “ have to” (phải, hành động phải làm do yếu tố khách quan), người nói chưa nhận thức được trách nhiệm phải làm.

- Must: tự ý thức được quan điểm của người nói

- Have to : bắt buộc phải làm (không thích) → màu sắc khách quan

Have to : là động từ thường

Miêu tả hành động bắt buộc phải làm ở hiện tại hoặc tương lai

Ex: i'm going to bed early tonight, because I have to get up early tomorrow

- Để miêu tả hành động phải làm trong quá khứ dùng “ have to”

Đây là cấu trúc miêu tả hành động phải làm trong bất kể là khách quan hoặc chủ quan.

6, should : nên: miêu tả hành động nên làm vì người nói cho rằng điều đó là đúng(mang màu sắc cá nhân chủ quan)

Động từ này tương đương với “ had better”

7, Ought to: cần phải

- Miêu tả hành động phải làm theo chuẩn mực đạo đức, bổn phận, trách nhiệm.

Ex: we ought to help the poor.



8, Shall/ will : sẽ

- Miêu tả thời tương lai đơn
- Câu đề nghị lịch sự
- + will you : nhờ người khác giúp mình
- + shall I: ngỏ ý giúp người khác
- + shall we = let's : rủ (n) cùng làm gì

9, would, should: quá khứ của will, shall

- Cấu tạo thời tương lai trong quá khứ (ở lời nói gián tiếp)
- Câu đề nghị lịch sự
- Would you = will you
- Would I = shall I

10, Động từ bán khuyết

A, Used to : (đã từng thường xuyên, miêu tả thói quen trong quá khứ, không còn tồn tại ở hiện tại

B, needn't : không cần + V_inf

- Need chỉ được coi là khuyết thiếu trong một số TH:
- + với hình thức “needn't” : khuyên người khác làm gì(khuyên trực tiếp)
- Ex: you needn't shout
- + trong TH còn lại, need được coi là động từ thường
- Need + to V : cần phải làm gì
- Need + V_ing : được làm gì : ý bị động
- Ex: he doesn't need to do anything at home

C, Dare : dám : khuyết thiếu

Thách : động từ thường

Ex: he dare say that

III, Modal verb

Có khả năng phỏng đoán hoặc ân hận, tiếc nuối về một hành động đáng lẽ nên xảy ra ở hiện tại.

Cấu trúc :

MV + be + V_ing

1, phỏng đoán về hành động đang diễn ra ở hiện tại

Must be V_ing : chắc chắn là đang

Ex: I know for sure what he is doing now. He must be sleeping

- Phủ định “can't / couldn't be V_ing : không thể đang



Ex: he can't be sleeping now. He must be doing his homework

- Phỏng đoán không chắc chắn

$\left. \begin{array}{l} \text{may} \\ \text{can} \\ \text{might} \\ \text{could} \end{array} \right\} + \text{be V_ing} : \text{có thể là đang}$

2, Tiếc nuối về hành động đang diễn ra ở hiện tại

$\left. \begin{array}{l} \text{should} \\ \text{ought} \end{array} \right\} \text{be V_ing}$

Lẽ ra đang nên làm (phải làm) nhưng không làm

Ex: why aren't you sitting here watching TV ?

You should/ ought to be studoing now.

- “had better” tuy không phải là MV nhưng vẫn được dùng với ý nghĩa này

Had better do sth :

Had better be doing sth : nên làm pha chút tiếc nuối lẽ ra phải đang làm

- Phàn nàn về hành động lẽ ra không nên xảy ra ở hiện tại nhưng lại đang diễn ra

IV, Modal Verb với chức năng phỏng đoán và tiếc nuối về hành động đã xảy ra trong quá khứ

1, cấu trúc :

MV + have + P_{II}

2, phỏng đoán trong quá khứ

A, phỏng đoán chắc chắn về một hành động đang diễn ra trong quá khứ

Must have P_{II}

Ex: he must have driven fast

- Phủ định : ít khi dùng “mustn't have P_{II}”

Mà chủ yếu thay bằng

$\left. \begin{array}{l} \text{can't} \\ \text{couldn't} \end{array} \right\} + \text{have} + \text{P}_{II}$

Ex: A : I saw you at the theatre last night

B : you can't have seem me, I was at home

3, phỏng đoán không chắc chắn về hành động xảy ra trong quá khứ.

$\left. \begin{array}{l} \text{may} \\ \text{might} \end{array} \right\} + \text{have P}_{II}$

$\left. \begin{array}{l} \text{could} \\ \text{can} \end{array} \right\} \text{have} + \text{P}_{II} \text{ (ít dùng)}$



Ex: Tom was absent from class yesterday

A: he may have been ill / busy

B: he may have been played video game in a chat room

C: his parents may have taken him on holiday

4, Tiếc nuối về hành động đã diễn ra trong quá khứ

A,

$\left. \begin{array}{l} \text{can} \\ \text{could} \end{array} \right\}$ have + P_{II} (lẽ ra là đã có nhưng chưa làm)

Ex: why didn't you ask me ?

I $\left. \begin{array}{l} \text{can} \\ \text{could} \end{array} \right\}$ have lent you the money

B, $\left. \begin{array}{l} \text{should} \\ \text{ought} \end{array} \right\}$: lẽ ra đã nên phải nhưng không làm

C, needn't have P_{II}

Lẽ ra đã không cần làm trong quá khứ (nhưng đã làm rồi)

→ ý tiếc vì hành động ấy là vừa

D, had better I would rather : cũng được sử dụng với nghĩa này

Had better + have + P_{II} : lẽ ra đã nên làm

Would rather + have + P_{II} : lẽ ra là đã thích hơn



LESSON 13: RELATIVE CLAUSE & PRONOUNS - MỆNH ĐỀ QUAN HỆ & ĐẠI TỪ**I, đại từ quan hệ**

- Là đại từ thay thế cho danh từ hoặc đại từ đứng trước nó. Nó giới thiệu một mệnh đề phụ nhằm nói rõ thêm về danh từ mà nó thay thế. Mệnh đề phụ này được gọi là mệnh đề quan hệ. Nó có chức năng như một tính từ nên còn được gọi là mệnh đề tính ngữ
- Đại từ quan hệ luôn đứng đầu MĐQH. Nó thay thế danh từ đứng trước để làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, hoặc sở hữu cách ở MĐQH.

Có 2 loại MĐQH:

- MĐQH GH (xác định) :
- MĐQH KGH (không xác định)

II, Mệnh đề quan hệ WH

1, K/n : là những mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu. Thiếu chúng câu không tồn tại

- Các ĐTQH trong MĐQH GH có những hình thức sau:

Chỉ người	S	O	Possesive
	Who	Whom	
	That	That	Whose
		Who	
Chỉ vật	Which	Which	Whose
	That	That	Of which

2, ĐTQH làm chủ ngữ

Ex1: this is the girl who love me

Ex2: do you know the boy who is playing the guitar ?

- Mệnh đề quan hệ có 2 vị trí :
 - Đứng sau MĐ chính
 - Đứng giữa (S – V) tách chủ ngữ và vị ngữ
- Khi ĐTQH đóng vai trò chủ ngữ thì động từ chia theo danh từ tiền ngữ
“who” sử dụng nhiều hơn “that”. “that” chủ yếu đứng sau đại từ bất định hoặc đại từ khác như: all, those, little, few, only, very,...

Ex1: everyone that know him loves him

3, ĐTQH làm Tân ngữ (O)

Thông thường dùng “whom”



Nếu động từ ở MĐQH có giới từ đi kèm thì có thể chuyển giới từ đó đứng trước “whom”, có thể giữ nguyên vị trí của giới từ sau động từ.

- Có thể bỏ tất cả các đại từ quan hệ làm tân ngữ đi

Ex: this is the man (whom) I met

4, ĐTQH làm sở hữu “whose”

Buộc phải đứng trước danh từ chỉ đối tượng sở hữu (N + whose + N)

Ex: they are the children whose parents are away

5, ĐTQH chỉ vật làm chủ ngữ

Thường dùng “which”

Ex: everything that is sold in this shop is very expensive

6, ĐTQH làm tân ngữ (chỉ vật)\

Có thể bỏ ĐTQH

Nếu có giới từ đi kèm có thể chuyển lên.

Ex: do you like the gift (which) I gave you yesterday

A, whose : đứng trước danh từ chỉ đối tượng sở hữu

Ex: the chair whose leg broke needs repairing

The house whose owner is away has been close for year

B, of which : đối tượng sở hữu bắt buộc đứng trước “of which”. Đối tượng sở hữu khi dùng bắt buộc phải có mạo từ “the”

Ex: the chair the leg of which broke needs repairing

7, Trạng từ quan hệ

A, trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, hướng

- Where : nơi = giới từ (chỉ vị trí, nơi chốn) + which
- Trạng từ thay thế danh từ nơi chốn
- Where chỉ xuất hiện khi động từ ở MĐQH là động từ chỉ nơi chốn hoặc đòi hỏi nơi chốn, hướng chuyển động.

Ex: the house $\left| \begin{array}{l} where \\ in\ which \end{array} \right|$ we live is very nice

The farm $\left| \begin{array}{l} where \\ on\ which \end{array} \right|$ he works produces milk

- Cách dùng giới từ chỉ vị trí hoàn toàn phụ thuộc vào danh từ nó thay thế
- Dùng giới từ chỉ hướng hợp lý khi động từ ở MĐQH là động từ chuyển động

Ex: the farm which we visited last week produces milk



- Khi muốn thay thế trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn “ where” + “that” thì giới từ chỉ vị trí hoặc hướng phải đứng sau động từ ở MĐQH

B, trạng từ quan hệ chỉ thời gian : thay thế danh từ chỉ thời gian

Cấu trúc:

When = giới từ TG + which

Cách sử dụng giới từ thời gian phụ thuộc hoàn toàn vào danh từ mà nó thay thế

Ex: the day $\left| \begin{array}{l} \text{when} \\ \text{on which} \end{array} \right|$ we left school was full of sadness

I don't remember the date $\left| \begin{array}{l} \text{when} \\ \text{on which} \end{array} \right|$ arrived

C, trạng từ quan hệ chỉ nguyên nhân:

Cấu trúc:

Why (tại sao) = for which

Chỉ đứng sau duy nhất reason

Ex: I don't know the reason $\left| \begin{array}{l} \text{why} \\ \text{for which} \end{array} \right|$ he didn't come to the meeting last night

9, đại từ quan hệ kép

ĐTQH thông thường đóng vai trò ngữ pháp ở MĐQH . ĐTQH kép vừa đóng vai trò ngữ pháp ở MĐQH, vừa đóng vai trò ngữ pháp ở mệnh đề chính (kép về chức năng ngữ pháp

A, what : cái mà = the thing(s) that

Ex1: this is what you need

= this is the thing that you need

Ex2: did you hear what I said ?

= did you hear the things that I said

Note: không được dùng “which”

→ ĐTQH kép chỉ được sử dụng khi mệnh đề chính thiếu thành phần ngữ pháp: có thể là tân, bổ hoặc chủ ngữ).

B, một số đại từ quan hệ ghép khác

What ever : bất cứ ai (S, O)

Whomever :

Whichever : bất cứ điều gì, thứ nào

Whenever : bất cứ khi nào

Wherever : bất cứ nơi nào

Ex: I'll go wherever I like



= I'll go to any place which I like

10, cấu trúc nhấn mạnh dùng chủ ngữ giả :

It's + be + $\left| \begin{matrix} O \\ pro \end{matrix} \right|$ that + MĐQH giới hạn

Chính ai/ cái gì là người/ cái mà

Ex1: it is her that killed my heart

- Đại từ quan hệ phổ biến nhất trong cấu trúc này là “that”

Có thể có đôi khi dùng các ĐTQH chỉ người khác để thay thế (who)

Ex2: it's maths that causes me alot of difficulties

III, Mệnh đề quan hệ không giới hạn:

1, Khái niệm : MĐQH không giới hạn đứng sau những danh từ đã được xác định rõ, nó thêm ý nghĩa cho danh từ, nhưng nếu bỏ đi cũng không làm mất đi ý nghĩa của câu, chúng được tách khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy

- Danh từ mà MĐQH không giới hạn theo sau là những danh từ riêng hoặc đứng sau (a) sở hữu, hoặc sau (a) chỉ định (this, that,..) hoặc sau sở hữu cách hoặc quán từ “the” trong những tình huống xác định rõ.

2, các ĐTQH thuộc MĐQH không giới hạn có tất cả các hình thức như đại từ quan hệ giới hạn (trừ that không được dùng)

- Ở MĐQH không giới hạn, khi ĐTQH làm tân ngữ, chúng không được phép bỏ đi
ex: the eight o'clock train, which is usually puntual, was late to day

3, từ, cụm từ chỉ số lượng trong MĐQH không giới hạn

- Khi miêu tả số lượng thuộc về danh từ mà nó thay thế, bắt buộc phải sử dụng MĐQH không giới hạn với hình thức:

Số lượng + $\left| \begin{matrix} of\ which \\ of\ whom \end{matrix} \right|$

Ex1: her sons, both of whom are abroad, phone her every week

Một số từ chỉ số lượng như: none, neither, one, two, three,..., each, either, half, both, some, several(chỉ dùng cho danh từ đếm được), few, most, many, all,...

Ex: the girls, all of whom are from asia, are now at school

Note: nếu tách MĐQH thành 2 câu đơn thì không dùng ĐTQH mà dùng đại từ nhân xưng tân ngữ.

Ex: she has 2 sons. Both of them are abroad



Nếu là dấu phẩy thì là :

She has 2 sons, both of whom are broad

4, Ở MĐQH không giới hạn , which được sử dụng để thay thế cả mệnh đề đứng trước, which thay thế và đứng ngay sau mệnh đề chính.

Ex2: she came to the party in jeans, which was a shame

You didn't come to our party last night, which was a pity

Note :

- Làm bài tập trắc nghiệm

Đọc toàn bộ phần trước (chỗ trống) để xác định từ chìa khóa

Nếu là reason → why / for which

Nếu có danh từ chỉ vị trí và động từ ở MĐQH cần thiết vị trí, hướng → where = giới từ + which

Nếu (chỗ trống) đứng giữa 2 danh từ → whose

Nếu phần đầu là những cách dùng đặc biệt của “that” thì → that

Nếu main clause chưa đủ thành phần → ĐTQH kép(what)

Chú ý dấu phẩy để loại bỏ that hoặc chỉ chọn những ĐTQH thuộc MĐQH không giới hạn

Từ cần được chọn thay thế cả mệnh đề trước → which

- Bài tập kết hợp câu dùng ĐTQH

Ex1: do you know the man ?

His son is your son's friend

Ex2: the woman is over there. She wants to meet you

... who wants to meet you is over there

Ex3: he hasn't found the key, he lost the key yesterday

= he hasn't found the key which he lost yesterday

Ex4 : the girl is wearing a nice hat. Tom is talking to her

= the girl to whom Tom is talking is wearing a nice hat

Ex5: I left my money here. Where is it ?

= where is my money, which I left here?

→ after all:

B1: xác định từ chung (danh từ tiền ngữ)

B2: xác định từ chung ở mệnh đề 2 đóng vai trò ngữ pháp gì → tìm ĐTQH phù hợp thay thế nó



B3: chuyển vị trí ĐTQH vừa tìm được đứng đầu MĐQH

B4: chuyển MĐQH về vị trí là sau từ nó bỏ nghĩa (danh từ tiền ngữ)

Nếu một trong hai câu đơn là câu (?) thì chuyển câu (?) đứng trước rồi tiếp tục làm như trên

Ex: the house is in the forest. It doesn't have electricity

= the house which is in the forest doesn't have electricity

→ tìm mệnh đề chính thích hợp

Đôi khi để làm cho ý nghĩa logic thì MĐQH không cú phải là mệnh đề 2, mà là mệnh đề mang ý nghĩa yếu hơn mệnh đề chính(tức nó là phụ)



LESSON 14 : THE PASSIVE VOICE – THỂ BỊ ĐỘNG

I, Khái niệm :

Chủ động là chủ ngữ thực hiện hành động

Bị động là người nhận tác động(bị tác động) của một đối tượng khác

Dùng bị động để nhấn mạnh vào đối tượng bị động chứ không phải chỉ thể hành động.

II, Công thức chung:

To be + P_{II}

III, Các bước chuyển từ CD → BD

- 1, Tìm S, O của câu chủ động
- 2, lấy O → S
- 3, Xác định thời của câu CD để đưa ra được công thức bị động thích hợp ở câu bị động
- 4, Thêm đuôi “by + s” nếu cần biết rõ S là ai

IV, Các lưu ý về đổi câu sang bị động

1, Chỉ có những ngoại động từ có O đi kèm là đổi được sang BD. Nội động từ không có O nên không đổi được

Ex: một số động từ chuyển động : go, come, fly, run, leave, arrive

Một số động từ khác : sit, stand, cry, weep(khóc thào), smile, fall, slip, laugh, break down (hỏng hóc), happen, take place, occur, have, ...

2, Có thể bỏ “ by + S” ở câu bị động nếu S là những đối tượng mang tính chất chung chung không xác định như : they, people, someone, nobody, ...

3, Thể bị động không được dùng cho các thời hoàn thành tiếp diễn : HTHTTD, QKHTTD, TLHTTD nếu câu chủ động ở thời trên thì đổi chúng trở lại thời hiện tại hoàn thành không tiếp diễn và làm như bình thường

4, Nếu câu CD dùng động từ khuyết thiếu (modal Verb = MV)

A, thông thường : MV + be + P_{II}

B, MV đối với chức năng phỏng đoán hoặc tiếc nuối ht

MV + be + being + P_{II}

Ex: he must be doing that thing now

→ that thing must be being done now

C, MV với chức năng phỏng đoán hoặc tiếc nuối quá khứ

MV + have + been + P_{II}

Ex: you should have cooked dinner earlier

→dinner should have been cooked earlier by you



5, Nếu ở câu CĐ sử dụng các động từ hoặc cụm động từ đuôi “to” thì chuyển BĐ chỉ cần thêm “be + P_{II}” sau “to” : have to, used to, ought to, be able to, be going to, be sure to, be certain to, continue to, begin to, ...

6, Nếu câu CĐ dùng “make” mang ý nghĩa khiến, bắt. Thì sang bị động ta làm

Be + made + to V

Ex: the film make me cry

→ I was made to cry

7, Nếu CĐ sử dụng động từ chỉ giác quan

A, CĐ : V(giác quan) + V_ing

BĐ: c1: V(giác quan)+ V_ing

C2: V(giác quan) + to be V_ing

Ex: I saw her watching TV

→ c1: she was seen watching TV

→ c2: she was seen to be watching TV

B, CĐ: Vgq + V(không to)

→ BĐ: Vgq + to V

Ex1: I saw him pick up the keys

→ he was seen to pick up the keys

Note: có thể sử dụng V_ing sau Vgq thay thế To V ở trên (ít dùng)

He was seen picking up the keys

8, Nếu ở câu CĐ sử dụng những động từ cơ 2 tân ngữ đi kèm : 1 người, 1 vật thì thông thường lấy O chỉ người làm S. Nếu O chỉ vật làm S thì bắt buộc phải sử dụng “to” hoặc “for” trước O chỉ người. Nếu O chỉ vật là đại từ (it, them) thì nó bắt buộc phải trước O chỉ người.

- Những động từ sau phải có “to”: give, hand, pass, get, bring, take, lend, offer, pay, play, promise, sell, send, show, sing, tell, teach, leave(để lại), giới từ “to” chỉ đối tượng nhận biết của hành động.
- Những động từ sau phải có “for” : buy, book, order (đặt trước), reserve (đặt trước, sắp xếp), cook, do, make, fetch(đem về), find, build, get = find, keep, sew, giới từ “for” miêu tả sự cứu trợ, giúp đỡ.

Ex1: she has just sent me some postcards

→ I have just been sent some postcards

→ some postcards have just been sent to me



Ex2: my mother often buys me a present $\left| \begin{matrix} on \\ for \end{matrix} \right|$ my birthday

→ I am often bought a present $\left| \begin{matrix} on \\ for \end{matrix} \right|$ my birthday

→ a present is often bought for me $\left| \begin{matrix} on \\ for \end{matrix} \right|$ my birthday

9, Nếu câu CĐ dùng V có Pre kèm thì sang BĐ giới từ được bảo toàn

Ex: I'm waiting for my friends

→ my friends are being waited for

10, Nếu câu CĐ sử dụng những động từ ý thích tức thời với cấu trúc : ai đó muốn người khác làm gì đó

V sở thích + O người + to V + O vật

Vst: like, want, would like, love, wish = expect :muốn, sở thích tức thời

→ khi chuyển sang bị động giữ nguyên cụm “ C + V” chính, đưa O chỉ vật về sau Vst và thêm “ to be + P_{II}”

S + Vst + Ov + to be + P_{II}

Ex: he wants me to do this work

→ he want this work to be done by me

Ex2: I expect him to come to my house

→ I expect my house to be come (by him)

11, Nếu ở câu CĐ sử dụng các động từ thuộc nhóm (V + to V) gồm những động từ với ý nghĩa miêu tả sự đồng ý, quyết định, ra lệnh, đề nghị. Khi chuyển sang bị động giữ nguyên động từ chính và chuyển thành :

That should be P_{II}

Ex1: he agreed to sell his car

→ he agreed that his car should be sold

Ex2: they decided to choose the red car

→ they decided that the red car should be choosen

Ex3: we have arranged to hold the meeting before mayday

→ we have aranged that the meeting should be held before mayday

12, Nếu CĐ sử dụng cấu trúc V thuộc nhóm (V + O chỉ người + to V) trừ sở thích thì ở câu bị động thường lấy O chỉ người làm S

Ex1: he invited me to come there

→ I was invited to come there

Ex2: She reminded me to learn E



→ I was reminded to learn E

- Nếu sau to V có thêm O thì có thể biến đổi thêm một cách nữa bằng cách giữ nguyên cụm C-V chính và thêm (that ... should be P_{II})

Ex: she reminded me that E should be learned

13, Các TH còn lại, dạng BD của “to V” là “ to be P_{II}”

Ex1: I want to be helped

14, Nếu ở câu CĐ dùng các động từ thuộc nhóm V + V_ing gồm các động từ chỉ đề nghị, lời khuyên gợi ý (xem bảng động từ) thì chuyển sang bị động sử dụng cấu trúc sau :

That ... should be P_{II}

Advise, suggest, recommend, insist, propose / + V_ing

Ex1: she advised parking the car here

→ she advised that the car should be parked here

Ex2: he recommended changing the battery

→ he recommended that the battery should be changed

15, Các TH khác của cấu trúc (V + V_ing) hoặc (pre + V_ing) trong câu CĐ, khi chuyển sang bị động đề tuân thủ quy tắc (Being + P_{II})

Ex1: I hate being woken up early in the morning

Ex2, I'm afraid of being taken away by a strong wind

16, Nếu ở câu CĐ dùng V thuộc nhóm (V + V không “to”) thì chuyển sang bị động có dạng : be + P_{II}

Ex1: you'd better take off your shirt

→ your shirt had better be taken off by you

Ex2: you needn't type this letter

→ this letter needn't be typed

- Note: Nếu CĐ dùng have nghĩa thuê, nhờ thì chuyển sang BD sẽ là

Have sth done

Ex: I'm having Mr Nam repair my bike

→ I'm having my bike repaired by Mr Nam

17, Nếu trong câu CĐ dùng “need” thì chuyển sang bị động có 2 cách

Need + to be + P_{II}

Need + V_ing : ý bị động

Ex: I need to clean my house

→ my house needs to be cleaned



18, Nếu câu CĐ ở dạng mệnh lệnh được biến đổi theo 2 cách:

- C1: dùng động từ (must be P_{II}) và (mustn't be P_{II}) cho mệnh lệnh

Ex: open your eyes

→ your eyes must be opened

Ex2: don't look at your book

→ your book mustn't be looked at

- C2: Dùng (let + O + be P_{II}) và (don't let + O + be P_{II})

Ex1: open your eyes

→ let your eyes be opened

Ex2: don't look at your book

→ don't let your book be looked at

19, Câu hỏi nghi vấn (yes/no)

- Nếu câu CĐ ở dạng (?) thì khi chuyển sang bị động đảo trợ động từ T1 lên đầu câu đứng trước S mới

Ex1: are you making a new dress ?

→ Is a new dress being made by you?

Ex2: have you already done your homework?

→ has your homework already been done by you ?

Ex3: Can he help you?

→ can you be helped by him

20, Câu phủ định : thêm “not” sau trợ động từ 1

Ex: I won't be practising E this time tomorrow

→ E won't be being practised by me this time tomorrow

Ex2: he shouldn't have cheated me

→ I shouldn't have been cheated by him

Ex3: I am not going to tell him this story

→ he isn't going to be told this story by me

→ this story isn't going to be told to him by me

21, Câu hỏi “wh”

A, Ở câu chủ động từ để hỏi đóng vai trò làm tân ngữ (chỉ người, vật) chuyển sang bị động thì “wh + (trợ, động chính)”

Ex: who are they talking to ?

→ who is being talk to ?



Ex2: how many games did he play yesterday ?

→ how many games were played yesterday?

Ex3: what have you just done ?

→ what has just been done by you ?

B, Từ để hỏi (wh) làm chủ ngữ hoặc trạng ngữ chuyển sang bị động đảo trợ động từ I sau từ để hỏi trước S mới, riêng “wh” làm chủ ngữ bắt buộc thêm “by” trước từ để hỏi hoặc vào cuối câu.

Ex1: who is talking to him ?

→ who is he being talked to by ?

= by whom is he being talked to ?

Ex2: who is going to meet you at the station ?

→ by whom are you going to be met at the station ?

= who are you going to be met at the station ?

Ex3: how often do you feed the cattle ?

→ how often are the cattle fed by you ?

Ex4: why did he phone her ?

→ why was she phoned by him ?

Ex5: where have you bought it ?

→ where has it been bought by you ?

Ex6: when will you do your test ?

→ when will your test be done by you ?

Ex7 : what language are they speaking at the conference ?

→ what language is being spoken at the conference ?

22, Nếu ở chủ động sử dụng cấu trúc có động từ “let” (hãy để cho) với hình thức S và O trùng (n) thì sang BD giữ nguyên cụm C-V chính và sử dụng đại từ phản thân sau “let”

Ex1: he let people laugh at him

→ he let himself be laughed at

Ex2: don't let others see you

→ Don't let yourself be seen

23, Nếu ở câu chủ động sử dụng những V chỉ bắt đầu, tiếp tục (begin, continue)

$\begin{cases} \textit{begin} \\ \textit{continue} \end{cases} + \textit{to V}_{\textit{inf}}$

→ BD :

Lấy O + begin/ continue + to be + P_{II} + by S



Ex1: he begin to write the essay an hour ago

→ the essay began to be written by him an hour ago

Ex2: we'll continue to drink cocacola in 21st century

→ cocacola will continue to be drunk in 21st century

24, Nếu ở câu CĐ dùng cấu trúc giả miêu tả bổn phận, trách nhiệm của ai đó phải làm gì : “it's your duty to V” → sang bị động lấy đại từ nhân xưng tân ngữ ở trên làm chủ ngữ mới với cấu trúc : S + be + supposed + to V ... (ai đó được đề xuất làm gì)

Ex1 : It's your duty to wash the dishes after every meal

→ you are supposed to wash

Ex2: it was her duty to look after her children

→ she was supposed to look after her children

- Nếu ở câu CĐ sau “to V” có tân ngữ sang bị động có thể biến đổi theo cách : dùng sở hữu cách, tính từ sở hữu của O đó + being + P_{II}

Ex1: the dishes' being washed after every meal is your duty

Ex2: her children's being looked after was her duty

Ex3: It's their duty to grow vegetables

→ vegetables' being grown is their duty

→ they are supposed to grow vegetables

Ex4: It was my duty to help him in life

→ I was supposed to ...

→ his being helped in life was my duty

25, Nếu câu CĐ dùng S là vật với các V như : fill, cover (bao phủ) thì thêm giới từ “with” thay giới từ “by”

Ex1: smoke filled the room

→ the room was filled with smoke

Ex2: dust covered the table

→ the table was covered with dust

26, Đôi khi có thể dùng trợ động từ “get” thay thế trợ động từ “be”

Be P_{II} → get P_{II}

Để miêu tả 1 hành động xảy ra tình cờ, không tính trước (nhưng rất ít được dùng)

Ex: the car run over the dog

→ the dog got run over by the car

→ the dog was run over by the car

27, Cấu trúc “be gone” không phải là cấu trúc bị động vì:



Be gone = disappear (biến mất)

Ex: my bike has been gone → không phải bị động

28, Nếu ở câu CĐ dùng cấu trúc miêu tả quan điểm gồm 2 mệnh đề : mệnh đề quan điểm và mệnh đề chính chứa thông tin chuyển sang BĐ có 2 cách:

C1: sử dụng cấu trúc S giả:

It + be + P_{II(V1)} that ...

Ex1: people say that he is seriously ill

→ It's said that ...

Ex2: people thought that he was abroad

→ It was thought that ...

C2: Lấy S2 làm S mới

S2 + be + P_{II(V1)} + to V2...

Ex1: He is said to be seriously ill

Ex2: he was thought to be abroad

- Khi lấy S2 làm S mới, V2 phải ở dạng nguyên thể “to V”

Nếu V1 và V2 ở cùng thời điểm hoặc V2 xảy ra trước V1 (V2 tăng thời hơn V1) thì V2 ở BĐ ở dạng nguyên thể “to V2”

Ex1: people say that he plays music very well

→ c1: It's said that ...

→ c2: he's said to play music very well

Ex2: people thought that Mr Nam won the game

→ Mr Nam was thought to win the game

Ex3: people believe that I'll come to the party

→ I'm believed to come to the party

- Nếu V1 và V2 ở cùng thời điểm nhưng V2 tiếp diễn thì chuyển bị động ở dạng nguyên thể TD: to be V_ing

Ex: people say that Lan is studying F

→ Lan is said to be studying F

- Nếu V2 xảy ra trước V1 (tức là V2 lùi thì hơn V1) thì chuyển BĐ ở dạng nguyên thể hoàn thành : to have P_{II}

Ex1: people say that he stole the car

→ he is said to have stolen the car

Ex2: they believe that their children have eaten all the biscuits



→ their children are believed to have eaten ...

Ex3: they rumoured (đồn đại) that he had married twice

→ he was rumoured to have married twice

- Nếu mệnh đề 2 có sử dụng động từ có O kèm theo thì có thể lấy O2 làm S mới cho câu BD. Trong TH này V2 của câu bị động ở dạng nguyên thể BD

To be P_{II} : NT đơn

To be being P_{II} : NT TD

To have been P_{II} : NTHT

- Một số động từ quan điểm thường gặp : say, know, believe, think, understood, consider, acknowledge(thừa nhận), assume = claim = suppose, report, rumour, estimate(đánh giá), feel, find, expect(cho rằng), allege(kiểm định), agree, ...
- Đôi khi cấu trúc : be suppose to V được sử dụng để đại diện cho nhóm động từ quan điểm trên (nhưng ít dùng)

Ex: people say that he speaks E very well

→ he $\left| \begin{array}{l} \textit{said} \\ \textit{supposed} \end{array} \right|$ to speak E very well

→ E is $\left| \begin{array}{l} \textit{said} \\ \textit{supposed} \end{array} \right|$ to be spoken very well by him

- Một số thí dụ về dạng bị động kép ở trên:\

Ex1: music is said to be played very well by him

Ex2: The car is said to have been stolen by him



LESSON 15: CONJUNCTION – LIÊN TỪ

I, Khái niệm

- Liên từ là loại từ nối dùng để nối 2 từ, 2 cụm từ hoặc 2 mệnh đề

Có 2 loại liên từ:

+ liên từ kết hợp

+ liên từ phụ thuộc

- Liên từ kết hợp có thể nối 2 từ, 2 cụm từ, 2 mệnh đề đơn trong 1 câu ghép
Câu ghép gồm nhiều thành phần bình đẳng với danh từ và nếu bỏ đi 1 thành phần thì phần còn lại vẫn có nghĩa.
- Liên từ phụ thuộc nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong câu phức

II, Liên từ kết hợp (có 5 nhóm)

A: Nhóm liên từ nối mệnh đề bổ sung ý nghĩa cho nhau

1, “and” :

Ex1: she’s intelligent and studious (chăm học)

Ex2: we’re hungry and thirsty

Ex3: the lessons this you are long and difficult

2, “ and also”

“ and ... , too” :và cũng

Ex1: we’re hungry and also thirsty

We’re hungry and thirsty, too

Ex2: my father is an engineer and my mother is, too.

3, “as well as” : cũng như, và ... nữa

- Nếu liên từ này bổ nghĩa cho S thì động từ hòa hợp với S1

Ex: the boy as well as his friends is playing in the garden

- Cấu trúc “there be” (có gì) thì “be” hòa hợp n1 tức n1 ngay sau nó

4, “both ... and” (cả 2 ... và), (vừa ... vừa) : chỉ sử dụng trong câu khẳng định, cụm liên từ này bổ nghĩa cho thành phần nào thì bổ nghĩa ngay trước thành phần đó

Ex1: she is both intelligent and studious

Ex2: he both sings beautifully and plays the guitar well

Ex3: she can type both quickly and correctly

5, “not only ... but also ...” : không những... mà còn

- Bổ sung cho thành phần nào thì đứng sau thành phần đó



Nếu nó bổ nghĩa cho S thì V hòa hợp với S sát V nhất:

Ex: not only my husband but also my children like this food

- Trong TH này liên từ này được sử dụng trong câu gồm 1 S, muốn thêm chính S đó vào giữa câu thì bắt buộc phải tách also khỏi “but” sau “to be” hoặc trước V thường.

Ex1: She is not only intelligent but also studious

→ she is not only intelligent but she is also studious

Ex2: he not only sings beautifully but he plays guitar well

→ he not only sings beautifully but he also plays the guitar well

Ex3: she not only sings well but also dances beautifully

→ she not only sings well but she also dances beautifully

6, “not only ... but ... as well / too” (cuối câu) → không những... mà ... nữa

Ex: she is not only intelligent but studious as well / too.

Note: không được viết tắt “is not only = isn't only”

7, các liên từ sau đây chỉ kết hợp các mệnh đề trong câu ghép:

Besides(ngoài ra) # beside (bên cạnh)

Further more: thêm nữa

more over } hơn thế nữa
what's more }

Ex1: the air in the city is dirty, besides, it's polluted

Note: chúng tách 2 mệnh đề bằng 2 dấu phẩy

Ex2: she is fond of E, further more, she works hard at it

B, nhóm liên từ nối MĐ trái ngược nghĩa

1, “but”

Ex1: he is intelligent but lazy

Ex2: she likes me but I don't like her

2, *yet* } = but
still }

Ex: the house is old $\left| \begin{array}{l} yet \\ still \end{array} \right|$ it is in good condition

3, however : tuy nhiên

= nevertheless : thế nhưng, tuy thế

Ex: she didn't reply , however

4, “while” : trong khi, trong khi đó

Ex1: Nam's very good at science while his father is absolutely hopeless



Ex2: while he was good at physics in lower grades, he was terrible

5, “whereas” : còn (trái nghĩa), trong khi, xem rằng

Ex1: he’s interested in going out, whereas I am not

- Cụm liên từ

+ on the contrary : trái lại : không nối 2 câu đơn trong một câu ghép mà sử dụng ở 2 câu đơn riêng biệt mang ý nghĩa trái ngược nhau.

Ex1: he’s keen on swimming. On the contrary, I hate swimming

+ on the other hand : mặt khác

C, Nhóm liên từ lựa chọn

1, “or” : hoặc là, hay là

- Nếu bỏ nghĩa S thì V chia theo S sát V nhất

Ex1: mr Nam’s children or his wife is watching T.V

Ex2: I’ll leave tomorrow or the day after tomorrow

2, “either or” : hoặc ... hoặc..

- Nằm trong câu khẳng định mang nghĩa (hoặc ... hoặc ..), nếu bỏ nghĩa cho S thì V chia theo S sát V nhất.

- Phủ định mang nghĩa (không ... cũng không ...) bỏ nghĩa cho S

Ex1: either Mr Nam’s children or his wife is watching T.V

Ex2: either you or I am to do it (phải làm nó)

Ex3: the room isn’t either clean or bright

Ex4: He didn’t either write or phone

Ex5: My sister can’t either swim or play music

3, “neither ... nor” : không... cũng không

Nằm trong câu khẳng định mang nghĩa phủ định

- Nếu bỏ nghĩa cho S thì V chia theo V sát S nhất

Ex1 : neither my son nor I am fond of this game

Ex2: the room is neither clean nor bright

Ex3: he neither wrote nor phoned

Ex4: my sister can neither swim nor play music

D, Nhóm liên từ chỉ kết quả, hậu quả

1, so: bởi vậy, vì vậy

Ex1: she is kind so everyone loves her

Ex2: the sum is very difficult so I can’t solve it



2,

therefor	}	do đó
accordingly		
consequently		
thus		

Ex1: it was late therefor I decided to stay therefor the night

E, Nhóm liên từ chỉ nguyên nhân, lý do

1, because: bởi vì

2, for : bởi vì, vì

- For không đứng đầu câu, được sử dụng khi nêu thêm một lý do mà người nói cho là đối thoại đã biết hoặc hiểu ngầm

Ex1: the days were short now for it was December

3, since : vì, bởi vì : đứng đầu câu hoặc giữa câu(thường đầu câu)

Ex: since the train was full, we had to walk home

4, as: khi, như, là, vì

Ex: as I felt tired, I went to bed early

I went to bed early as I felt tired

5, why ?

→ trả lời bằng Because...

III, Liên từ phụ thuộc

Luôn đứng đầu MĐ phụ, nối 2 MĐ chính – phụ trong câu phức.

A, Liên từ phụ thuộc giới thiệu mệnh đề phụ danh ngữ: MĐ phụ này làm O cho 1 động từ đứng trước V có chức năng như một danh từ

1, liên từ “that” : cho rằng # (“that” : mà, ĐTQH)

Ex1: we understand that learning E is not easy

Ex2: he believes that it will be fine tomorrow

Ex3: we are sorry that you failed the exam

2, các từ để hỏi làm liên từ giới thiệu mệnh đề phụ danh ngữ : cả câu hỏi làm O cho 1 V đứng trước. Câu hỏi đó biến thành câu kể và động từ ở MĐ có câu hỏi này chuyển về sau S của nó. Tất cả các từ để hỏi đều có thể làm liên từ, riêng câu hỏi nghi vấn sử dụng liên từ “if” hoặc “whether ... (or not)”

Ex1: what time is it ?

→ câu phức : I don't know what time is it ?

Ex2: what time did she get up yesterday ?



I want to know what time she got up yesterday

Ex3: Will she like my present ?

I wonder if she'll like my present

I wonder whether she will like my present (or not)

Ex4: who visits her every morning ?

Please tell me who visits her every morning

B, MĐ phụ trạng ngữ

1, MĐ phụ thời gian

1.1 : Các liên từ thời gian

When, as, while

Before + $\begin{cases} N, Ving \rightarrow pre \\ clause \rightarrow conj \end{cases}$

After + $\begin{cases} N, Ving \rightarrow pre \\ clause \rightarrow conj \end{cases}$

- Till, untill : cho đến khi (pre & conj)

Since + $\begin{cases} MTG \rightarrow pre \\ clause \rightarrow conj \end{cases}$

By the time : trước khi

As soon as : ngay sau khi

Immediately = the moment : ngay khi # ngay lập tức (trạng từ)

Whenever : bất cứ khi nào

Và 3 liên từ đặc biệt

- Hardly ... when ...
- Scarcely ...when ...
- No sooner ... than...

Hardly, scarcely, no sooner : đứng giữa had và P_{II}

Nếu nó đứng ở đầu câu thì đảo ngữ ở MĐ của nó

Ex1: I had hardly arrived home when it started to rain

1.2 , các liên từ thời gian sử dụng trong câu phức miêu tả thì quá khứ

1.3, câu phức có MĐ TG miêu tả thời gian hiện tại

HTĐ – HTĐ : thói quen hiện tại

HTTD – HTĐ : một hành động đang diễn ra thì bộ hành động khác xen vào

HTTD – HTTD : 1 hành động diễn ra ở hiện tại



HTHT – HTĐ : 1 hành động xảy ra trước một hành động khác như thói quen ở HT

Ex: Every day $\left. \begin{array}{l} \textit{when} \\ \textit{after} \end{array} \right\}$ have finished his homework, he goes to bed

HTHTTD – HTĐ : một hành động xảy ra trước nhưng vẫn TD tại thời điểm hiện tại

Ex: every day, when I have been cooking dinner for 30'

1.4, Câu phức có MĐTG chỉ tương lai

Ex: when he comes tomorrow, I will take him to your home

- Main clause – time clause
- $\left. \begin{array}{l} \textit{TLĐ} - \textit{HTĐ} \\ \textit{TLTD} - \textit{HTĐ} \end{array} \right\}$: một hành động diễn ra thì một hành động khác ở hiện tại bất ngờ xen vào.

Ex: he'll be watching T.V when she comes tonight

- $\left. \begin{array}{l} \textit{TLHT} - \textit{HTĐ} \\ \textit{TLĐ} - \textit{HTHT} \end{array} \right\}$: miêu tả hành động hiện tại trước hành động khác trong tương lai

Ex: when I have done all my homework, I'll go out with you

Ex2: I'll have done all my homework before I go out tonight

- TLTD – HTTD : 2 hành động song song diễn ra trong tương lai
- Ex: When I'm going my homework at 9 p.m tonight, he'll be watching T.V
- TLHTTD – HTĐ : miêu tả hành động xảy ra trước 1 hành động khác nhưng chưa kết thúc, vẫn tiếp tục diễn ra tại thời điểm nói thì hành động khác bất ngờ xen vào.
- Ex: when he arrives at 8 p.m tomorrow, we'll have been waiting for him for a long time.

Note again: nếu sử dụng các liên từ kết hợp để tạo câu ghép MĐTG chỉ tương lai thì cả 2 MĐ đều sử dụng ở tương lai

Ex: this time tomorrow, I'll be doing my homework and I'll be watching T.V

Ex2: In a few hours, we'll have finished our work and we'll go home

2, Liên từ chỉ thể cách

a, as if , as though : như thể là

- Liên từ chỉ thể cách dùng để miêu tả điều có thực trong thực tế, dựa vào những biểu hiện bên ngoài để chứng minh điều có thực trong thực tế. TH này các liên từ thể cách thường đi sau các động từ giác quan. Động từ ở 2 mệnh đề được sử dụng hòa hợp với ý nghĩa của câu.

Có 2 cách dùng cho TH miêu tả điều có thực : S thật và S giả

+ S thật :

Ex1: Ann sounds as if she has a cold



Ex2: the house looks as if nobody is living in it

Ex3: he looks as if he hasn't slept well recently

+ S giả ↔ "it"

Ex1: It looks as if it's going to rain

Ex2: it looks as if he isn't coming

Ex3: It sounds as if they're having a party now

Ex4: It smells as if someone has just smoke here

- Liên từ thể cách miêu tả điều không có thực trong thực tế

Điều không có thực ở hiện tại :

As if + clause (QK bàng thái was → were)

Điều không có thực ở quá khứ:

As if + clause (QKHT bàng thái)

Mệnh đề sau chia V theo căn cứ vào V1 ở mệnh đề chính

Ex1: she treats me as if I were her son

Ex2: she treated me as if I had been her son

Ex3: I felt as if my head been on fire

Ex4: he borrows alot of money and spends it as if he were a million aire

Ex5: I don't know her but she is smiling at me as if I knew her

b, as : như

as + N → pre : có thực trong thực tế

as + clause → conj

Ex1: I did that as he showed me

Ex2: she can sing beautifully as her mother can

Ex3: the news came as a shock (như 1 cú sốc)

- "as" với chức năng Pre được sử dụng đi với các cụm từ chỉ nghề nghiệp

Ex: he works as a teacher

= he is a teacher

Ex2: he founds a job as a porter

Ex3 : Mark Twain started his career as a writer during the civil was.

- "as" sử dụng trong những cụm từ như:

Such as = like = for example: ví dụ như : dùng để liệt kê

Trong một số thường ngữ:

As a rule : theo thông lệ



As usual : như thường lệ

- Giới từ “as” ở trên hoàn toàn khác với “like”

Like : miêu tả điều không có thật, chỉ giống như là (hàm hồ)

Ex1: she looks like a film star

3, Liên từ chỉ mục đích

So that = in order that : để (dùng cho 1 or 2 S)

Main clause

$\left. \begin{array}{l} HT \\ TL \end{array} \right\}$

Purpose clause

$\left. \begin{array}{l} HT \\ TL \end{array} \right\}$ can, may, will, shall

QK

QK : could, should, would, might

Ex1: He came to london so that/ in order that he $\left\{ \begin{array}{l} \text{learnt } E \\ \text{would learnt } E \\ \text{could learnt } E \end{array} \right.$

Ex2: He is trying to work hard

So that he will (can, may) pass the exam (1S)

Ex3: the teacher explained the lesson again so that the students understood / could understand the lesson better (2S).

Ex4: I'll turn on the light so that the room will be brighter

Note: trong tiếng Anh để miêu tả mục đích người ta còn có thể sử dụng các cách sau đây:

- Sử dụng “ for + N” (1 S hành động)

ask for pocket money, go for awal ..., telephone / phone sb,
telephone / phone for sth

ex: we go for a swim every afternoon (1S)

- Sử dụng “ V + to V” : để làm gì → 1 S hành động

Ex1: he came to london to learn E (1S)

- Sử dụng “ so as to” , “in order to” + V (1S)

Ex: He came to London so as to learn E

→ so as to learn E he came to London

→ in order to learn E he came to london

- Cụm giới từ chỉ mục đích có thể đứng đầu hoặc giữa câu

- Riêng cụm “in order” để miêu tả 2 S hành động , chúng ta sử dụng:

In order for sb/sth + to V (2 S)

Ex1: the teacher explained the lesson again in order for the students to understand the lesson better (2S)

→ In order for the students to understand the lesson better, the teacher explained it again
(2S)

Ex2: in order for the room to be bright, I'll turn on the light

Ex3: people save money to use in the future

→ so that / in order that they will use in the future

4, Liên từ chỉ kết quả:

a, so + adj/ adv + that (clause): quá đến nỗi mà ...

ex1: the painting was so expensive that he couldn't afford it

ex2: the film was so bad that he fell asleep

ex3: he drives so dangerously that he often has an accident

ex4: she speaks E so fast that we can't understand her

- Note : nếu “so” đứng đầu câu phải đảo ngữ

so ... (adj/adv) + V + n + that

ex: so expensive was picaso's painting that nobody can buy it

b, such (N) that (clause) : quá đến nỗi mà

(N không xác định- không có “the”)

N ở dạng (adj + N)

Số ít : a/ an

Số nhiều : nguyên

Không đếm được : nguyên

- Quy tắc đổi “ so ... that” → “ such ... that”

- Nếu ở cấu trúc “so ... that” S là đại từ nhân xưng

Ex: she is so kind that I love her

Thì chuyển sang “such... that” phải tạo danh từ tương ứng về ý nghĩa để đứng giữa
“such... that”

Ex1 → she is such a kind women/ girl that I love her

Ex2: they're such lazy pupils/ students that

- Nếu ở cấu trúc “so... that” S là N thì dùng S mới là đại từ nhân xưng tương ứng, lấy
N làm S cũ chuyển đứng giữa “such ... that”

Ex1: the boy is so intelligent that he can do the sum quickly

→ he is such an intelligent boy that ...

Ex2: It was such an expensive painting that...

Ex3: they are such small shoes that I can't put my feet into it



Ex4: he is such a dangerous driver that he often has an accident

- Nếu giữa “so ... that” là adv chỉ thể cách, chuyển sang “such ... that” thì chuyển trạng từ thể cách thành tính từ (V) → (N) tương ứng

Ex: she is such a fast E speaker that we can't understand her

5, Liên từ chỉ mục đích với : in case = let = phòng khi

Main clause	Purpose clause
HT / TL	HT
QK	QK

Ex1: will take along a raincoat incase/ lest it rains

Ex2: we'll take some more food incase/ lest we are hungry at night

Ex3: my mother didn't go out in case my father called

6, Liên từ chỉ nhượng bộ

- a, $\left. \begin{array}{l} \textit{though} \\ \textit{although} \end{array} \right\}$: mặc dù < even though : thậm chí mặc dù

Các liên từ này miêu tả ý nghĩa quyết tâm vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt hoặc ngược lại(có ý trái ngược ><), chúng tạo nên ý nghĩa trái ngược về ngữ cảnh, bởi vậy trong câu khi có liên từ nhượng bộ không được phép sử dụng liên từ nhóm trái nghĩa

Ex1: although I'm sick, I still go to school

Or I'm sick but I still go to school

Không dùng cả although và but , chỉ sử dụng 1 trong 2

- b, in spite of the fact that : mặc dù thực tế là + clause

Cách dùng giống như trên

Ex: in spite of the fact that I'm ill, I go to school

- c, Nhóm liên từ nhượng bộ sử dụng cấu trúc:

no matter + từ để hỏi (Wh) : bất luận ...

ex1: no matter how hard he tries he pass the exam

ex2: no matter where he goes , I follow him

ex3: no matter who he was, he couldn't stay there

ex4: no matter what he says, she doesn't believe him

- d, Nhóm liên từ sử dụng từ để hỏi kết hợp với “ever”

whatever, whenever, whoever, wherever....

however: bất luận như thế nào

xét về ý nghĩa cũng tựa như No matter + Wh

riêng However + (adj/ adv) + C – V



ex: however beautiful she is, I won't marry her

however hard she works, she never seems to succeed

e, liên từ “much as” : cho dù nhiều đến mức như thế nào

much as + C-V + Main clause

ex1: Much as I admire his courage, I still think he is foolish

- Ngoài các liên từ chỉ nhượng bộ trên trong tiếng anh còn có các TH sử dụng nhượng bộ khác như:

$\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\} : \text{mặc dù} + \left\{ \begin{array}{l} N \\ V_ing \end{array} \right.$

Ex1:

$\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ living in salt water, salmons lay their eggs and die in fresh water.

Ex2: $\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ being very ill , he goes to school.

$\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ his illness, he goes to school.

Ex3: $\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ not knowing E , he still applies for a job.

$\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ no (poor) knowledge of E, he still applies for a job.

Ex4: although the weather was bad, they went on a picnic.

→ $\left. \begin{array}{l} \textit{despite} \\ \textit{in spite of} \end{array} \right\}$ the bad weather , they went on the picnic

6, Liên từ chỉ điều kiện



LESSON 16: CONDITIONAL SENTENCES – CÂU ĐIỀU KIỆN

1, “if” (nếu): điều kiện loại 1, 2, 3, hỗn hợp (3+2)

a, Real conditional sentences and present an future : câu điều kiện loại 1: có thực trong hiện tại, tương lai

ex1: I'll come if you invite

ex2: I can come if you invite (giảm ý)

Main clause

If clause

Simple Future

+ will/ shall

+ can/ may (giảm ý nghĩa)

Simple present (HTĐ)

+ mệnh lệnh

+ V chỉ lời khuyên : should, had better,

ought , must, have to

+ Tương lai hoàn thành

HTĐ

+ TLĐ

HTHT

Ex1: If I have much money , I may buy a new bike

Ex2: please try harder if you want to pass the exam

Ex3: you'd better get up early if you don't want to be late for school

Ex4: If i have finished reading this book tomorrow morning, I'll give it to you

Ex5: If we start at one, we'll have arrived there before

- Note: thể phủ định được dùng linh động tùy theo ý nghĩa câu

PĐ₁ , PĐ₂ , PĐ_{1,2} , (tùy theo)

Chỉ cấu tạo câu hỏi cho MĐ chính (MC), mệnh đề phụ luôn đi kèm.

Ex1: what will you do if you are free tomorrow ?

→ If you are free tomorrow, what will you do?

b, Unreal conditional sentences in present and future (ĐK loại 2)

Miêu tả hành động không có thực, không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai vì điều kiện nêu ra không hợp lý (phi lý) hoặc không thực tế (phi tưởng) hoặc trái ngược(><) với ngữ cảnh ở hiệ tại hoặc tương lai

Main clause

If clause



$\left. \begin{array}{l} \text{would} \\ \text{could} \\ \text{might} \end{array} \right\} + V \text{ (không "to")}$
QK bàng thái as QKD (were)

Ex1: if today were Sunday, I'd stay in bed till 10 a.m.

Ex2: If I were 5 year younger, I'd apply for another job.

Ex3: if he were taller, he would wear his elder brother's clothes

Ex4: I'd buy a new shirt if I had some money now

Ex5: it's very cold today. If I were warmer today, we'd go swimming

Ex6: she's too old to go bush walking, if she were younger she would/ could go bush walking.

- Thể phủ định dùng linh động tùy theo ngữ cảnh
- Câu hỏi: chỉ đặt câu ? ở mệnh đề chính, MĐ phụ đi kèm. ? có thể đứng sau mệnh đề phụ.

Ex: what would you buy if you had some money now?

If you had some money now, what would you buy ?

c, Unreal conditional Sentences in past (câu ĐK loại 3)

miêu tả tiếc nuối, ân hận về hành động xảy ra trong QK

Main clause	If clause
Would/ could/ might + have + P _{II}	QKHT (had + P _{II})

Ex1: if they hadn't told me about the meeting last night, I'd have missed it

d, Câu điều kiện dạng hỗn hợp : là sự kết hợp giữa câu ĐK loại 2 và câu ĐK loại 3: để miêu tả sự tiếc nuối về một hành động xảy ra trong QK gây hậu quả cho hiện tại

Main clause	If clause
Đk loại 2	Đk loại 3
Would / should + V (không "to")	QKHT : had + P _{II}

Ex1: If I hadn't stayed up late night, I couldn't feel sleeping

Ex2: If he had come to the party last sun, he wouldn't regret now

Ex3: If they had had breakfast this morning, they wouldn't be hungry now.

2, If only : nếu như, giá mà

- Chỉ được sử dụng trong câu ĐK loại 2 và 3
- Liên từ này có thể được dùng như một nửa câu điều kiện(không cần mệnh đề chính)

Ex1: If only she were here now, she would give us some advise

→ If only she were here now

Ex2: if only she had been at home last night, she'd have met him



→ if only she had been at home last night

3, unless : nếu không thì, trừ khi = if not

- Mệnh đề unless chỉ được sử dụng ở dạng khẳng định, mang ý phủ định để biến đổi 1 câu từ “if ... not” ↔ “unless”. Đối với câu ĐK loại 1 và 2, câu xác định V ở MĐ ĐK , nếu V đặc biệt chỉ việc thay “ if not” = “unless”

- Nếu V ở MĐ ĐK là V thường (có trợ V: do does, did) thì đổi: if .. not = unless và bỏ trợ động từ và chia V chính theo ngôi và thì.

• Các ví dụ minh họa:

Ex1: If you can't use this camera, I'll show you.

→ unless you use ...

Ex2: if you aren't well today, you'd better stay at home

→ unless you are well ...

Ex3: If he didn't speak so fast, I would understand him.

→ unless he spoke so fast

- Đối với câu ĐK loại 3 ta chỉ việc thay thế “if .. not” = unless

Ex4: if they hadn't told me about the meeting, I'd have missed it

→ unless they had told me.....

4, “OR” : nếu không thì ... (khác or: hoặc là): chỉ nằm trong câu ĐK 1

Áp dụng cấu trúc : mệnh lệnh + OR + TLĐ : ý đe dọa

Ex1: Hurry up or you'll be late for school

Ex2: Give me all the money or I'll kill you

Ex3: be have yourself (cư xử phải phép) or your parents will be happy

Ex4: If you don't hurry, you'll be late for school

→ unless you hurry, ...

5, “AND” (và) :

Cấu trúc

Mệnh lệnh + and + TLĐ

Nằm trong câu ĐK loại 1, mang ý khuyến khích, động viên, dự đoán kết quả

Ex1: please try your best and you'll be successful

Ex2: listen to the teacher more carefully and you'll understand the lesson better

6,

• *Providing that*

• *Provided that*



- *As long as*
- *So long as*

→ miễn là, với điều kiện là

Sử dụng trong ĐK loại 1 trước MĐ phụ ở hiện tại đơn

Ex1: you can use my car provided that you fill it with petrol

Ex2: I'll lend her the money as long as she promises to pay it back soon

7, "But for the fact that" = if : nếu mà

Được sử dụng ở cả 3 loại điều kiện tương tự như "if"

Ex1: but for the fact that you hadn't helped me, I'd have failed

Ex2: but for the fact that she were my teacher, she wouldn't let me play all day

Ex3: but for the fact that it rains tomorrow, we'll stay at home

8, In case that = if (# in case : phòng khi → chỉ mục đích)

= in the even that

Được sử dụng trong cả 3 loại câu điều kiện

Ex: in case that he doesn't invite me to his party, I won't come

9, Granting that : cho rằng là (conj)

Được sử dụng trong cả 3 câu điều kiện

Ex1: Granting that it is so, what shall we do?

Ex2: granting that to day were Sunday , would you go fishing ?

Ex3: granting that he had seen me in the street yesterday, he would have said hello

10, Suppose : giả sử (conj) # suppose (V)

Ex1: suppose it rains tomorrow, what will you do ?

Ex2: suppose he were my own brother, he'd take care of me better

Ex3: suppose I had done my homework well yesterday , the teacher wouldn't have given me mark 2.

11, otherwise: nếu không thì ...

Được dùng như 1 nửa câu điều kiện, chỉ dùng cho câu ĐK 2 và ĐK 3 đứng trước MĐ chính

Ex1: she is busy now otherwise she would help me (to) do it

→ if she weren't busy now, she'd help me (to) do it.

Ex2: she was busy yesterday otherwise she would have helped me (to) do my homework

→ if she hadn't been busy, she would have ...

12, once: một khi (conj) (# one : một lần :adj)

Vừa mang ý nghĩa TG vừa mang ý nghĩa điều kiện, thông thường dùng trong câu ĐK loại 1



Ex: once you have tried this kind of toothpaste, you won't like to use any other kinds

13, whether or not . (conj) : liệu có hay không

Chủ yếu dùng ở câu ĐK 1, đứng trước MĐ phụ, ở HTĐ

Ex: I'll go whether my mother agrees or not.

“ or nor” luôn đứng ở cuối câu.

14, ngoài các liên từ trên, người Anh còn dùng các Pre ĐK sau:

a, in case of = in the event of + N (pre) : nếu mà

Ex: in case of the rain tomorrow, we will stay at home

b, but for = without (pre) : nếu không + N : nếu không vì

ex1: but for / without your help, we won't be successful

ex2: without your help yesterday, we wouldn't have been successful



LESSON 17: EMPHASIS – DẠNG NHẤN MẠNH

Các TH nhấn mạnh ý nghĩa của câu

1, Khẳng định

- Không được viết tắt động từ

Ex: you're tall → (E) : you are tall

- Đối với động từ thường → (E) thêm trợ động từ giữ nguyên V chính

Ex: she loves him → (E) she does love him

Ex2: I went there → (E) I did go there

2, Phủ định

- Cách 1: không thêm “not” vào sau động từ hoặc trợ động từ mà thêm “not” ngay trước từ cần nhấn mạnh

Ex1: he doesn't his read book

→ (E) he reads not this book

Ex2: It doesn't rain today

→ It rains not today

Ex3: He won't play football tomorrow

→ (E) he will play not football tomorrow

→ (E) he will play football not tomorrow

- Cách 2: không viết tắt “not” vào trợ động từ hoặc động từ đặc biệt

Ex: he can't play football

→ (E1) he can not play football

→ (E2) he can play not football

3, Câu mệnh lệnh

a, Mệnh lệnh khẳng định : thêm trợ động từ “do” vào đầu câu

ex1: stop crying → do stop crying

b, mệnh lệnh phủ định

ex1: don't talk → (E) talk not

C1: không cấu tạo hình thức phủ định “don't” mà chuyển “not” sau V

Ex2: don't go → go not

C2: không viết tắt “don't” mà tách thành “do not”

Ex3: don't come here → (E) do not come here

4, Nhấn mạnh “let't ...”



Thêm “do” vào đầu câu

Ex1: let’s go to school

→ do let’s go to school

5, trường hợp nhấn mạnh của thì tương lai đơn giản, cấu trúc khẳng định :

Dùng “shall/ should” cho các ngôi trừ “I & we”. Ngược lại 2 ngôi “I & we” dùng “will/ would”

Ex1: he will go tomorrow

→ (E) he shall go tomorrow

Ex2: he said he would do it

→ (E) he said he should do it

Ex3: I will go next week

6, Cấu trúc nhấn mạnh “it’s ... that MĐQHGTG”

Ex1: is it your mother or your father that gives you pocket money

7, Đại từ phản thân

a, Cấu tạo : ngôi 1/2 dùng tính từ sở hữu + self/ selves

ngôi 3 dùng đại từ nhân xưng tân ngữ + self/ selves

→ note: trọng âm đại từ phản thân luôn rơi vào ÂT 2 : myself, yourself, ourselves, herself, himself, themselves, ...

b, chức năng :

- Đại từ phản thân làm tân ngữ cho động từ khi S trùng O (chưa nhấn mạnh)

Ex1: Romeo killed himself

Juliet killed herself

R & J killed themselves

Ex2: I’ve cut myself

Ex3: he only thinks of himself

- Đại từ phản thân nhấn mạnh chủ ngữ : đại từ phản thân đứng ngay sau S hoặc cuối câu

Ex: I myself did my homework

→ I did my homework myself

- Đại từ phản thân nhấn mạnh tân ngữ đứng ngay sau O

Ex1: I did my homework itself yesterday

Ex2: she told the teacher himself about it

Ex3: she told the teacher about it itself



- By + ĐTPT = on one' own = alone

Ex: I live on my own

= I live by myself

= I live alone

- Enjoy + ĐTPT : miêu tả tâm trạng, cảm nhận của ai đó tại một cuộc vui (rất thường dùng ở hiện tại tiếp diễn)

Ex: at the party

Are you enjoying yourself ?

Yes, I am

8, Các TH đảo ngữ: “ to be continued in the next part”



LESSON 18: INVERSION - HIỆN TƯỢNG ĐẢO NGỮ

- Đảo ngữ là hiện tượng đảo vị trí của động từ vị ngữ lên trước nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của câu
- Điều kiện đảo ngữ : chỉ sử dụng đảo ngữ khi các từ, cụm từ sau đứng ở đầu câu
- Trừ câu ĐK, chỉ đảo ngữ ở MĐ chính (tức là câu ĐK thì đảo ngữ ở MĐ phụ, còn các câu khác thì đảo ngữ ở MĐ chính)

1, Đảo ngữ khi “ no/ not” đứng đầu câu (từ phủ định)

No + N

Not + any + N

Ex1: I will lend you no money

I will lend you not any money

→ ĐN: no money will I lend you

Not any money will I lend you

Ex2: she gave me no rice

She gave me not any rice

→ ĐN : no rice did she give me

Not any rice did she give me

→ Nếu trong câu dùng động từ đặc biệt thì đảo chính động từ đặc biệt lên trước chủ ngữ.

Nếu là động từ thường thì đảo trợ động từ lên trước S, V chính giữ nguyên.

Ex1: he does no work → no work does he do

2, Đảo ngữ với cách nói đồng tình khẳng định: dùng trạng từ “so” đứng đầu câu

Ex1: we liked the monkeys most. So did other boys

Ex2: A, I'm hungry

B, so are we

3, Đảo ngữ với cách nói đồng tình phủ định : sử dụng “neither/ nor”

Lưu ý : neither: không ai/ không cái gì : trong 2 đối tượng (Pro)

Neither : liên từ + trạng từ

Neither ... nor ...: liên từ (conj)

Neither / nor: không, cũng không : trạng từ

- Để nói đồng tình, phủ định ngoài “ neither/ nor” đầu câu, người ta còn dùng trạng từ “either” cuối câu mang nghĩa : cũng không

Ex1: I am not E



We are not E either = neither are we

Ex2: I don't like E

They don't either = neither/ nor do they

- Neither/ nor

Ex1: A: I am not hungry

B: neither / nor am I

Ex2: A : lan doesn't like E

B: neither do we

4, Đảo ngữ với các trạng từ tần suất mang ý phủ định đứng đầu câu

- Never (chưa/ không bao giờ)
- Rarely = little: hiếm khi
- Hardly (ever) = scarcely (ever) : hầu như không

Ex1: never have I got Mark 10 at Marth

Ex2: never does she go out at night

Ex3: little do I understand her

Ex4: Hardly (ever) does she speak in the public

5, đảo ngữ khi các liên từ sau đứng ở đầu câu

No sooner ... than.....

Hardly ... when.....

Scarcely when.....

(QKHT) (QKĐ)

Ex1: I had hardly arrived home when ...

→ đảo ngữ: Hardly had I arrived home when ...

Ex2: they had no sooner begun the play than the light went out

→ đảo ngữ: no sooner had they begun the play than ...

6, đảo ngữ khi “only” đứng đầu câu

a, only when : chỉ khi: đảo ngữ mệnh đề chính tức là

“only + DC + ĐNMC”

(DC: dependent clause, MC = main clause)

Ex1: only when you work harder, can you pass the exam

b, Only then: chỉ khi đó (adv): chỉ TG + clause (ĐN)

ex1: only then shall/ will we win a lot of money

ex2: only then could I contact her : chỉ khi đó tôi mới có thể liên lạc với cô ấy



c, Only after :

- Only after + N / Ving (pre) + clause (ĐN) (pre)
- Only after + clause (MĐP) + MĐC (ĐN) (conj)

Ex1: only after having done my homework, did I go to bed

Ex2: Only after dinner does she go for a walk

Ex3: Only after she has dinner, does she go for a walk

d, Only by : chỉ bằng cách : giới từ

- (pre) + N/Ving + clause(ĐN)

Ex1: only by working harder, can you pass the exam

Only by your harder work, can you pass...

Ex2: only by swimming can we cross the river

e, Only later : chỉ mãi về sau này + (ĐN clause)

ex1: only later did I understand her

ex2: only later did I remember who he was

f, Only if : chỉ nếu (conj) + MĐP + MĐC (ĐN)

ex1: only if you help me, will I be successful

ex2: only if she takes my advise, won't be she sorry afterwards

g, Only once : (conj) chỉ một khi

only once + MĐP + MĐC (ĐN)

ex1: only once you she her will you like her

ex2: only once you have used P/S, won't you like any other of kinds of toothpaste

h, Only with : chỉ với : pre + N/ Ving + clause (ĐN)

ex: only with a small knife, could he kill her

i, Only in this/ that way (adv) : chỉ bằng cách này/ kia + clause (ĐN)

ex1: only in this way will we win a lot of money

7, “not only but also” : liên từ này bổ nghĩa cho thành phần nào thì đứng ngay trước thành phần đó, chỉ dùng trong câu hành động

- Nếu bổ nghĩa cho S thì V chia theo S cuối

Ex1: he enjoys not only reading but also sprorts

Ex2: not only her friends but also her husband is surprised at her success

- Liên từ này chỉ sử dụng đảo ngữ khi đứng đầu câu và không bổ nghĩa cho chủ ngữ (vì khi bổ nghĩa cho S sẽ tạo ra 2 S)

Ex1: Not only does he enjoy reading but also sports



Ex2: she is not only beautiful but also intelligent

→ not only is she beautiful but also intelligent

Ex3: he not only cheated me but also beat me

→ not only did he cheat me but also beat me

8, đảo ngữ với cụm giới từ chứa “No”

a, at no time = never:

ex1: at no time have I been here before

ex2: at no time does he give me a gift on my birthday

b, In no way : không có, còn cách nào

ex1: in no way did he have to choose this one

ex2: in no way will we give him what he wants

c, On no condition : tuyệt đối không

ex1: on no condition have they given me anything so far

(cho đến bây giờ họ tuyệt đối không cho tôi thứ gì)

Ex2: on no condition did I tell an one about this

d, on no account = for no resason : không vì bất cứ lý do gì, dù bất cứ lý do gì cũng không

ex1: on no account should you sign this document

(vì bất cứ lý do gì bạn cũng không nên dấu tài liệu này)

ex2: on no account do I follow his advice

e, In/ under no circumstances : trong/ cho dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không

ex1: In/ under no circumstances must you do go out alone at night

• Note: tất cả các cụm giới từ trên đều nằm trong câu khẳng định

Nếu sử dụng trong câu phủ định thì thay

No = not any : cụ thể là thay “ No = any” và “not” sau S

Ex1: In/ under any circumstances must you not sign this document

Ex2: on any account should you not sign ...

“not” cũng có thể viết tắt vào động từ hoặc trợ động từ

Ex3: on any account shouldn't you sign this document

9, Nowhere: không nơi nào (đứng đầu câu)

ex1: nowhere in the world can you find a better place than here

ex2: nowhere did/ could I find him

10, Not untill/ till : mãi cho đến khi : đảo ngữ MĐ chính



- Nếu cộng mốc TG (pre) + clause
- Not untill/ till + clause(phụ) + MĐC ← đảo ngữ

Ex1: he got home till/untill midnight

→ not untill/till midnight did he got home

Ex2: not untill the refugrees had crossed the border did they feel safe

Ex3: not untill I sawthe photo, did I recognize him

11, đảo ngữ với liên từ chỉ nguyên nhân kết quả đứng đầu câu

a, so ... that : quá đến nỗi

- Khi đảo ngữ “So” đứng đầu câu và bắt buộc đứng ngay sau nó là tính từ hoặc trạng từ thể cách

Ex1: she is so kind that everyone loves her

→ so kind is she that ...

Ex2: the picasso painting was so expensive that noone could afford for it

→ so expensive was the picasso that noone ...

Ex3: he drives so dangerously that he often has an accident

→ so dangerously does he drive that ...

b, Such ... that

→ đảo ngữ : Such + be + N + that

- Danh từ giữa “such ... that” là danh từ được cấu tạo từ (adj) tương ứng trong cụm “so .. that”

Ex1: she is such a kind girl that I love her

→ such is her kindness that ...

Ex2: such the expense of the picasso painting that ...

Ex3: the sum is so difficult that we can't solve it

→ it is such an difficult sum that ...

→ such os the difficulty of the sum that...

12, Đảo ngữ MĐ “if” của câu ĐK (không đảo MMĐ chính)

- Cách xử lý : bỏ “if”

a, ĐK 1: đảo Should lên trước S ở MĐ ĐK

ex1: if he rings, please tell him that I go out for food

→ should he ring, please ...

Ex2: if you here the bell, open the door at once

→ should you hear the bell,



b, ĐK 2:

- Nếu ở MĐ ĐK chứa “be : were” thì đảo were trước S

Ex1: if I were her I would marry him

Ex2: If I were in your situation, I would choose another way

→ were I in your situation, I would ...

- Nếu ở MĐĐK dùng V thường: vẫn đảo were lên đầu câu nhưng “+ to V” sau S

Ex1: If he found a job, he'd be able to rent a flat

→ were he to find a job, he would be

Ex2: If you worked harder, you wouldn't get so many bad

→ were you to work harder, you wouldn't get so many bad

c, ĐK 3: bỏ “if” đảo “had” trước S

ex1: if he had known that she was ill yesterday, she would have visited her.

→ had he known that ...

Ex2: if he had been carefull yesterday, he would have passed the exam

→ had he been carefull ...

- Note:

+ Nếu ĐK hỗn hợp (if 3+ 2) thì đảo “had” lên trước S

+ Nếu MĐ ĐK ở dạng phủ định thì bắt buộc chuyển “not” sau S

Ex1: if my mother hadn't phoned the teacher, she wouldn't have known about my mistake at school.

→ had my mother not phoned ...

+ lưu ý trường hợp đảo ngữ của “ only if” được chuyển sang dạng áp dụng đảo ngữ “only if” không được bỏ “if”, đảo ngữ MĐ chính

Ex1: only if you help me, will I be successful

Ex2: Only if I had two wings, would I fly every where



LESSON 19: TAG QUESTIONS – CÂU HỎI ĐUÔI

1, Câu hỏi đuôi mang nghĩa phải không. Cấu tạo gồm 2 phần: nếu phần đầu ở thể khẳng định thì phần sau ở thể phủ định

- Câu hỏi đuôi là câu hỏi cấu tạo phần hỏi ở MĐ đuôi

2, S của câu hỏi đuôi:

- Luôn đứng sau V đặc biệt hoặc trợ V và luôn là đại từ nhân xưng
- Đầu và đuôi tách nhau = dấu phẩy “,”

Ex1: she is beautiful, isn't she ?

Ex2: Lan is a student, isn't she ?

S đầu	S đuôi
ĐTNX	ĐTNX
N	ĐTNX tương ứng
This/that	It
These/ those	They
Đại từ bất định chỉ người	They
None/ neither	They
Đại từ bất định chỉ vật	It

- Các VD minh họa:

Ex1: this isn't your car, is it?

Ex2: those are your children, aren't they ?

Ex3: there was some fruit in the fridge, wasn't there ?

Ex4: every thing is ready, isn't it ?

Ex5: None of them are E, are they ?

3, Vị ngữ câu hỏi đuôi

- Nếu phần đầu dùng V đặc biệt thì cũng dùng V đặc biệt đó ở phần đuôi.
- Nếu phần ddaufadungf V thường thì phần đuôi dùng trợ động từ tương ứng.

Ex1: he can't play tabletennis, can he?

Ex2: he'd rather watch T.V, wouldn't he ?

Ex3: we had better not talk in class, had we ?

Ex4: lan used to ride her bike to school, didn't she ?

4, Thể của V : nếu phần đầu mang ý phủ định thì đuôi KĐ



- Các từ mang ý phủ định : No, not, nobody, noone, nothing, never, little, rarely, seldom, hardly (ever) = scarcely (ever), none, neither

Ex: nobody like her, do they ?

Ex2: noone is ready, are they ?

Ex3: they never go out, do they ?

Ex4: she little understands me, does she ?

Ex5: neither student is lazy, are they ?

Ex6: nothing is cheap here, is it ?

Ex7: he could hardly feed his family, could he ?

5, Câu hỏi đuôi phủ định : “not” : bắt buộc phải viết tắt, hoặc chuyển “not” sau S (ít gặp)

Ex: you learn E well, don't you ?

You learn E well, do you not ?

6, Trường hợp đặc biệt

Phần đầu	Phần đuôi
I am	Aren't I / am I not
Let's	Shall we
Mệnh lệnh (KĐ + PĐ)	Will you

Ex1: I'm late, aren't I ?

Ex2: let's eat out tonight, shall we ?

Ex3: open the door, will you ?

7, Ngữ điệu câu hỏi đuôi

- Nếu lên giọng cuối câu lúc này câu hỏi mang ý nghĩa như câu hỏi nghi vấn, hỏi để lấy thông tin
- Nếu xuống giọng cuối câu: người hỏi đã biết rõ điều mình hỏi mong người nghe đồng tình

Ex1: he does it, doesn't he ? (↑)

Ex2: It is cold today , isn't it ? (↓)



LESSON 20: INDIRECT SPEECH – LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Speak (V) → speech (n) → speaker (N chỉ người) → speechless(adj) không nói nên lời

Speaking + / country/ club/ evening (a + n)

Spoken + language (E, F, K ...): T anh nói, tiếng F nói ..

Written E : T anh viết

Học TA có 4 kỹ năng : nghe, nói, đọc, viết

I, **Khái niệm:** thế nào là lời nói gián tiếp ?

- Là loại lời nói chỉ truyền đạt lại ý của người nói mà không truyền đạt ý văn
- Do vậy khi nói gián tiếp chỉ cần chuyển đúng và đủ ý

II, **Phương pháp biến đổi từ (DS → IS)**

(direct speech → indirect speech)

1, Khi đổi 1 câu từ TT sang GT thì các thành phần như : ĐTNX chủ ngữ, ĐTNX tân ngữ, TTSH, ĐTSH phải biến đổi phù hợp với chủ ngữ ở mệnh đề chính (MĐ giới thiệu)

- Câu gồm 2 MĐ: MĐ giới thiệu và MĐ thông tin

2, khi V giới thiệu ở hiện tại hoặc tương lai thì (V2) ở MĐ thông tin được giữ nguyên thời như ở trực tiếp.

3, Có thể dùng nhiều động từ giới thiệu khác nhau nhưng phổ biến là “say” và “tell” ở câu trần thuật. Có thể theo sau chúng là “that”. Đối với các V khác thì “that” bắt buộc phải theo sau chúng nếu là câu trần thuật.

- V giới thiệu có tân ngữ :

$\left\{ \begin{array}{l} \text{say to sb} \\ \text{tell sb} \end{array} \right.$: nói/ bảo ai rằng

- Nếu ở câu giới thiệu có “say to sb” thì chuyển sang gián tiếp bắt buộc thành “tell sb”

Ex: he says to me (that): “ he’ll kill them”

→ he tells me that , he’ll kill them

4, Nếu câu trực tiếp có hô ngữ thì chuyển nó làm tân ngữ của V giới thiệu ở câu gián tiếp.

Ex: Tuan say: “ I like E, Duyen”

→ Tuan $\left| \begin{array}{l} \text{say to} \\ \text{tell} \end{array} \right|$ Duyen (that) he likes E

5, Nếu V giới thiệu ở QK thì chuyển câu gián tiếp phải lùi thì:

- HTĐ → QKĐ
- HTTD → QKTD



- HTHT → QKHT
- HTHTTD → QKHTTD
- QKĐ → QKHT
- QKTD → QKHTTD
- QKHT → không đổi
- QKHTTD → không đổi

will → would

shall → should

note again:

- Nếu câu trực tiếp miêu tả quy luật bất biến của tự nhiên thì → gián tiếp có thể giảm thời hoặc để nguyên cũng được

Ex: my teacher said: “ the earth goes round”

(thầy giáo tôi nói : “trái đất quay tròn”)

→ my teacher said (that) the earth go/went round

6, Sự biến đổi trạng từ về thời gian và vị trí

Now , at the moment , at present , presently

Now at the moment at present presently	}	→ then : bây giờ, khi đó
---	---	--------------------------

Today/tonight → that day/ that night

Yesterday → the day before

tomorrow → the next day/ the following day

the day before yesterday → two days before

the day after tomorrow → in two day's time

last → the previous

here → there

next → the following

this → that

these → those

- Note:

- Nếu thời gian ở động từ giới thiệu ở hiện tại và chính là thời gian của mệnh đề thông tin tức là thời gian của động từ trong câu trực tiếp đúng với thời gian của (V) giới thiệu thì ta không đổi thời gian



- Lưu ý là về trạng từ TG chứ không phải thì

Ex: at breakfast this morning he said: “ I’ll come home late today, mum”

→ at breakfast this morning he said to his mum that he would come home late today (không đổi “today”)

7, Nếu câu trực tiếp sử dụng V khuyết thiếu

a, Can → could

may → might

will → would

shall → should

b, might/ would / should : không đổi

- Could : chỉ khả năng, năng khiếu → không đổi

Chỉ điều cho phép → be allowed to V

Ex1: he said : “I could swim when I was 5”

→ he said he could swim when he was 5

Ex2: the policeman said: “ you could park here”

→ the policeman said I was allowed to park there

c, Must , should(nên), ought to:

- Nếu nói về bổn phận, trách nhiệm thì cơ bản là không đổi nhưng đôi khi “must” có thể đổi thành “had to”
- Nếu nó miêu tả lời khuyên thì S của nó là ngôi “you” và lúc này có thể sử dụng V giới thiệu “ advised”

Ex1: he said : “she must try harder”

→ he said (that) she had to try harder

Ex2: mr Nam said: “ they $\left| \begin{array}{l} \textit{should} \\ \textit{ought to} \end{array} \right|$ join me on the trip”

→ Mr Nam said (that) they $\left| \begin{array}{l} \textit{should} \\ \textit{ought to} \end{array} \right|$ join him on the trip

Ex3: my mother said: “you $\left| \begin{array}{l} \textit{should} \\ \textit{ought to} \\ \textit{must} \end{array} \right|$ get up early”

my mother advised me to get up early

d, Used to: không đổi khi chuyển gián tiếp

ex: Mrs Black said: “ I used to live here”

→ Mrs Black said that she used to live here

e, Dare: dám, thách : giảm thời bình thường



needn't (V bán khuyết): khuyên trực tiếp người khác không làm gì

→ sử dụng “ advised sb not to do sth”

Ex: my father said: “ you needn't stay up too late”

→ my father advised me not to stay up too late

8, Nếu ở câu trực tiếp sử dụng các cấu trúc sau đây

- Wish (ước) + clause : ước về điều không có thật ở hiện tại or tương lai
- Would rather + clause : 2 chủ thể với ý nghĩa mình thích người khác làm gì hơn
- It's time + clause QKĐ
- It was time + clause QKHT

→ khi chuyển gián tiếp chỉ biến đổi, giảm thời cho động từ phía trước, động từ ở mệnh đề theo sau chúng giữ nguyên hình thức của câu trực tiếp

Ex1: Nam said: “ I wish I were taller”

→ Nam said he wished he were taller

Ex2: Nam said “ I wish it hadn't rained last night”

→ Nam said he wished it hadn't rained last night

Ex3: my son said : “ I'd rather you gave me some more cake now”

→ my son said He'd rather I gave him some more cake now.

Ex4: he said: “I'd rather they had come to see me 5 days ago”.

→ he said he'd rather they had come to see him 5 days ago

Ex5: the teacher said: “ children, it's time you worked harder”

→ the teacher said to her children it was time they worked harder

9, Câu trực tiếp sử dụng các loại câu điều kiện

- Loại 1: giảm bình thường
- Loại 2 + loại 3: không giảm thời V

Ex1: the boy said: “ If it rains tomorrow, I'll stay at home”

→ the boy said if it rained the following day, he would stay at home.

Ex2: the woman said : “ If I were 5 years younger, I would apply for another job”

→ the woman said if she were 5 years younger, she would apply for another job

Ex3: they said: “ if she had come to our party last night, she would have enjoyed it”

→ they said if she had come to our party the previous night she would have enjoy it

- Nếu ở câu trực tiếp sử dụng câu ĐK 2 với hình thức :

“if I were you,”

Thì có thể biến đổi theo quy tắc câu ĐK 2 hoặc chuyển thành “advised”



Ex1: he said: “ if I were you, I would marry her”

→ He advised me to marry her

Ex2: C2: he said if he were me, he would marry her

10, Mệnh đề thời gian trong QK miêu tả 1 hành động đang diễn ra thì một hành động khác bất ngờ xen vào có thể không cần đổi thời của V

Ex1: he said: “when I was playing on the swings it started to rain”

C1: he said when he was playing ...

C2: he said when he had been playing on the swings, it had started to rain (phổ biến hơn)

11, Nếu câu trực tiếp sử dụng cấu trúc

Let's

Shall we ...

Why don't we

= how about + Ving / what about + Ving : rủ người khác cùng làm gì

→ chuyển sang câu gián tiếp sử dụng động từ giới thiệu “ suggested” + Ving

(ý gợi ý, đề xuất...)

- Nếu trong câu trực tiếp có hô ngữ thì sử dụng cấu trúc

Suggested ... sb... that + S + should + V ...

• Để trả lời ta dùng

- Đúng : Yes, let's ... → chuyển GT : agreed + to V

- Phản đối : No, let's not → chuyển GT : be against

Ex1: he said: “ let's stop working”

→ He suggested stopping working

Ex2: he said: “ let's sell the house, Lan”

Lan said: “ No, let's not”

→ He suggested selling the house but Lan was against

→ He suggested Lan that they should sell the house but Lan was against

Ex3: how about going to the cinema tonight

(thế còn chuyện xem phim tối nay thì sao)

12, Nếu câu trực tiếp có “why don't you ...” (sao bạn không)

→ chuyển sang gián tiếp :

- Dùng động từ giới thiệu “advised + O + to V”

- Biến đổi như câu hỏi bình thường

Ex1: He said why don't you rent a flat ?

→ he asked why I didn't rent a flat



→ he advised me to rent a flat

→ he asked me why ...

Ex2: they said: “why don't you get up early in the morning”

→ the advised (sb = me/ us ...) to get up early in the morning

13, Nếu câu trực tiếp sử dụng cấu trúc mời

a, Mời thứ gì (Smt)

- Văn phong chính thức :

Would you like + N ?

How about + N = What about + N ?

GT : động từ giới thiệu :

Invited + O(chỉ người) + N

- Văn phong không chính thức(ý suồng sã)

- N ? (lên giọng)

Ex: tea? , sugar ?, a cigarette ?

→ GT : động từ giới thiệu: “ offered + O(chỉ người) + N” : ngỏ ý mời

Ex1: would you like a glass of fruit juice, Lan? Said Hoa.

C1: Hoa invited Lan a glass of fruit juice. (cách này được ưu tiên số 1)

C2: Hoa asked Lan if she would like a glass of fruit juice . (ít dùng)

Ex2: “a cup of tea ?” Nam said to me

→ Nam offered me a cup of tea

b, Mời làm gì ?

would you like + to V ?

→ Vgt : “invited” + O(chỉ người) + to V

- Ex1: Peter said: “would you like to go to a disco tonight, sue ?

C1: Peter invited sue to go to a disco that night (ưu tiên)

C2: Peter asked sue if she would like to go to the cinema

14, Nếu câu trực tiếp sử dụng cấu trúc đề nghị lịch sự:

- $\left. \begin{array}{l} shall \\ could \\ can \end{array} \right\}$ I ? : ước mòi, ngỏ ý giúp người khác việc gì

→ GT : Vgt : offered + to V (ngỏ ý làm gì)

Ex1: “shall I carry the bag for you, Hoa ?” Peter said

Peter offered to carry the bag for Hoa

Ex2: “could I help you ?” The man said to the girl



The man offered to help the girl

The man asked the girl if he could help her (it dùng)

15, Nếu câu trực tiếp sử dụng cấu trúc đề nghị lịch sự : mình nhờ người khác làm gì giúp mình.

- $\left. \begin{array}{l} \textit{would you} \\ \textit{could you} \\ \textit{can you} \\ \textit{will you} \\ \textit{would you mind} \end{array} \right\} + \text{Ving}$

→ GT : sử dụng Vgt thuộc nhóm đề nghị người khác làm gì

“ V + O(chỉ người) + to V”

Asked/ requested/ commanded(yêu cầu), required(yêu cầu)

Ex1: “could you open the door for me, Helen ?” Tom said

C1: Tom asked / requested Helen to open the door for him

C2: Tom asked Helen If she could open the door for him.

Ex2: Hoa said: “ can you pass me the salt, Nam ?”.

Hoa asked/ requested Nam to pass her the salt

16, Nếu câu trực tiếp sử dụng : “Had better”

→ sang Vgt : “ advised” + O(chỉ người) + to V

Hoặc có thể giữ nguyên V “had better”

Ex1: the teacher said: “you’d better not talk in class, boys”

C1: the teacher advised the boys not to talk in class

C2: the teacher said to the boys that they had better not talk

17, Nếu câu trực tiếp sử dụng mệnh lệnh

a, Mệnh lệnh khẳng định : sử dụng Vgt thuộc nhóm: V + O(chỉ người) + to V

- Tùy theo sắc thái của từng câu trực tiếp để sử dụng Vgt phù hợp ngữ cảnh

Ex1: “listen to me attentively” the teacher said to the pupils

→ the teacher told the pupils to listen to him attentively

- Có thể dùng : requested, asked, command, told, reminded

Ex2: “first heat the oil” the mother said to the daughter

→ the mother instructed the daughter to heat the oil first.

→ the mother told/ reminded ...

Ex3: “Get out of my house at once” the man said angrily

→ the man odered (me/ him/ them...) to get out of his house at once

b, Mệnh lệnh phủ định biến đổi như mệnh lệnh khẳng định nhưng thêm “not” trước “to V”



Ex1: “Don’t cry” the boy said to the girl

→ the boy told/ advised the girl not to cry

18, Câu trực tiếp sử dụng câu hỏi nghi vấn (chia làm 3 bước)

B1: Đổi Vgt → asked

B2: thêm liên từ if/ whether or not (cuối câu)

B3: giảm động từ ở MĐ trực tiếp và chuyển vị trí sau S của mệnh đề thông báo, bỏ đi dấu “?”

Ex1: “were you watching T.V at that time, Lan ?” Nam said

→ Nam asked Lan if she had been watching T.V at that time

Ex2: “did you go to the cinema, last night ?” the father said to the son

→ the father asked the son if he gone to the cinema the previous night

Ex3: “do you often ride your bike to school, Hoa ?” said Tuan

→ Tuan asked Hoa if she often rode her bike to school

19, Câu trực tiếp sử dụng câu hỏi có từ để hỏi “Wh”

- Cấu tạo như câu hỏi nghi vấn nhưng sử dụng luôn từ để hỏi làm liên từ

- Với câu hỏi có từ để hỏi mà nằm thân từ để hỏi làm S thì V(vị ngữ) không đổi vị trí (chỉ giảm thì)

- Nếu từ để hỏi làm O thì đổi vị trí V thành câu kể, giảm thời

Ex: “who visited you yesterday, Nga ?” Tom said

→ Tom asked Nga who had visited her the day before

Ex2: “who did you visited yesterday, Nga ?” Tom said

→ Tom asked Nga who she had visited the day before

Ex3: “where do you often go every afternoon” the man said to the girl

→ the man asked the girl where she often went every afternoon

20, Câu trực tiếp sử dụng hình thức cảm thán

a, Các loại câu cảm thán với từ cảm thán : “what”

- Loại cảm thán này chỉ kết hợp với (N) không xác định

What $\left\{ \begin{array}{l} adj + N! \\ a/an adj + N! \\ adj \left\{ \begin{array}{l} N không đếm được \\ N số nhiều \end{array} \right. \end{array} \right.$

Ex: what a difficult expensive !

Ex2: what big shoes !

Ex3: what salty soup !



- Câu cảm thán với “How”: chỉ dành cho (N) xác định, ngoài ra loại câu cảm thán này còn được sử dụng cho S là đại từ nhân xưng. (N xác định bằng “the”, hoặc TTSH, hoặc sở hữu cách, hoặc tính từ chỉ định)

How + (adj) + S + be

Ex1: How young your mother is !

Ex2: how big these shoes are !

Ex3: how tall Lan’s brother is !

b, Câu cảm thán trong lời nói gián tiếp

Sử dụng động từ giới hiệu: exclaimed : thốt lên

Exclaimed that + clause (giảm thời)

- Ex1: “what awful weather !” He said
He exclaimed that the weather was awful
- Ex2: “what an easy sum” Lan said
Lan exclaimed that the sum was easy
- Ex3: “how large their house is” she said
She exclaimed that their house was large

21, Câu trực tiếp loại hỗn hợp (2 câu trở lên)

a, cùng chủng loại

- Các loại trần thuật dùng chung 1 Vgt dùng “and” để nối nhưng nếu MĐ 2 nói rõ nguyên nhân cho mệnh đề 1 thì dùng “as” (vì) để nối

Ex1: I’m very tired, I can’t go on working. I want to go home now” he said

→ He said he was very tired and he couldn’t go on working and he wanted to go home then

Ex2: “ we can’t go out now , it’s raining hard” they said

→ they said they couldn’t go out then as it was raining hard

- Các loại câu hỗn hợp cùng chủng loại (ngoài trần thuật) dùng chung 1 Vgt và dùng “and” để nối

Ex1: he said “why are you so late ? did you miss the train?

He asked me why I was so late and if I had missed the train

Ex2: “did you go to bed last night ? did you sleep well ?” he said

He asked me if I had go to bed the previous night and if I had slept well.

Ex3: “don’t look out, listen to me” the teacher said to the pupils

The teacher told the pupils not to look out and (to) listen to him



Ex4: “ shall I translate the letter for you ? shall I send it to you later” she said to the manager

She offered to translate the letter for the manager and (to) send it hom later

b, Câu hỗn hợp khác chủng loại

- Dùng các Vgt phù hợp với câu tương ứng, dùng “and” để nối , có thể dùng phân từ hiện tại Ving cho Vgt từ thứ 2 trở đi để giảm bớt and

Ex1: “please be quiet , why are you so noisy ? I can’t concentrate on my work” he said to the children

C1: He told/requested .. the children to be quiet and asked whythey were so noisy and said he couldn’t concentrate in his work

C2: he told his children to be quiet and asked why they were so noisy, adding that He couldn’t concentrate on his work.

22, Động từ giới thiệu

• Tùy theo chủng loại câu để sử dụng Vgt phù hợp . hầu hết Vgt đều có thể dùng tân ngữ “that” đi kèm. Nhưng thông thường phải sử dụng đúng chức năng ngữ pháp của Vgt

Ex1: “you’d better not talk in class”, the teacher said to the pupils

→ the teacher advised the pupils not to talk in class

• Một số Vgt đặc biệt:

1, added that

2, admitted $\left| \begin{matrix} that \\ Ving \end{matrix} \right|$ having P_{II} : thừa nhận, thú nhận

3, argued (that) : cãi cọ, tranh luận

4, answered that : trả lời rằng

5, assured + O(chỉ người) + that : trấn an ai đó

6, accused sb of Ving: buộc tội ai

7, blamed sb for Ving : đổ lỗi cho ai

8, complained to sb about sth : phàn nàn ai về cái gì

Complained that ... :..

9, Deny → deny + Ving : phủ nhận đã làm gì

10, explained sth to sb :

11, paited out: chỉ ra rằng

12, promised to V

Promised that clause (tương lai trong QK : would V)



- 13, remarked that : nhận xét rằng
- 14, reminded sb to V : nhắc nhở ai đó làm gì
Reminded sb of sth : gợi nhớ ai đó về cái gì
- 15, thanked sb for sth/ Ving : cảm ơn ai về...
- 16, wished sb sth : chúc ai điều gì
- 17, congratulated sb on Ving : chúc mừng
- 18, swear → swore + to V
Swore + that + clause (would V)
- 19, welcomed sb to → sw
- 20, encouraged + O(chỉ người) + to V : khuyến khích, động viên
- 21, objected to Ving : phản đối
- 22, apologized to sb for sth/Ving : xin lỗi ai vì đã làm gì
- 23, introduced sb/sth to sb : giới thiệu
- 24, agree to V : đồng ý
- 25, offered to V : ngỏ ý, mời
- 26, refused to V : từ chối
Refused + N
- 27, threatened to v: đe dọa
- 28, Wondered | if/whether...
| Wh...
- 29, Insisted on ving: nài nỉ van xin làm gì
- 30, Warned SB to v: cảnh báo, khuyến cáo
- Accepted | N : Chấp nhận
| To V

Ngoài ra, tất cả các động từ trong bảng động từ đều được sử dụng làm Vgt
Permit (v) : cho phép → permission (n) sự cho phép



LESSON 21: NOUNS - DANH TỪ

I) Khái niệm: Danh từ (nouns) là từ gọi tên vật chất hoặc phi vật chất

II) Danh từ số ít:

Không bao giờ đứng một mình, đứng trước nó có thể là quán từ không xác định “a/an”; hay quán từ xác định “the”, số đếm “one”, tính từ sở hữu. sở hữu cách, tính từ chỉ định (these, that)

III) Danh từ số nhiều

A, Các cấu tạo danh từ số nhiều: (có 4 nhóm)

1. Cấu tạo chung: thêm “S” sau N

2. Những N tận cùng là s, z, sh, ch, x, o thì thêm es vào sau N

ex: a bus → buses ; a whale → whales

Riêng những danh từ tận cùng là “o”. Nếu là từ chính gốc anh thì thêm “es”, nếu là từ ngoại lai thì chỉ thêm “s”.

Ex: Những danh từ vay mượn ngoại lai:

Photo, kilo, studio (xưởng sản xuất film) radio, video, stereo, (đĩa hát) dynamo |da'inə mou| máy phát điện; soprano (giọng nữ cao) bamboo (cây tre), cuckoo, cameo (đá ngũ sắc) embryo (phôi thai) folio (tập sách mỏng), grotto (hang động) piano, stylo (bút máy) disco, kimono (quần áo truyền thống của Nhật)

Những từ chính gốc: Buffalo → buffaloes : con trâu

Mosquito → mosquitoes : con muỗi

3. Những danh từ tận cùng bằng “y” nếu đứng trước “y” là 1 nguyên âm thì thêm “s”. Nếu liền trước y là phụ âm thì “y” → ”i” thêm es.

Ex: play → plays ; candy → candies

4. Những danh từ đặc biệt.

a) Loại rất đặc biệt (không quy tắc)

A man → men a louse → lice con rận

A woman → women |wi:min| a tooth |tu:θ| → teeth

A child → children a foot → feet

An ox → oxen a goose → geese (ngỗng)

A mouse → mice |gu:s| → |gi:s|

b) Mười hai danh từ sau đây tận cùng f/fe → ves

Calf (con bê) → calves thief → thieves

Half → halves wolf → wolves



Leaf → leaves sheaf → sheaves
 Loas → loaves wife → wives
 Self → selves life → lives
 Shelf → shelves knife → knives

c) Những danh từ sau đây tận cùng = “f” có thể biến đổi thông thường thêm “s” hoặc thay f → ves

Ex: hoof → hoefs / hoeves (móng, guốc)

Scarf, wharf

- Đôi khi còn có những từ tận cùng bằng “f” nhưng chỉ thêm “s”

Ex: handkerchiefs, safes, foofs, cliffs

X x x

B, Cách đọc đuôi N số nhiều

1. Đuôi [ʹSʹ] khi N có phát âm tận cùng là:

|p| |k| |f| |t| |θ| (Nguyên âm nhỏ nhẹ) (x) ()

Đuôi đọc |iz| khi N có phát âm tận cùng là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/, /z/

2. (Nguyên âm đọc dài) ex: a class → classes a watch → watches

3. Đuôi đọc /z/ đối với tất cả các N còn lại

X X X

C, Những N có cùng hình thức số ít và số nhiều

Fish, deer, means (phương tiện); series; species (loài)

Staff (nhân viên) sheep (con cừu) craft (thuyền)

Air craft (phi thuyền), counsel (luật sư)

- Một số loài cá không thay đổi khi sang số nhiều

Carp: cá chép plaice: cá bơn sao squid: cá mực

Cod: cá thu salmon: cá hồi trout: cá tầu

D, Những danh từ chỉ tập thể như:

family, group, class, team, crew: đoàn thủy thủ, fury (bồi thẩm đoàn)

Nếu miêu tả toàn bộ thành 1 tập thể, tức là các tập thể như 1 đơn vị thì được coi là số ít → V số ít

EX: My family is very happy

Nếu nhấn mạnh từng cá nhân của tập thể (ý chỉ vai trò của thành viên trong tập thể) thì được coi là số nhiều → V số nhiều

EX: My family are watching TV (ai cũng xem)

Our class are wearing the uniform today



X

X

X

E, Một số N thường ở số nhiều (Những N dùng theo đôi, cặp)

Shoes, sandals (đôi dép), boots (đôi ủng), socks (đôi tất ngắn)

Stockings (tất dài), gloves (găng tay), earrings (đôi hoa tai)

Chop sticks (đôi đũa)

X

X

X

F, Những N luôn ở số nhiều

Public, human beings: con người, police, army (quân đội),

audience (khán giả), people → (nhân dân), people: dân tộc số ít, peoples: các dân tộc

cattle

clothes

trousers

jeans

tights

breeches

pants

shorts

pyjamas

bins

scissors (cái kéo)

shears (kéo cắt cây)

Pliers (kìm)

Glasses (kính)

Arms (vũ khí, vũ trang)

Goods của cải

Wares

damages: tiền bồi thường

savings: tiền tiết kiệm

earnings: tiền kiếm sống

greens: rau quả nói chung

grounds: đất đai, vườn tược

cutshirts: ngoại ô

surroundings

pains | Sự giàu có

riches |

particulars: bản chi tiết

spirits: rượu mạnh

stairs: cầu thang

valuables: những đồ quý giá

G, Những N đuôi “S” nhưng không phải là số nhiều. Đó là những danh từ như: môn học, môn thể thao, bệnh tật...

Mathematics = maths (toán), politics, economics, statistics (thống kê học), chaos (sự lộn xộn), tennis, billiards (bia), physics, dates (phi tiêu), dominoes (domino), draughts (cờ vua), mumps (quai bị), measles (sởi), rickets (còi xương), shingles (viêm).

X

X

X

H, Một số N có gốc latin và Hy Lạp thì biến đổi số nhiều theo nguyên tắc của gốc ngôn ngữ đó



- Đuôi “_is” → “_es” |is| → |iz|
Crisis |kraisiz|: cuộc khủng hoảng → crises
basic → bases: nền tảng
oasis → oases: ốc đảo
parenthesis → parentheses: ngoặc đơn
- Đuôi “_um” → “_a”
medium → media: phương tiện giao tiếp
stadium →

stadiums
studia

datum → data: dữ liệu
memorandum → memorandia: bản ghi nhớ
erratum → errata: lỗi in

X

X

X

IV) Danh từ kép. (6 loại)

1) Loại (N+N).

- N đứng trước chỉ đóng vai trò làm bổ ngữ nên không có hình thức số nhiều.

Ex: a shop which sells flowers is a flower shop. (two flower shops N đứng sau là N chính nên dịch thì dịch N sau → N trước)

- Muốn đổi N kép loại này → số nhiều thì đổi N sau (N trước số ít)
- Nếu N kép loại này kép với 2 từ “man” & “woman” đứng sau thì đổi N đứng sau. Ex: a sales _ man → sales men
- Nếu N chỉ “man” or “woman” đứng trước thì đổi cả (N1+N2)

Ex: a man doctor → mendoctors: bác sĩ nam

A woman driver → women drivers: nữ lái xe

ADD: phụ thêm: cách đọc phân số: số đến → số thứ tự

Nếu từ là 2 trở lên thì mẫu ở số nhiều. Ex: two – fifths $\frac{2}{5}$; three third $\frac{3}{3}$; a half $\frac{1}{2}$; a quarter $\frac{1}{4}$.

2) Danh từ kép loại (N + adv). Khi biến đổi sang số nhiều ta chỉ biến đổi phần N còn phần adv giữ nguyên.

Ex: a hanger on: một kẻ nhình bợ → hanges on

A lookers on: khán giả → lookers on

3) Danh từ kép loại (N + pre + N). N đứng trước là N chính biến đổi số nhiều thì biến đổi danh từ thứ nhất.



Ex: a mother in law: mẹ theo luật → mothers in law
 A lady in waiting: nữ tì (người phục vụ) → ladies in waiting
 Wait đi với for mang nghĩa chờ đợi
 A ward of court: người bảo trợ của tòa án → wards of court
 A runner up: người về nhì (á quân)

4) Danh từ kép loại danh động từ + N. Dùng chỉ mục đích để làm gì (gerun +N).

Ex: reading lamps → reading lamps
 a fishing rod → fishing rods
 sleeping chair → sleeping chairs
 a chopping board: tấm gỗ để chặt → cái thớt → chopping boards
 dine → ăn → dinner: bữa tối → a dining room: phòng ăn

5) Danh từ kép loại (N + gerun)

Danh động từ là chính: Thông thường để chỉ khái niệm nghề nghiệp, tên môn thể thao... (loại này ít đổi sang số nhiều)

Ex: taxi driving: nghề lái xe taxi.
 Lorry driving: nghề lái xe tải
 Fruit picking: việc hái quả (việc thu trái cây)
 Coal mining: Nghề khai thác than
 Mine: mỏ than
 Ride a surf board → surf riding: trò môn lướt ván
 Jogging: môn đi bộ

6) Loại danh từ kép cấu tạo bằng cách viết tắt các chữ cái đầu tiên của các từ khi → số nhiều vẫn thêm S bình thường vào sau các danh từ đó.

Ex: a member of parliament = an MP → MPs
 1 thành viên quốc hội = 1 nghị sĩ
 A very important person = a VIP → VIPs: người tối quan trọng
 A UFO = an unidentified flying object: vật thể bay không xác định
 → UFOs: những vật thể bay không xác định

V) Uncountable nouns: Những N không đếm được

1) Khái niệm: Là những N có cấu tạo vật chất đặc biệt hoặc những N trừu tượng mà không thể đếm được số lượng của chúng. Một số từ được coi là không đếm được trong tiếng Anh nhưng vẫn đếm được ở các ngôn ngữ khác.

2) Các N không đếm được (UN)

2.1: Những N chỉ chất lỏng.



Ex: water, wine, brandy (rượu mạnh), alcohol (rượu cồn)

Tea, coffee, beer, oil, petrol (xăng), gas, (gasoline) (anh mỡ), milk, vinegar
giấm, soup, blood (máu), honey (mật), ink, ice, cream (kem), (ice cream: kem
ăn) món kem → không đếm được nếu hiểu theo nghĩa cây kem thì có đếm
được, juice (nước trái cây), rain (mưa), snow, jam: mứt, toothpaste (kem đánh
răng), chocolate (cacao + sữa), cocacola, soda, coke (nước ngọt nói chung),
fish sauce: nước mắm...

2.2: Nhóm N chỉ dạng bột (nghiền hạt nhỏ)

Ex: sugar, pepper (hạt tiêu), salt, flour (bột mì), rice, food, diary (nhật ký)
≠ dairy (sữa bột), powder (bột, phấn...), bread (bánh mì), toast bánh mì
nướng, butter, cheese (phomat), wheat (lúa mì) |wi:t|: lúa mì, sand: cát, chalk
(phấn), a piece of chalk (mẩu phấn, viên phấn), cake (bánh ngọt), cake không
đếm được → món bánh không đếm được (cái bánh vẫn đếm được)

Dirt: bụi bẩn (dirty (adj) bẩn), dust (bụi)

Stone → | đá (chất liệu không đếm được)
| Hòn đá, tảng đá đếm được

2.3: nhóm N chỉ chất liệu

Ex: wood (gỗ không đếm được) (cây đếm được)

Paper → | (giấy không đếm được)
| (bài thi hoặc tờ báo thì đếm được)

old, silver, bronze = copper (đồng), diamond, lead (chì), steel, iron (sắt), wool (len), leather
(da) plastic, cloth (vải vóc), silk (lụa), nylon, cotton (sợi bông), soap (xà phòng), glass →
thủy tinh (chất liệu) không đếm được
glasses: cái ly, cái kính đếm được

rubber, brick, lime (vôi), cement (xi măng)

2.4: Những N trừu tượng:

Music, traffic, furniture, luggage = baggage (hành lý), rubbish (rác), fruit (trái cây) ≠ fruits các
loại trái cây.

Money, smoke → khói không đếm được, thuốc (đếm được)

Air (làm thoáng khí (V)), weather, medicine, damage (to st) sự thiệt hại, time → thời gian:
không đếm được; số lần two times thì đếm được,

Work → | công việc: không đếm được, home work, house work
| Tác phẩm: đếm được

News, hair → mái tóc (không đếm được)



Sợ tóc đếm được

Information, knowledge (kiến thức) không đếm được

A knowledge of st: có kiến thức về cái gì (đếm được số ít)

Advice (lời khuyên) beauty, courage (can đảm)

Encouragement (sự k², động viên) experience → (kinh nghiệm) không đếm được

Trải qua (đếm được)

Fear, help, hope, horror (sợ), pity

Suspicion (sự nghi ngờ), mercy (nhân từ), hatred (sự căm thù)

Love, like, shame (xấu hổ), scenery (cảnh, không đếm được) khác view cảnh đếm được

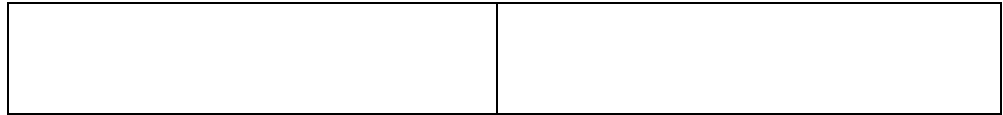
Progress (tiến bộ), chaos [kái:op]: sự lộn xộn

Trouble: sự rắc rối phiền toái

3) Cách sử dụng của những N không đếm được (UN)

- Không được sử dụng a – an – one trước N không đếm được
- Không được đổi danh từ không đếm được thành số nhiều.
- Khi danh từ không đếm được → V đi kèm chia số ít.
- Dùng các từ chỉ số lượng chung chung đứng trước N không đếm được.
Lưu ý: N đếm được gồm 2 loại (N số ít và N số nhiều)

Countable nouns	uncountable nouns
A lot of	A lot of
Lots of	Lots of
Plenty of	Plenty of
Many	Much
	A good deal of
	A great deal of
Some	Some
Any	any
Several (vài)	
A number of	An amount of (1 số)
A great/large number of	
A few	A little
few	Little



Some: dùng trong câu khẳng định, mời, đề nghị lịch sự, nghi vấn mà biết trước câu trả lời là “yes”.

Any: phủ định và nghi vấn. ở câu phủ định mang nghĩa bất cứ.

Note: a few, a little ý khẳng định, đáng kể.

Để hạn chế số lượng người ta dùng những trạng từ để nhấn mạnh “only, just” “chỉ” (đi kèm trước a few và a little) chứ không đi kèm với “few và little”

Few và little mang ý nghĩa phủ định (không đáng kể) để nhấn mạnh nó hay đi sau “very” (very few, very little: rất ít)

Phân biệt: a lot of, lot of với many, much

Many/much:	chủ yếu dùng cho thể phủ định và nghi vấn Sau how: how much, how many.
------------	---

Đi sau: so, too, very

Note: đối với những danh từ đếm được khi đi kèm với những chỉ số lượng thì đổi sang số nhiều.

Có thể đi sau quán từ “the” để xác định rõ N

Ex: the money on the table is mine

N không đếm được cần đứng 1 mình khi chúng miêu tả sự chung chung chưa cụ thể, chưa rõ ràng.

Ex: like coffee, coffee makes me a wake.

Có thể dùng TTSH, SHC hoặc TT chỉ định số ít.

Ex: my love for you is forever. My passion is very great. This bread is stale (ôi thiu)/ fresh (tươi)

Tea, coffee dùng với (weak, strong, loãng, đặc)

Có thể quy danh từ không đếm được về đơn vị đo lường bắt buộc sử dụng giới từ “of” trước UN. Chú ý đơn vị đo lường là N đếm được.

Ex: a piece of chalk (mẩu phấn)

A bit of news (mẩu tin)

A piece of	advice Cake
------------	----------------

A gain of sand (hạt cát)

A drop of	water: giọt nước
-----------	------------------



Oil: giọt dầu

A cup of, a glass of, a can of, a bottle of, a little of

A pot of jam (lọ mứt), A pot of ink (lọ mực)

A	cake	of soap: bánh xà phòng
	Bar	

A tube of	cream: tuýt kem
-----------	-----------------

Tooth paste	: tuýt kem đánh răng
-------------	----------------------

A sheet of paper: tờ giấy

A pound of, a kilo of, ton of

(1 Lb viết tắt của pound, £ chỉ ký hiệu đồng bảng)



LESSON 22: ARTICLE – MẠO TỪ

Các quán từ cơ bản (a, an, the, Ø = no article)

- I.** Khái niệm: Quán từ là 1 loại từ đứng trước N hoặc trước 1 cụm (adj + N) để bổ nghĩa cho danh từ trước đó

Có 2 loại mạo từ: mạo từ xác định và mạo từ không xác định

- II.** Mạo từ không xác định: a, an (một)

A đứng trước từ ban đầu bằng phụ âm

An đứng trước từ ban đầu bằng nguyên âm

Có 2 loại nguyên âm: nguyên âm theo cách đọc và nguyên âm theo chính tả chữ viết

5 nguyên âm (o ieu ai).

Tuy nhiên với riêng từ one $|w\cap n|$ khi đọc bắt đầu bằng $|w|$ nên từ này được coi là bắt đầu bằng 1 phụ âm.

Ex: europe: châu âu

European $|adj|$: thuộc về châu âu

Russia is a european country nước nga là 1 nước châu âu

Trường hợp những phụ âm đứng đầu các từ bị câm. Từ đó coi là bắt đầu bằng nguyên âm hay phụ âm thì còn phụ thuộc vào chữ cái thứ 2 nhưng thông thường thì chữ “h” đứng trước “o” “h” bị câm là trường hợp phổ biến.

Ex: an honest man >> a dishonest man

A hour (1 giờ)

An honourable man: 1 người danh dự: an hourable man

An heir: 1 người thừa kế

Những danh từ kép cấu tạo bằng cách viết tắt các chữ cái đầu tiên thì cụm viết tắt này được coi là bắt đầu bằng nguyên âm hay phụ âm là phụ thuộc vào cách đọc chữ cái đầu tiên của cụm từ đó.

Ex: a UNICEF; a UFO; an S.O.S $|es\ ou\ es|$

A member of parliament = an MP (em pi)

A master of ceremony = an MC

An X-ray $|eks|$: tia x quang

An L-plate (đĩa học của tài xế) “L” → $|el|$

2. Cách dùng “a, an”

2.1: dùng “a, an” khi n đề cập là số ít chưa xác định

2.2: chỉ nghề nghiệp số ít: i am a teacher



2.3: tên gọi đồ vật số ít: it is an inkpot

2.4: đi sau các động từ sở hữu với hình thức số ít

Ex: there is an inkpot on the table

I've got an uncle / a brother

He owns a shop

2.5: dùng trong cụm từ chỉ số lượng

Ex: a lot of, a great deal of, a good deal of, a number of, an amount of, a couple of, a dozen (không dùng của) 1 tá, a pair of, a few, a little, a variety of (nhiều ...)

2.6: “a, an” dùng trong cách nói giá cả, tỉ lệ, tốc độ. (không dùng giới từ đi kèm)

Ex: these apples are £ 5 a kilo

The car is running at 100 kilometres an hour

I type 60 words a minute

You should take 4 tablets/ pills a day

We go to the cinema twice a week

2.7: dùng với cấu trúc cảm thán của “what”

Ex: what a beautiful girl !

Theo sau what là (n) không xác định và dấu chấm than.

2.8 : sử dụng các nói 1 nửa và nói “rưỡi”

Nói 1 nửa: half | an hour (30') ½ h
| A kilo 5 lạng = ½ cân

Trước half lúc này không có quán từ:

Nói rưỡi:

Ex: $1,5 = \frac{3}{2} = 1 + \frac{1}{2} = \text{a/an} + N + \text{and a half}$

Ex: a kilo and a half

An hour and a half

One and a half + Ns (danh từ số nhiều)

Ex: one and a half kilos/ hours. (hơn 1 thì ..)

2.9 a/an sử dụng cho 1 số N chỉ bệnh tật số ít ngoại trừ những danh từ chỉ bệnh tật tận cùng = “s” với những từ cụ thể như flu, cancer:

Ex: I have flu/ mumps, cancer ...

I have a cold/ a temperature..

X

X

X

III. Quán từ “the”



Là quán từ xác định đứng trước N số ít, số nhiều hoặc không đếm được để xác định rõ danh từ mà ta đề cập đến, đứng trước nguyên âm thì ta đọc “the” → |Si|

- cách dùng

1) Đứng trước những danh từ số ít, số nhiều, hoặc không đếm được trong tình huống cụ thể rõ ràng.

Ex: I like the girl I met last night
I like the flowers in your garden

2) Đứng trước danh từ để miêu tả sự hiểu ngầm giữa người nói và người nghe

Ex: Close the window, please		Đã hiểu ngầm
Turn on the TV, please		đối tượng nói đến
Look at the black board		
There is a book on the table		

3) Đứng trước những danh từ chỉ điều duy nhất (trong 1 phạm vi xác định)

Ex: the sun, the sky, the moon,
The earth ≠ (on earth) trên trái đất
The air, the almost here, the world, the presiden, the prime minister: bộ trưởng, the minister, the headmaster, the manager, the director: giám đốc đạo diễn, the capital, the monitor (nam lớp trưởng) >< monitress: nữ, the chief of police.

Ex: Ha Noi is the capital of VN.
Ha Noi is a peaceful capital city: thành phố hòa bình.

4) Đứng trước dạng so sánh cực cấp

5) Đứng trước các từ chỉ số thứ tự (ngoại trừ sau từ rank)

Xếp hạng + số thứ tự (không the)

Ex: the chinese ranks first
The secondary school

6) Trước danh từ có sử dụng only

Ex: it's the only book he has written

7) Trước danh từ mà sau danh từ có sử dụng giới từ “of”

I don't know the	cause of the fire	
Reason for his absence		

- Trừ ngoại lệ: a knowledge of ST: có kiến thức về cái gì

Knowledge là danh từ không đếm được nhưng lại có “a” đứng trước.

Ex: I need an assisstant with a knowledge of history



- 8) “The” đứng trước danh từ số nhiều chi dòng họ
 Ex: the brown family = the browns
- 9) Đứng trước các danh từ chỉ dụng cụ âm nhạc khi nó đi với “play”
 Ex: i am playing the guitar
 Play the guitar, piano, organ, trumpet, flute, viola, violin, saxophone, harmonia...
 Trước những danh từ trên có play thì liền trước nó phải có “the” còn nếu không thì thôi.
 Nte: không có “play” → không có “the”: he teacher piano
- 10) Trước tên nhóm nhạc, ban nhạc
 Ex: the bell, the wall, the beathes
- 11) Đứng trước danh từ chỉ tên riêng các báo
 Ex: the times, the washington post, the people: báo nhân dân, the people army: tờ báo quân đội nhân dân
- 12) Đứng trước tên riêng các phương tiện giao thông: tàu hỏa trực thăng, máy bay...
 Ex: the titanic, the mary celeste, the louis II
- 13) Đứng trước từ chỉ tên các trường đại học, cao đẳng mà trong cụm này có giới từ “of” đứng sau các từ chỉ cơ sở giáo dục.
 Ex: the school of engineering
 The university of texas
- 14) Đứng trước tên riêng biển, đại tây dương, sông, kênh, sa mạc.
 Ex: the baltic sea, the east sea
 - Ocean [ou,n] đại dương
 The pacific ocean, the atlantic ocean, the indian ocean, the arctic ocean, the antarctic ocean
 The Nile river, the thames, the mekong, the mississippi...
 Kênh: canal = channel: kênh
 Ex: the panoma canal, the suez channel
 Desert (v) sa mạc >< dessert (món tráng miệng)
 Ex: the sahara desert
- 15) “the” đứng trước danh từ chỉ tên quần đảo, dãy núi số nhiều
 Ex: the british isles
 The philippines
 Đảo: island or isle nếu là quần đảo thêm “s”
 The apls: dãy anpơ
- 16) Đứng trước các đất nước hoặc lãnh thổ ở hình thức số nhiều (liên bang) hoặc vùng đất có (adj) đứng trước (ngoại trừ (treat Britain))



Ex: the Netherlands = holland: adj → Dutch: Hà Lan

The New Forest, the Middle East: vùng Trung Đông, The Far East: vùng viễn đông.

- Ngoại lệ: the Gambia : nước Grambia

The Ukraine: nước Ucraina

The caribbean: vùng caribbean

17) Dùng quán từ “the” trước danh từ chỉ tên đất nước mà có chứa các từ như: republic, union, kingdom (vương quốc), states (hợp chủng quốc)

Ex: the socialist republic of vn: CHXHCNVN

The domonican republic

The formen soviet union: liên bang xô viết cũ

The united kingdom: Vương quốc anh (UK)

Great Britain = England + scotland + wales

The United Kingdom = Great Britain + Northen Ireland

The United states of American

18) “the” trước adj chỉ 1 cộng đồng nhóm người số nhiều

Ex: the rich: rich people, the young, the poor, the sick, the old, the injured, the unemployed, the deaf, the blind: mù, the dumb: câm → động từ chia số nhiều

The dead, the disables: người khuyết tật = the handicapped, the homeless: người vô gia cư.

19) “the” đứng trước danh từ chỉ quốc tịch để chỉ chung 1 dân tộc (ngoại từ chỉ quốc tịch tận cùng bằng “an” thì không cần dùng “the” mà chuyển luôn số nhiều)

Ex: the Bristish, the French, the VietNameese...

The Welsh (người xứ Wales) the scottish, the Irish, the Dutch, the Swiss: người Thụy Sĩ, Americans, Indians, Autralians, Russians, Mexicans

20) “the” đứng trước danh từ số ít chỉ 1 loài thực vật, 1 loài động vật, một loại phương tiện, 1 loài phát minh. Động từ đi kèm số ít, miêu tả số nhiều. (V chia số ít)

Ex: the cat is a useful animal = cats are useful animal

The rose is my favourits flower

The girraffe is the tallest of the animal

Loài hươu cao cổ

All

I go to shool by

bus (khi dùng bus không có “the”)

On the bus

N: phương tiện đứng 1 mình dùng “by”

On the N phương tiện

In the taxi, car



The bicycle is a wonderful means of transportation

21) “the” đứng trước các danh từ chỉ các dịch vụ công cộng ở 1 khu vực để nhấn mạnh điều duy nhất

Ex: cinema, theatre, gallery (phòng tranh) museum, park, zoo, bank, post office, police station

22) Quán từ “the” được dùng bắt buộc trong những trường hợp :

The police/ army /fire – brigade (lực lượng lính cứu hỏa)

The press: cơ quan báo chí

The countryside, the doctor, the working class, the seaside, the establishment (cơ sở) the media (thông tin) the mass media (thông tin đại chúng)

Note: một số nghề nghiệp khi miêu tả công việc của cả 1 vùng thì phải dùng “the”

Ex: Người đưa thư, báo, sữa

the milkman, the postman, the newspapers carrier

X

X

X

IV. Những trường hợp không sử dụng “a, an, the”

1. Dùng cho những danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều miêu tả sự chung chung, không cụ thể rõ ràng.

Ex: I like meat/ flowers, children

2. Trước các danh từ chỉ các môn thể thao.

Ex: Sport, football, volleyball, basketball, baseball, table tennis, tennis, golf, rugby, longjump, jogging, marathon.

3. Các danh từ chỉ tên môn học: (subjects)

Maths, physics, chemistry, biology, history, geography, literature, foreign language, physical education (giáo dục thể chất)

Civic education: giáo dục công dân, philosophy: triết học,

Industrial technology: kỹ thuật công nghiệp, art: mỹ thuật, politics: môn chính trị, economics: kinh tế học

4) Trước danh từ chỉ tên các ngôn ngữ

có “the” chỉ người

không “the” chỉ ngôn ngữ

5) Tên châu lục, đất nước, thành phố

Europe, asian [aidʒə], America, africa, australia

(Lưu ý loại những trường hợp dùng “the” ở phần trước)



6) Tên núi tên đảo ở số ít (nếu số nhiều thì dùng “the”)

Ex: mount everest is the roof of the world

Haiti (đảo)

Note: nếu danh từ chỉ tên 1 hòn đảo sử dụng theo cách nói có chứa “of” thì bắt buộc dùng “the”

Ex: the island of haiti (có “the” vì có of) = haiti island

The island of wight

7) Trước các danh từ chỉ tên riêng các hồ

Ex: sworld lake = HoanKiem lake

8) Trước danh từ chỉ tên riêng các tạp chí (magazine)

Ex: time magazine, economic times magazine

9) Trước tên riêng của trường đại học bắt đầu bằng tên riêng và không dùng “of”

Ex: HaNoi univesity, cambirdge university

Oxford| harvard university (mĩ)

10) Không sử dụng quán từ trong những trường hợp sau đây

- Sử dụng với từ bed với ý nghĩa nghỉ ngơi, ngủ

Ex: go to bed (dọn giường để đi ngủ)

Các trường hợp dùng khác của “bed” được dùng bình thường

Ex: there is a bed in my room

Make the bed (dọn giường để đi nghỉ)

- Cụm từ chứa “work”

Ex: go to work, be at work, start work, finish work, come home from work

- Đi với từ “home”

Ex: go home, come home, get home, come back home...

Note: Nếu đứng trước hoặc sau home có sử dụng bất kì 1 từ nào thì ta có quán từ. Tức là home không đứng 1 mình thì có thể có quán từ cách dùng quán từ lúc này bỏ nghĩa cho danh từ đi kèm với nó.

Ex: We are at the teachers home.

X

X

X

V) Những trường hợp đặc biệt của quán từ

1) với các danh từ chỉ bữa ăn cụ thể (không dùng quán từ)



Breakfast, lunch, dinner, supper, tea (bữa trà 3h chiều)

- Nếu các từ trên dùng bình thường, đứng 1 mình thì không dùng quán từ

Ex: What do you have for breakfast

- Nếu đứng trước các từ này có tính từ đi kèm bắt buộc phải dùng (a) or (an)

Ex: I often have | a light breakfast
| An enormous breakfast (no)

- Nếu bữa ăn đó dùng để kỉ niệm ngày lễ hoặc đón tiếp 1 người nào đó thì dùng quán từ tùy theo mà dùng “a” hoặc “the”

Ex: last night, I was invited to a dinner given to welcome the next director

There were 200 people at the dinner given to celebrate their wedding

2) Các từ: television (TV) radio

- Nếu là cơ quan thông tin thì không dùng quán từ

Ex: He has a job in television/ radio

- Không dùng quán từ trong trường hợp: watch TV, on TV
- Bắt buộc dùng “the” trong trường hợp: listen to the radio, on the radio
- Các trường hợp còn lại ta truy theo ngữ cảnh mà dùng a, an, the

Ex: I'm sleep, please, turn off the TV

3) Với các danh từ chỉ phương hướng

- bắt buộc sử dụng “the” trong trường hợp đi kèm “of” hoặc trong sự hiểu ngầm

Ex: We are from the | North of Viet Nam
| North

The north of Viet Nam is older than the south

- Không dùng quán từ khi sử dụng các nói miền, hướng mà không dùng giới từ “of” hoặc “adj”

Ex: South Viet Nam is less cold than North Viet Nam

South Viet Nam (không dùng quán từ)

Northern, Eastern, Western Viet Nam

4) Với từ “space” vũ trụ, chỗ

Nếu mang nghĩa vũ trụ thì không quán từ, chỗ (ngôi) dùng quán từ

Ex: there are million of stars in space



At last, he found a space to park the car

But the space wasn't big enough

5) Với từ "town" khi nói về thành phố của chính chủ thể không dùng quán từ. Các trường hợp còn lại dùng quán từ bình thường.

Ex: We go to town twice a week

Hiểu ngầm là đến thành phố của chúng tôi, không dùng quán từ

In town where we live there isn't a cinema

6) "life"

- Nếu nghĩa cuộc sống → Ø (không dùng quán từ)
- Nếu nghĩa cuộc đời → có dùng quán từ

Ex: life is great: cuộc sống vĩ đại

He led (lived) a hard life

Hắn đã trải qua (sống) 1 cuộc đời vất vả

Tell me about the life of Tuan thua sac

7) Với những trường hợp sau đây nếu được dùng cho đúng đối tượng mà nó phục vụ thì không dùng quán từ, tức là khi liên kết đến mục đích sử dụng của chúng thì không dùng quán từ. Các trường hợp còn lại dùng bình thường

Ex: a) sea: sailor, fishermen

He is a sailor. He went to sea at 16. (hắn là thủy thủ)

We go to the sea | (chúng tôi là những người bình thường)
The seaside, không phải là đối tượng liên quan tới biển)

- Phân biệt: at sea ≠ at the sea

Trên tàu ngoài biển ≠ trên bờ biển

	b) class	
school	đối tượng là students, learners	
college		
university		

Ex: we go to school today: không "the" vì chúng tôi là học sinh

My mother went to school to meet my teacher today. (có "the")

c) hospital → patients / sick people

d) church → church goes/ religious people

e) prison → prisoner

f) court → criminals



8) History

- Nghĩa môn học → Ø (không dùng the, a, an)
- Nghĩa lịch sử cụ thể trong 1 dân tộc, 1 đất nước thì dùng quán từ tùy theo

9) "man"

- Nếu nghĩa loài người, con người → Ø (không dùng quán từ)
- Nếu nghĩa người đàn ông → tùy ngữ cảnh mà dùng quán từ

Ex: man has destroyed his environment (con người)

He said: "this is a small step for a man but a giant step for mankind"

10) "time"

- khi nói về thời gian nói chung → Ø không dùng quán từ

Ex: time is gold

Time and tide (cơ hội) wait for no one

- Bắt buộc dùng "the" khi nói về thời gian mà người nói và người nghe đề cập đến tại thời điểm đó.

Ex: what is the time – i don't know the time

Dùng "the" trong quán từ a, an khi có (adj) trước time

Ex: a good time, a wonderful time, a super time

- Không sử dụng quán từ trong trường hợp:

It's time: đã đến lúc

On time: đúng giờ (theo thời khóa biểu định sẵn)

In time: kịp giờ (trong tình huống cụ thể)

- 11) Trong các cụm từ chỉ thời gian, thông thường với các từ chỉ TG không dùng quán từ để miêu tả quy luật hoặc kế hoạch

Ex: it is cold in winter: quy luật mùa đông lạnh

Wednesday is my busy day

After autumn comes winters

Nhưng nếu có 1 cụm từ hoặc mệnh đề S đi kèm cụm thời gian đó thì tùy ngữ cảnh mà linh động dùng quán từ

Ex: it is a chilly winter

The spring of 1975 is a great happiness

In 2000

In the year 2000

At night = by night: vào ban đêm



During the night: suốt cả đêm

By day = in the day time

|| các bước làm bài “quán từ” ||

B1: xác định loại danh từ: số ít, số nhiều, đếm được hay không đếm được

B2: danh từ đó thuộc trường hợp sử dụng đặc biệt nào hay không. Hoặc nếu không thuộc trường hợp sử dụng đặc biệt nào thì danh từ đó đã xác định hay chưa, để điền quán từ

Phân biệt a/an qua các dùng của nó

Số ít | → không xác định: a/an
| → xác định: the

Số nhiều / không đếm được | → xác định: the
| → không xác định: Ø

Other

1) Another: nghĩa một ... khác: số ít và chưa xác định

- (Adj) trước danh từ số ít chưa xác định
- (pre) đứng 1 mình chưa xác định

2) Other: nghĩa: khác

- (adj) đứng trước danh từ
- Nếu (a) đứng trước danh từ số ít thì bắt buộc phải ở dạng: the other (đã xác định)
- Nếu (a) đứng trước danh từ số nhiều thì → không xác định → other + danh từ số nhiều
- Nếu (a) đứng trước danh từ số nhiều thì → đã xác định → the other + danh từ số nhiều
- (pre): là đại từ
- Nếu là đại từ số ít thì đã xác định: the other
- Nếu là đại từ số nhiều → không xác định → others
| → đã xác định → the others

B1: Số ít hay nhiều

B2: xác định hay không

B3: (adj) hoặc (pre)

Adj

I) Vị trí sắp xếp của (adj)



- Nếu có nhiều (adj) bổ nghĩa cho 1 danh từ thì vị trí của (adj) được sắp xếp như sau:

(adj) quan điểm đứng trước (adj) thực tế

- (a) quan điểm: chỉ t/c theo quan điểm: good, nice, kind, boring

- ở (a) thực tế gồm có:

to nhỏ (kích cỡ) → cũ mới → màu sắc → xuất xứ → chất liệu

dài+ cao trước rộng + ngang: trong kích cỡ

- kích cỡ trước hình khối

Ex: A beautiful small new black chinese leather bag

Túi = da, rất đẹp, nhỏ, màu đen, của Trung Quốc

Khi tính từ bị lược bỏ thì quy tắc vẫn giữ nguyên



LESSON 23: ENGLISH – NHỮNG ĐIỀU THÚ VỊ

Như chúng ta đã biết, ngôn ngữ là một sản phẩm rất đặc biệt của nền văn minh nhân loại. Nó không ngừng phát triển và biến đổi liên tục, đa dạng và đa phương. Vì vậy sẽ không ai học được trọn vẹn một ngôn ngữ nào cả. Vấn đề là ở chỗ học viên phải có ý thức tự luyện tập bằng mọi cách thức để không ngừng cải thiện trình độ ngoại ngữ của mình (nghe, nói, đọc, viết, hiểu ...)

Tiếng Anh cũng không phải là một ngoại lệ. Để học tiếng Anh tốt đòi hỏi học viên phải có 3 thứ: niềm đam mê + khổ công + khổ tâm. Không được chủ quan nôn nóng trong quá trình học. Hãy học chậm và phân đấu qua từng ngày và từng phần rồi cuối cùng cũng không được tự mãn với những gì đã làm được. Hãy luôn nhớ rằng:

- Biến cái chưa biết thành cái mới.
- Cái mới thành cái cũ
- Cái cũ thành cái không bao giờ quen

VTV2 - 08/01/07

X

X

X

1) By accident

By chance

By mistake

tình cờ, vô ý >< on purpose: cố ý

2) A key to a door

A answer to a question

A replay to a letter

A solution to a problem

sử dụng “to”

3) Come back home = to be back home: trở lại nhà

4) Get lost: lạc đường

5) Luggage, furniture: danh từ không đếm được: information

6) Every job has its own good points: mọi công việc đều có cái giá riêng của nó

7) Lay → (laid): đặt, để

≠ lie → lay → lain: nằm (laying) dạng ving

≠ lose → (lost) mất ≠ losen (ving): thất chặt

8) Do the ving : làm gì do the cooking, do the gardening,

Go ving: go swimming, go fishing

9) On my birthday: nhấn mạnh thời gian

For my birthday: nhấn mạnh vào mục đích



- 10) Sum + to v : dường như
Adj: dường như
- 11) Have a population of + (số lượng) cách nói về DS
The population of SW is + (Sl)
- 12) When + clause = on + ving : đồng S
- 13) Arrive in + đất nước, thành phố
At + các khu vực khác (sân bay, nhà ga, trường học)
- 14) Each other: nhìn nhau (2 người)
One other: đôi(↔) lẫn nhau (3 người trở lên)
- 15) Head of N(người): nghe về thanh danh, tiếng tăm
From N(Người): nghe tin tức từ ai đó
About N(Vật): nghe về vấn đề gì
- 16) Các danh từ chỉ tiền, khoảng cách, thời gian: bất kể là số nhiều hoặc ít đều chia V số ít
- 17) Cannot (viết liền) = can't không được viết rời can & not
- 18) Cuối của tag questions mà là dạng PD thì phải viết tắt hoặc chuyển "not" sau s
- 19) Theo văn hóa anh ngữ để giữ phép lịch sự thì chủ từ phải sắp xếp theo thứ tự [N3 → N2 → N1] (N: ngôi)
- 20) To be good | at : giỏi |
Excellent | :xuất sắc, nổi trội
- 21) Một số V bắt buộc phải viết dưới dạng [S + V + ed + pre + oi]
Explain, describe, introduce, repeat, say, report, announce, suggest
- 22) Information + on/ about: thông tin về vấn đề gì
- 23) Cook (v) người nấu ≠ cooker (n) dụng cụ nấu ăn
- 24) Mustn't: cấm ≠ needn't = don't have to: không cần
- 25) Say → |ses| a → |e|
- 26) During + N (không + từ chỉ số lượng)
- 27) In the school yard: trong sân trường
- 28) Let us ving= let's ving

To be continued lesson 23

- 1) Cách cấu tạo tên cửa hàng.
C1: N + N(shop): compound noun
Ex: this is a shop which sells flowers = this is a flower shop



C2: Cấu tạo sở hữu cách của N chỉ người chủ cửa hàng đó

Ex: florist (N) người bán hoa

→ florist's: cửa hàng bán hoa = florist's shop

Ex2: hairdresser: người cắt tóc nữ

Barber: người cắt tóc nam

Baker: người bán (nướng) bánh,

butcher: người bán thịt

chemist: nhà hóa học, người bán thuốc, toiler: thợ may

grocer: người bán tạp phẩm: greengrocer: người bán rau quả

dortor's: phòng khám hoặc bác sĩ

dentist: nha sĩ

dentist's: phòng khám nha khoa

2) For + (n): chỉ mục đích

Pre + O

Adv + không cần

Conj + đầu clause liên kết

Below: dưới vừa Pre + adv

Above: trên vừa Pre + adv

3) None of N(s): + V số nhiều

4) Most: (a): hầu hết

Most of (N xác định): pro đại từ

Most: đa số, phần lớn + almost: hầu hết = nearly (adv)

5) Khi so sánh cùng 1 đối tượng so sánh ở những vị trí khác (n) ta dùng that cho (n) số ít và those thay N số nhiều

Ex: the bike in the shed is newer than that in the house

Ex: the lesson this year are longer than those last year

6) Upset: bực bội, furious: điên tiết = angry + with SB for V |
about

7) Increase in st: tăng

8) Down town: trung tâm thành phố đi sau V chuyên động không cần giới từ **chỉ k**

Go down town: đi đến trong thành phố (không có giới từ và mạo từ)

9) In the end: cuối cùng thì (có dấu sắc quan điểm, câu kết luận) = at last = lastly + clause

10) At the end of: ở cuối của (pre) + N (thời gian, vị trí)



- 11) Expect (V): đợi, cho rằng = wait for (expect không có for)
- 12) All + TTSH + N (all my money)
- 13) They are all proud of their work = all of them are proud
- 14) Spend time + ving | (đôi lúc có to v)
| + on ST
- 15) So sánh gấp nhiều lần dùng so sánh bằng: số lần + as + adj + as
- 16) Jury: bồi thẩm đoàn: danh từ chỉ tập thể. Chú ý khi chèn động từ giống as family, có thể ít hoặc nhiều tùy theo
- Crowd: đám đông N chỉ tập thể
- 17) Effect ≠ affect
- 18) On my birthday: chỉ thời gian ≠ for my birthday: chỉ mục đích
- 19) Seem + (a)/ to v
- 20) Have a population of + số lượng
The population of SW is...
- 21) When + clause = on ving: đồng S
- 22) Arrive in + đất nước, thành phố
Arrive at + các nơi khác
- 23) Hear from: nhận tin tức từ
| Of: nghe về thanh danh ai
| About + N (vật): nghe về vấn đề gì
- 24) Sở hữu kép xảy ra khi miêu tả số lượng người hoặc vật thuộc về ai đó một thành phần bắt buộc của sở hữu kép là giới từ “of”. Thành phần còn lại là ĐTSH hoặc SH cách của N tùy theo
Ex: some friends of mine/ Lan’s/ my mother’s
Note: ta không thể nói: some friends of lan |or| my mother
Không thể hiểu theo tư duy tiếng Việt mà phải dùng sở hữu cách
- 25) Above (Pre): phía trên không sát bề mặt ≠ on: sát bề mặt
- 26) Over → khắp: | all over the world
| → thẳng ngay trên đầu
- 27) Một số (a) đặc biệt: lively, homely, lovely, lonely, friendly
→ (adv): in a/an (adj) + way
Ex: in a friendly way
- 28) Advertise (v): quảng cáo/ advertiser: nhà quảng cáo
Advertisement (n) sự quảng cáo/ advertising (n) ngành quảng cáo



LESSON 24: A LIST OF VERBS – BẢNG ĐỘNG TỪ

Trong tiếng anh động từ (verbs) được sử dụng khá linh hoạt. Việc xét mối quan hệ hòa hợp giữa động từ với động từ, trạng từ, câu ... là không hề đơn giản. Sau đây là một số V phổ biến giúp các em nhớ cách chia động từ cho đúng (các em cố gắng học thuộc ...!)

X X X

D) V + Ving

- 1) Stop: dừng làm gì (bỏ)
- 2) delay: hoãn
- 3) postpone: hoãn
- 4) enjoy: thích
- 5) mind: ngại
- 6) suggest: đề nghị, gợi ý
- 7) dislike: không thích
- 8) imagine: tưởng tượng, hình dung
- 9) fancy: tưởng tượng, hình dung
- 10) regret: tiếc, ân hận (đã làm)
- 11) admit: thú nhận
- 12) deny: chối bỏ, phủ nhận
- 13) avoid: tránh
- 14) consider: cân nhắc, xem xét
- 15) involve: đòi hỏi phải
- 16) practise: luyện tập
- 17) miss: lỡ, bỏ lỡ
- 18) risk: liều lĩnh
- 19) escape: thoát khỏi
- 20) understand + SH hoặc o + ving
- 21) dread: sợ, kinh sợ
- 22) detest [ditest] = hate: ghét
- 23) finish: kết thúc
- 24) keep: không ngừng, tiếp tục, liên tục
- 25) resist [rizist]: nhìn, chịu đựng
- 26) can't help
- 27) can't stand không thể chịu nổi



- 28) can't bear không nín được
- 29) have (difficulty, trouble) (in) st: gặp phải khó khăn, phiền toái
- 30) it's no use thật phí công vô ích
- 31) it's no good (làm gì đó)
- 32) it's not worth thật không đáng
- 33) there's no point in thật vô ích (làm gì)
- 34) a waste (n) of money/ time
- 35) spend/ waste (v) time/ money
- 36) excuse + sở hữu + gerund
- 37) forgive or + oi + v-ing
- 38) pardon or + oi + prep + v-ing
- 39) prevent

Ex: he prevents me from loving her

40) mean: có nghĩa

41) go + ving/do + the + ving

Swim, fish, climb, sail, sky (trượt tuyết)

Sightseeing, rride, kiking (đi bộ hành đường dài)

Hunting, camping, dance, skydiving, boat...

Do the gardening, cooking...

42) to be busy + ving

II) một số cấu trúc khuyên, ước muốn

- 1) It's (high) time S did st
 Nếu là was → ↓thời (for sb) to do st
- 2) I'd rather sb did st (ở hiện tại)
- 3) I'd rather sb to do st
- 4) Wish + clause + QKBT (ước ht)
 +QKHT (ước, tiếc QK)
- 5) As though = as if + clause
 Clause → có thật → thì bt
 → không thật → thì bàng thái

Note: xem chi tiết trong phần trước

III) V + V-ing hoặc V + V(to)

- 1) Like nghĩa của v không đổi, thường + v-ing để chỉ sở thích
- 2) Love V(to) để miêu tả hành động không xảy ra



- 3) Hate trong quá khứ, hiện tại (phủ định) vì chủ thể không muốn
- 4) Begin | ý nghĩa của v không đổi
- 5) Start | thường + v(to) với v
- 6) Continue | chỉ cảm giác, trạng thái, ht thời tiết
- 7) Cease [siz]
- 8) Intend: dự định | nếu sau những v này không có oi thì + ving
- 9) Advise: khuyên | Ex: they don't allow parking here
- 10) Allow | cho phép | nếu sau những v này có oi thì + v(yo)
- 11) Permit | Ex: they don't allow us park here
- 12) Recommend: gợi ý
- 13) Remember | + ving: nhớ lại việc đã làm
+ v(to): nhớ để làm việc gì đó
- 14) Forget + ving: quên việc đã làm (thường dùng ở câu PD sau will
never forget)
+ v(to): quên việc chưa làm (không nhớ ra để mà làm)
- 15) Try + ving: thử
+v(to): cố gắng
- 16) Stop + ving: dừng, bỏ không làm gì nữa
+ v(to): dừng lại để làm việc khác (mục đích)
- 17) Want + v(to) | muốn, cần làm gì (chủ động)
Need | + to be PII = + ving: bị động muốn, cần được làm gì đó
- 18) Mean = intend: nghĩa dự định + v(to)
= involve: nghĩa có liên quan + ving
- 19) ≠ Used + to v: đã từng thường xuyên làm gì
Be, get, become used to ving: quen với việc gì = to be accustomed to ving
- 20) Propose = intend + v(to): dự định
= suggest + ving: đề nghị

IV) V + adj

- 1) Look: trông có vẻ
- 2) Smell: có mùi
- 3) Taste: có vị
- 4) Feel: cảm thấy
- 5) Be come = get: trở lên



- 6) Sound: nghe có vẻ
- 7) Seem: dường như
- 8) Remain: giữ lại
- 9) Turn = grown: trở lên
- 10) Seem = appear

V) V + O + adj

- 1) Hold: giữ
- 2) Keep: giữ gìn
- 3) Make: làm cho
- 4) Paint + adj colour: sơn màu
- 5) Find: nhận thấy
- 6) Leave: để lại
- 7) Notice: chú ý

VI) V+ V(to)

- 1) Agree: đồng ý
- 2) aim: có mục đích
- 3) ask: đề nghị
- 4) attempt: cố gắng = try
- 5) refuse: từ chối
- 6) promise: hứa
- 7) offer: ngỏ ý đề nghị (dùng cho ngôi I)
- 8) manage: cố gắng, xoay sở
- 9) fail: thất bại
- 10) decide: quyết định
- 11) determine: quyết định
- 12) plan: lập kế hoạch
- 13) arrange: sắp xếp
- 14) hope: hy vọng
- 15) seem: dường như
- 16) = appear: dường như
- 17) pretend: giả vờ
- 18) afford: xoay đủ tiền trả, thời gian
- 19) dare: thách (+ to v)
- 20) tend: có khuynh hướng



- 21) prepare: chuẩn bị
- 22) swear: thề
- 23) threaten: đe dọa
- 24) choose: chọn
- 25) demand: yêu cầu
- 26) guarantee: đảm bảo
- 27) volunteer (v): tình nguyện
- 28) neglect: lãng quên
- 29) = forget: lãng quên
- 30) Want = expect = would like
- 31) Wish: muốn
- 32) Need: cần làm gì (chủ động)
- 33) Claim: đòi hỏi, yêu cầu
- 34) Learn: học
- 35) Prefer: thích hợp
- 36) Intend: dự định
- 37) Decline: quan tâm, giảm
- 38) Remember to v : ghi nhớ
- 39) = be sure
- 40) To be about to: chuẩn bị, sắp xếp
- 41) Do one's best: cố hết sức
- 42) Make an effort: cố gắng
- 43) Have a chance: có cơ hội làm gì
- 44) Make up one's mind = decide: quyết định
- 45) Turn out: hóa ra
- 46) Và rất nhiều động từ khác

VII) Các từ để hỏi how, what, when, where. Which, why

- 1) Ask: hỏi
- 2) Decide: quyết định
- 3) Discover: khám phá
- 4) Find out: tìm ra
- 5) Forget: quên
- 6) Know: biết
- 7) Learn (+ how)



- 8) Remember: nhớ
- 9) See = understand: hiểu
- 10) Think: nghĩ
- 11) Understand: hiểu
- 12) Wonder: tự hỏi
- 13) Want to know, tell oi
- 14) Show + oi | teach + oi

Ex: she could't think what to say

She learnt how to make things

VIII) V + O(chỉ người) + V(to)

- 1) Advise: khuyên
- 2) Allow: cho phép
- 3) Permit: cho phép
- 4) Command: yêu cầu
- 5) Request: đề nghị
- 6) = ask: đề nghị
- 7) Order: ra lệnh
- 8) Encourage: khuyến khích
- 9) Force: ép buộc
- 10) Forbid: cấm
- 11) Instruct = direct: hướng dẫn
- 12) Invite: mời
- 13) Persuade: thuyết phục
- 14) Remind: nhắc nhở
- 15) Urge: thúc giục
- 16) Tell: bảo, nói
- 17) Teach: dạy
- 18) Want: muốn
- 19) Would like: thích
- 20) Would prefer: thích hơn
- 21) Expect: mong muốn
- 22) Warn: khuyến cáo
- 23) Tempt: xúc giục
- 24) Enable: cho phép



- 25) Oblige: bắt buộc, ép buộc
 26) Train: đào tạo, huấn luyện
 27) Believe
 28) Consider
 29) Feel + O + tobe
 30) Know Ex: know him tobe a good man
 31) Suppose
 32) Understand
 33) Beg: van xin

IX) V + V(without to)

- 1) Các V khuyết thiếu modal verbs: can, could, may, might, will, would.
- 2) Make: khiến, bắt (trong cấu trúc câu bị động...)
- 3) Let: để cho
- 4) Had better
- 5) Would rather/sooner
- 6) Needn't: chỉ lời khuyên
- 7) Dare | → dám + V(0 to)
| → thách + V(to)
- 8) Help + V(to)/V(0 to) đều như (n)
- 9) Have SB do ST
- 10) Do any thing /nothing /everything + but/ except + V(0 to)
Ex: my dog does everthing but speak

X) V + V-ing hoặc V(0 to)

- 1) Feel
- 2) Hear
- 3) See
- 4) Watch
- 5) Listen to
- 6) Notice
- 7) Smell: thường + ving

Note: see, hear trong bị động + V(to)

XI) V+ O + N

- 1) Call
- 2) Name: đặt, gọi, tên



- 3) Choose: chọn
- 4) Select: chọn lựa
- 5) Consider: coi như
- 6) Appoint: chỉ định

Ex: call him Tuan

Note after all: bảng động từ này chỉ mang tính tương đối. Điều quan trọng là học viên phải hiểu rõ bản chất của từng V trong từng hoàn cảnh cụ thể, kéo theo cách dùng chung của nó để có liệu pháp xử lý phù hợp. Good luck



LESSON 25: SUBJECT & VEB AGREEMENT – HÒA HỢP CHỦ TỪ & ĐỘNG TỪ

Agree (v): đồng ý, hợp, hòa hợp

Agreement: (n) sự hòa hợp

Disagree (v): bất đồng → disagreement (n)

- Việc chia động từ sao cho thích hợp là 1 kỹ năng ngữ pháp cơ bản trong tiếng anh. Động từ phải hòa hợp với chủ từ về ngôi, số, thì ...
- Việc chia động từ nói chung là tương đối không quá khó. Tuy nhiên trong 1 số trường hợp thì việc phát hiện đúng chủ từ để chia thật không đơn giản và những trường hợp đặc biệt luôn là chỗ để ra đề trong các bài thi.

D) Các chủ ngữ đòi hỏi trong vị ngữ luôn ở số ít.

1) Tên đất nước, thành phố, tiêu đề film, kịch, sách báo ... làm S.

Ex: The USA consists of more than fifty states

Leeds has got a good football team: thành phố leeds có 1 đội bóng tốt

The Los Angeles Times is on the table (thời báo los angelet)

2) Ving(danh động từ) hoặc to V làm chủ ngữ → V ít

Ex: Doing a lot of exercises makes us tired

To do it is very difficult, to become engineers is their dreams

3) Các đại từ bất định làm S

4) Danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được làm S

5) Các cụm từ chỉ số lượng tiền, khoảng cách, thời gian, trọng lượng làm chủ ngữ (bất kể số ít hoặc số nhiều) đều chia V ít

Ex: one hundred dollars (100\$) is too much to pay for this book

Ten miles/kilometres is a long distance to walk

Ten years is a long time to wait

100 tons of rice costs a lot of money

6) Tên các môn học, môn thể thao, các danh từ chỉ bệnh tật làm S → V ít

Ex1: maths = mathematics, physics, statistics, economic, politics

Math is very easy

Ex2: Jogging, dominoes, billiards, draughts (cờ vua) chess: cờ tướng.

Ex3: Flu, cancer, pneumonia: viêm phổi, mumps, measles: sởi, rickets: còi xương, shingles: zoster.

Mumps is cured without a difficulty

7) Đại từ quan hệ kép (what) làm chủ ngữ



Ex: whatever, what, whichever, whoever

What she said seems wrong

Whatever they are doing doesn't make me nervous

Worry me

8) Đại từ quan hệ "that" (thay thế cả mệnh đề sau), làm chủ ngữ → V số ít

Ex: what he passed the exam makes me happy

that

9) Các từ :

Every (of): mỗi ý tổng quát (mọi)

Each (of): mỗi nhân mạng từng cá thể

One (of): 1 trong những

None of: không trong những

Either/neither (of): 1/không trong 2

Ex: either of restaurants is good

either of restaurants is good

= either restaurant is good

Either: + N: số ít (N số ít)

Either: of + N số nhiều

- Neither Nor: kgoong cũng không → conj

Neither + đảo ngữ: cũng không → cấu trúc song hành (ý phủ định)

Neither of N số nhiều: không trong 2 (pro)

Ex: Neither answer is correct

Neither of his parents is E

10) Khi trong câu 2 chủ ngữ trùng là 1 được nối với (n) = and

Ex1: the actor and singer is talking on lines

Người nam diễn viên kiêm ca sĩ đang nói chuyện trực tuyến

Ex2: My favourite actress and singer is talking on line.

Cô ca sĩ kiêm diễn viên yêu thích của tôi đang nói chuyện trực tuyến

11) The numbers of + Ns: V số ít

The number of days in a week is seven

12) A number of + Ns: V số nhiều

X

X

X

II) các chủ ngữ đòi hỏi vị ngữ luôn ở số nhiều

1) Danh từ số nhiều làm chủ ngữ



- 2) 2 danh từ trở lên được nối bởi and nếu những danh từ đó không bị trùng nhau và phải đếm được
 Ex: the actor and the singer are talking on line
 Nam diễn viên và nữ ca sĩ đang nói chuyện trực tuyến
- 3) Cụm : a number of + Ns: V số nhiều
 A great number of + Ns: V số nhiều
 A larger number of + Ns: V số nhiều
 Ex: a number students are playing in the school yard
- 4) Cụm: the + N chỉ quốc tịch làm S
 The english are proud of their history.
 Người anh tự hào về lịch sử của họ.
- 5) Cụm (the + adj) chỉ cả 1 cộng đồng nhóm người làm S
 Ex: the old/young, rich, poor...
- 6) Danh từ chỉ tên các đội bóng làm S → V số nhiều
 Ex: England are playing against France
 Đội Anh đang chơi với đội Pháp
 Versus = against: đối kháng (viết tắt V-Vs)
 Note: với những danh từ luôn ở số nhiều, động từ vị ngữ luôn ở số nhiều
 X X X

III) Những trường hợp đặc biệt

- 1) Khi S gồm 2 thành phần trở lên được nối với nhau bởi các từ hoặc cụm từ sau thì V chia theo S1
 With
 Along with : cùng với
 Together with: cùng với
 As with as : và cũng như
 In addition to: thêm với
 Accompanied by: được theo bởi.
 Ex1: Lan with Mai is cleaning the floor
 Ex2: Mr John, accompanied by his wife and 3 children has just arrived
 Ex3: My son along with his friend is playing football
 Ex4: the teacher as well as the student is working hard
- 2) Nếu các liên từ sau bổ nghĩa cho chủ ngữ thì V chia theo chủ ngữ đứng ngay trước nó



Ex1: neither – nor; either – or; not only – but (also)

Ex2: my parents or | my children are watching TV
 | Son is

Not only

Ex3: not only my children but also my wife is watching TV

Not only – but also: bổ nghĩa S thì không đảo ngữ (vì khi đó có 2 S), nếu bổ nghĩa thành phần khác đầu câu → đảo ngữ (xem chi tiết trong bài hiện tượng đảo ngữ)

Ex: not only do i enjoy maths but also literature

3) Nếu S chứa none (không ai/gì trong nhiều)

None of | N không đếm được: → V ít
 | N đếm được số nhiều → số nhiều
 | O số nhiều → số nhiều

Ex: none of the money is mine; none of the student are male

None of student are from VN

4) Cụm majority: đa số, phần lớn

- Đứng 1 mình + V số ít
- Nếu + of + Ns + V số nhiều

Ex1: majority thinks he is wise. (khôn ngoan)

Đa số nghĩ hẳn khôn ngoan

Ex2: majority of the people think she is wise (V số nhiều)

5) Các từ, cụm từ chỉ %, tỉ lệ, phân số.

- Nếu + N không đếm được → V số ít
- Nếu + N số nhiều → V số nhiều

Percent (%) không có dạng số nhiều → không đổi sang số nhiều

Ex: 20 percent of this money is yours and the rest is mine

Ex: phân số: số đếm/ số thứ tự

- Tử số ≥ 2 → mẫu → số nhiều: two – fifths 2/5
- Tử số và mẫu số là số có 2 chữ số thì đọc theo số đếm và dùng (over)
- Nếu tử và mẫu là hàng trăm trở lên thì đọc từng chữ số dùng over
- Nếu là hỗn số: đọc phần nguyên trước rồi nói với phân số bằng and
- Các trường hợp khác: half = 1/2; a quarter = 1/4 ; there quarter = 3/4

Ví dụ: one – fifth (1/5); two – fifths: 2/5



$\frac{12}{35}$ = twelve over thirty – five

$\frac{347}{529}$ = three four seven over five two nine

$1\frac{1}{3}$ = one and one – third (nguyên và phân số)

$2\frac{2}{3}$ = two and two – thirds

Ex1: two thirds in my class speak F well

One thirds of the students in my class are bad at it

Ex2: seven – eighths of this oil is stolen

Ex3: half of the fruit in the box is rotten (hỏng, thối)

6) Cụm cấu trúc: a mong + Ns + clause + be (ít, nhiều) + N(sau)

- be : số ít hay nhiều phụ thuộc vào danh từ sau nó.

Ex: among the footballers I like best is David Beckham

among the football player I like best are Roney and Ronaldo

D.B is among the footballers I like best

Love all, trust a few and do wrong to none!



LESSON 26: PREPOSITION – GIỚI TỪ

Tiếng Việt không có giới từ, một số ngôn ngữ khác đặc biệt là tiếng Anh thì có giới từ. Giới từ được sử dụng khá đa dụng và linh hoạt. Chúng có thể đi liền hoặc tách ra khỏi V hoặc chúng miêu tả hành động, sự vật khá chuẩn xác, vì vậy giới từ có thể coi là 1 sáng tạo độc đáo của người Anh trong ngôn ngữ nói chung. Nhưng theo các nhà ngôn ngữ học thì chính việc sử dụng đa dạng giới từ trong ngôn ngữ đã gây nên rất nhiều khó khăn cho người học tiếng Anh. Vì vậy bài học về giới từ sẽ là bài học không có hồi kết thúc. Các em hãy nên hiểu bản chất và cách dùng của những giới từ thông dụng, điều đó sẽ có lợi trong các kỳ thi. Chúc các em thành công

I) Khái niệm

- Giới từ là loại nối động từ, tính từ, danh từ, trạng từ với thành phần tân ngữ phía sau để làm rõ ý nghĩa. Giới từ chỉ xuất hiện khi có tân ngữ đi kèm

Note: giới từ khác hoàn toàn với (adj) và tiểu trạng từ

- Adj là loại từ nối đi theo sau (v) hoặc (a) má sau chúng không có tân ngữ đi kèm bản thân chúng kết hợp với động từ và tính từ phía trước tạo nên 1 cụm đa nghĩa.

Ex: sit down, please, down (adv)

- Nếu muốn làm rõ ý nghĩa của câu, bổ sung thêm tân ngữ, cần thêm giới từ phù hợp sau từng adv.

Note: giới từ khác hoàn toàn với liên từ:

Giới từ đi kèm từ để làm rõ nghĩa (có O)

Liên từ nối từ để kết hợp chức năng hoặc nối 2 cụm chủ vị, đứng điều mệnh đề phụ

II) Các giới từ chỉ thời gian (preposition of time)

At, in, on, by, before, after, from, to, since, for, tell, untill, within, between... (and)..., during.

1) At: vào lúc, thường đi với :

- Giờ
- Weekends = on the weekends
- Night = by night = during the night
- The moment = at present = presently
- The same time
- Lunch time



- The age of + tuổi = at + tuổi
- The beginning of + mốc thời gian: vào đầu thời gian
- The end of + mốc thời gian: vào cuối thời gian
- Chirstmas: ngày giáng sinh
- First: ban đầu = in the beginning + (C + V)
- Last = in the end = lastly + clause: cuối cùng thì
- Once= immediately: ngay lập tức
- This/ that time: vào lúc đó
- Noon: bữa trưa
- Dawn = at sunrise: bình minh
- Sunset: hoàng hôn

2) In

- Nghĩa khoảng thời gian, miêu tả sau bao lâu nữa trong tương lai ≠ after: ở quá khứ hay hiện tại
- Nghĩa vào lúc
- + tháng, năm, mùa
- + decade: thập niên (10)
- + century: thế kỷ (100)
- Các buổi trong ngày

VD: in the moning/ afternoon/ everning

- Thói quen thông thường ≠ on + buổi: thời gian đặc biệt nhấn mạnh
≠ on + buổi của 1 ngày cụ thể
Ex: on the morning of Sunday on a bright day
- In time = in good time ≠ on time: đúng giờ
- Good/bad weather: trong điều kiện thời tiết
- The day time = by day = during day

3) On: vào lúc

- Ngày và tháng
- Date (on the good date)
- Days of weekends (thứ)
- Day (on the good day)
- One's birthday: vào sinh nhật ai
- Chirstmas day: ngày giáng sinh
- Chirstmas eve: đêm trước giáng sinh



- New year's day/eve: ngày, đêm giao thừa
- Week days: những ngày trong tuần
- School days: những ngày đi học
- Ving| or + N = when + clause (đồng S)

Ex: on arriving home i found that...

= when i arrived home i found that ...

4) By: pre: trước ≠ by the time (liên từ)

5) Before | + mốc thời gian: giới từ
| + clause: liên từ

6) After | + mốc thời gian: giới từ
| + clause: liên từ

7) From ... to: thời gian kéo dài

8) since | + mốc thời gian: giới từ
| + clause: liên từ (kể từ khi QK → HT)

9) For + khoảng thời gian

10) Till/untill + mốc thời gian: giới từ
| + clause: liên từ

không nói rõ thời điểm mở đầu nhưng có thời điểm kết thúc

11) Within: Trong khoảng thời gian bao lâu

Ý nói chỉ khoảng thời gian ít hơn thời gian nói đến và không chính xác lắm ≠
for: chính xác trong khoảng thời gian nói đến

Ex: i have finished my homework for 5 days (chính xác 5 ngày)

≠ i've finished my homework within 5 days (không quá/ trong vòng 5 ngày)

12) Between ... (and) ...: giữa lúc này ... và lúc này ...

13) During: duy nhất chỉ đi với danh từ

Không đi với mốc thời gian hay khoảng thời gian'

Ex: during the holiday/ during the party

III) Giới từ chỉ vị trí (prep of position)

1) At : tại 1 địa điểm nào đó

+ gần: 1 chỗ nào

+ tại 1 chỗ nào

a) Gần (bên cạnh)

Ex: at the black board/ window



b) Tại 1 điểm nào đó. At:

+ school/college/university: ý chỉ các hoạt động dạy, học ở trường
 ≠ in + (school/college/university): ý chỉ số lượng thầy cô, học sinh, thiết bị trong trường.

+ work: đang hoạt động đang làm việc, ở nơi làm việc

+ an office: tại 1 cơ quan

+ các dịch vụ giao thông, tại điểm giao thông

Ex: at the + (bus stop/ station/ airport/ crossroads (ngã tư)/ intersection (giao lộ)/ corner (lối rẽ góc đường) ≠ on the corner of 2 streets (góc) ≠ in the corner of a room (ở góc nhà)

At the + số nhà và tên phố (đi kèm nhau) ≠ in + (số nhà/tên phố)

At + a party/ a concert/ a meeting/ a wedding

At + one's home/ one's house: ở nhà ai

At + the top of ST: ở trên đỉnh (núi, khối nhà)

At + the bottom (of): ở đáy (sông biển...)

At + the foot (of): ở chân (núi)

At + the seaside/ the seashore: ở bờ biển

At + the beginning (of): (đầu) + nơi chốn hoặc địa điểm

At + the end of: (cuối) + nơi chốn hoặc địa điểm

At + the front of: = ở đầu hàng

At + the head of: ở phía trước của đầu hàng, dây

≠ in front of: phía trước (ý chỉ 2 đối tượng, cái nọ trước cái kia)

At + the back of: cuối của 1 hàng, 1 dãy

At + the hotel/restaurant: có thể dùng "in"

2) In: bên trong 1 khoảng có biên giới

A country, the world, a city, a town, a village,

(the water/the sea/the ocean/a lake/a river) → chỉ nơi để bơi, tắm

≠ on + (the water/the sea/the ocean/a lake/a river): trên bờ

≠ over + (the water/the sea/the ocean/a lake/a river) : bắc cầu qua

In + a row, a line/a queue: hàng

In + the sky, a field, a street, the mountain

In + the bed: ngủ, nghỉ ngơi: stay in bed, be in bed

In + a book, a newspaper, a magazine

In + factory, hospital, prison, gaol [dʒeɪl]: trong tù



In + hand/ mouth + hướng (south, north, west, east)

In + an armchair: ghé bành

on a chair/ a bench: ghé băng, a stool: ghé đẩu

In + a photo/ photograph

In + a picture/ a mirror

In + in the middle of: ở giữa, Ø của 1 đối tượng

In + front of: trước cửa

3) On: trên sát bề mặt

On + a farm/ the ground/ floor: sàn nhà, tầng nhà

On + the grass(mặt cỏ)/the ceiling/an island: trên đảo

On + a board: trên tàu, máy bay

On + TV, the right (of), the left (of): bên phải

On + the radio, on the way to ...: trên đường đến đâu

4) Inside: bên trong (tận trong)

5) Outside: bên ngoài

6) Behind: phía sau

7) After/ before: sau, trước

8) Above

Prep: giới từ | Miêu tả “bên trên” nhưng

Adv: trạng từ không sát bề mặt

9) Below: prep/adv : dưới

10) Under: prep

11) Beneath: dưới tầm

12) Over: khắp/ thẳng ngay trên đầu

13) Between: giữa 2 đối tượng (có and)

14) Among: giữa nhiều đối tượng

15) Beside (bên cạnh) ≠ besides: ngoài ra

16) Next to: sát bên

17) Near: gần

18) Opposite: đối diện với + (to ST)

19) By: bên, gần bên

Ex: by the seaside

IV) Giới từ chỉ hướng

1) From: từ



- 2) To: đến
- 3) Up: đi lên
- 4) Down: xuống
- 5) Along: dọc theo
- 6) Across: qua, sang ngang
- 7) Around/round: vòng quanh, vòng tròn
- 8) Into: vào trong, chuyển thành
- 9) Out of: ra ngoài
- 10) Through: xuyên qua

Ex: come in (adv)

Come into the room (prep)

- Giới từ chuyển động đi với động từ “get”
 - Get in (into) a car/a taxi: lên xe
 - Get on + các phương tiện còn lại (bus, ship) lên xe
 - Get out/get out of: a car/a taxi: xuống xe
≠ get off+ các phương tiện còn lại: xuống xe
- Giới từ chuyển động đi với “arrive”: đến

Arrive in: đất nước, thành phố

Arrive at: các nơi khác
- Động từ “leave”: rời đi

Rời từ điểm xuất phát: không dùng prep

Ex: I leave Quynh Trang: rời đi từ Quynh Trang
- Rời đi đến đích nào đó + for

Ex: i leave for Quynh Trang: rời → Quynh Trang

Những V chuyển đổi không có giới từ đi kèm

Enter = come into + ... (vào)

Ex: Enter the room: vào phòng

Reach: đến ≠ reach for st: giơ tay với cái gì

Ex: we reach HN at 6 pm

Approach: đến gần

V) Giới từ chỉ phương tiện



1) Phương tiện giao thông

By + phương tiện (danh từ chỉ phương tiện đứng 1 mình)

Ex: by car/bus/taxi ..., I go to school by car

Ngoài lề: on foot (đứng cuối câu) = walk (v)

Khi động từ chỉ phương tiện không đứng 1 mình mà trước nó có thêm bất cứ 1 từ nào khác thì ta dùng

In + car/taxi

On + phương tiện còn lại

Ex: I go to school in a car/this/that car

I go to work on the bus/my bike

2) Các loại phương tiện khác

With + N bằng cái gì (ăn với, viết với ...)

Ex: We eat with chopsticks but western people eat with forks and knife

Phương tiện ngôn ngữ dùng “in”

Ex: the book is printed in E/Vietnamese

In ink: viết, mực

Phương tiện: V+ by + ving

Ex: he earned his living by teaching

B) Bài tập tổng hợp

1) sure/ certain/ of ST: chắc chắn về

Certainty with: với sự chắc chắn về

2) pick up: nhặt lên, thu lượm, đón

3) ring up = telephone = phone: gọi điện

4) certain about: rõ về điều gì

5) know ST for sure/ certain: hiểu, biết cái gì rõ ràng, chắc chắn

6) catch in the rain: gặp mưa

7) to be wet through: ướt sạch

8) run into | → chạy đui vào = drive/cash/dump into: đâm vào
→ tình cờ gặp = come across = meet SB by accident

9) in a bad mood/temper: giận nản

10) in a low spirits: chán nản

11) on purpose: cố tình

12) what is wrong with you?

13) đi với tốc độ: at + speed



14) (Số) trong số: of

15) leave SB in shade: bỏ ai dưới bóng

16) some + N đếm được số ít: ý chỉ nghĩa nào đó.

Ex: some family meeting

17) on the occasion of ST: nhân dịp

18) start/begin/end/continued ST with ST

19) keep (giữ) in touch with SB: giữ liên lạc

20) talk to: nói 1 chiều

Talk with: nói 2 chiều

21) look through: xem lướt qua

22) look down on SB: xem thường ai

At word/lesson/lecture/test/course/article + on ST

Ex: a test on pronunciation

23) Look up: nhìn lên, tra cứu từ

24) Look up to: kính trọng ai

25) Impress by/ with ST: ấn tượng

26) All over: tỏa khắp, trên khắp

27) Room: nghĩa khoảng trống (không đếm được)
: nghĩa phòng đếm được

28) Graduate from school: nhận bằng tốt nghiệp đại học

29) Set up: thành lập

30) Change/turn/grow ST into ST: chuyển biến thành
Ex: turn dreams into reality

Biến những giấc mơ thành hiện thực

31) Independent of ST: không phụ thuộc ai

32) Get independence from ST/SB: lấy lại độc lập từ

33) Proud of: pride in: tự hào

34) Ask SB over to SW: mời ai → đâu

35) Point to: chỉ vào

36) Take SB by arm: cầm tay

37) Get over = overcome: vượt qua

38) Taste in ST: thị hiếu về cái gì

39) Attitude to/towards: thái độ đối với

40) Keep off = keep away from: tránh xa



- 41) Short/shortage/lack (of): thiếu, ít ỏi
 42) From the look of it: tiêu điều đó có vẻ
 43) In exchange for ST: đổi 2 chiều
 44) Authority in ST: quyền về vấn đề gì
 45) Onto: chuyển động hướng lên trên bề mặt

Ex: bước ra ngoài sân khấu

- 46) Owe ST to SB: nợ ai cái gì
 47) Chơi (đồ chơi, với ai) + with
 Chơi đối kháng + against
 48) Throw ST to SB: ném gì để ai bắt (chơi với (n))

Throw ST at SB: ném vào người ai (cố ý ném bị thương)

- 49) Afraid < frightened < terrified + of: sợ về

- 50) Horrified by: kinh sợ

- 51) Send

- Send for: gọi mời, triệu tập
- Send away for: ngoại V không tách: đặt bưu hàng qua bưu điện
- Be sent down: bị đuổi khỏi trường đại học (vì đạo đức kém)
- Send in: ngoại v tách: nộp, dâng lên
- Send on: gửi theo
- Send off: ngoại V tách: gửi đi qua đường bưu điện
- Send out: ngoại V tách: gửi, phát, phân phát qua đường bưu điện

- 52) Get

- Get on with: tiến bộ, thành công/ thân thiện với ai (on = along)
- Get about: lan truyền, đi lòng vòng
- Get away: đi mất, tẩu thoát
- Get away with: làm sai rồi trốn thoát
- Get back: đòi lại | get back at: phóng thích, trả thù
- Get by: nội V xoay xở
- Get down (+ from) xuống xe buýt
- Làm ai thất vọng = let SB down
- Get into: ngoại không tách (= put on) mặc vào (quần áo), lâm vào tình trạng, thích thú, hiểu sách báo, film, kịch
- Get off = take off: cởi ra, dứt khoát điều gì
- Get on + ving | : tiếp tục = go on = keep on = carry on



Get on with + N (có thể thay on = on with + N)

- Get on at: cầu nhàu: for ST: vì điều gì
- Get on to: liên lạc với ai qua điện thoại
- Get out: nội V: xuất bản = come out
- Get over = recover... from...
- Get in ove: xử lý, làm xong việc gì
- Get round: thuyết phục, dụ ngọt ai để làm gì
- Get through: hoàn tất CV, TP, thi đỗ kì thi
- Get ST up: tổ chức, sắp xếp

53) Do

- Do: away with: loại bỏ luật lệ
- Do down: ăn gian
- Do for → triệt tiêu, kết thúc: Ex: TV did for cinema
→ làm việc nội trợ cho ai: Ex: Tuan does for the
minister of E
- Do in: thủ tiêu
- Do out: dọn dẹp = sạch sẽ = clean out
- Do out of: ngăn cản
- Do up: tân trang = redecorate
- Do without: nội + ngoại không tách: xoay sở (khi thiếu a/cái gì)

54) Show

- Show off: khoe khoang, phô trương
- Show up : làm lộ, lỗi, khuyết điểm
: nội V: hiểu rõ, nổi rõ, XH: (= turn up)

55) Die of: chết vì bệnh

Die from : chết vì nguyên nhân khác

56) Pay by cheque: Anh (séc)

Pay by check: Mĩ (séc)

Pay in cash: trả bằng tiền mặt

57) In common with SB: chung quan điểm với

C) Một số giới từ đi với (adj) cho nghĩa khác (n)

1) (Adj) miêu tả quan hệ người → người dùng “to”

(good, bad, kind, nice, polite, generous...)

Ex: Tuan is generous to her: lịch sự



2)(Adj) miêu tả quan hệ người → vật dùng “for”

Ex: smoking is bad for our health

Fruit is good for us

3) (Adj) miêu tả năng khiếu, sở trường về lĩnh vực + at + ST

(clever, bad, skillful..) + at + ST

4) Adj sử dụng với cấu trúc S giả dùng khen, chỉ dùng Of

Ex: it is very kind of you to help me

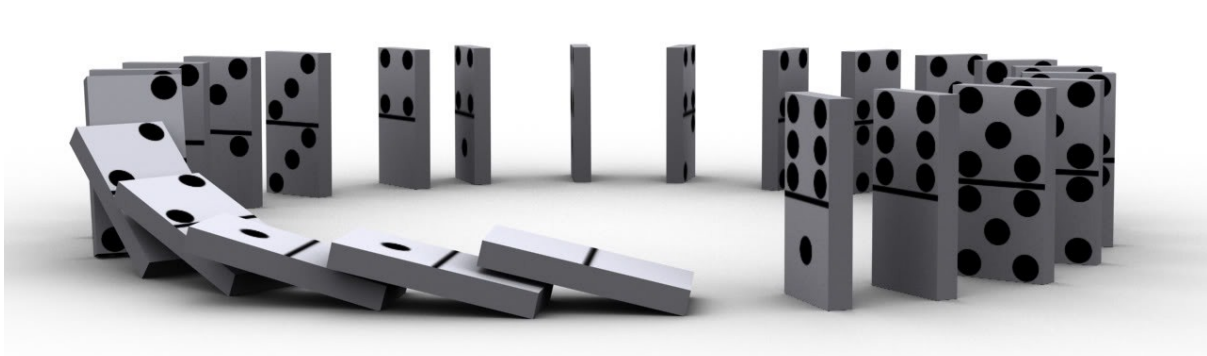
(good, bad, silly, intelligent, stupid, wise, sensible, nice...)

5) (Adj) sử dụng S giả đề nhấn định khả năng của ai để làm gì ta dùng “for”

Ex: it's hard for you to do it: thật là khó cho anh để làm nó

(difficult, easy, possible, impossible, probable...)

“Nếu không có mục đích thì bạn sẽ không làm được việc gì cả, và muốn thực hiện được những điều lớn lao thì mục đích không thể tầm thường được”



œ The End œ

